

맞춤 한국어 3

베트남어권





일러두기

본 베트남어권 『맞춤 한국어』는 베트남의 한글학교에서 한국어를 배우는 어린이들을 위해 제작된 교재이다. 총 6권의 교재 중 3권인 본 교재는 2,3학년 정도의 어린이들이 학습하도록 제작되었다. 주요 학습 내용은 간단한 일상생활에서의 의사소통을 위한 주제와 어휘로 내용을 구성하였으며 이를 학습하면서 한국어에 익숙해지고 한국 문화에 친숙해질 수 있도록 하였다. 특히 이민의 역사가 짧은 베트남어권 어린이 학습자의 특성을 반영하여 쉽고 재미있으면서도 실제적인 한국어 학습이 가능하도록 내용을 구성하였다. 또한 어린이 학습자들이 학교에서 교사 또는 또래 학습자들과 함께 할 수 있는 재미있고 다양한 활동 중심의 학습 활동을 구성하였을 뿐만 아니라 학습자의 수준과 교사의 재량에 따라 심화학습을 할 수 있도록 다양한 참고자료를 제공하도록 하였다.

본 교재는 베트남 현지 한글학교의 교육과정을 고려하여 개발되었다. 한 학기의 수업시간(한 학기 15주, 주당 3시간)에 맞게 전체 단원을 15개로 정하고 한 주에 한 단원을 학습할 수 있도록 단원별 학습 내용을 구성하였다. 각 단원은 한국어에 대한 지식 습득을 기본으로 하였으나 학습자들이 해외에서 성장하고 있는 점을 감안하여 어린이 학습자들이 한국인으로서 한국 문화를 잘 이해함은 물론 베트남 현지 문화와의 비교를 통해 문화 상대주의적 관점에서 균형적인 시각을 갖춘 세계 시민으로 성장할 수 있도록 매단원에 한·베트남 문화를 상호 이해할 수 있는 읽기 자료를 제시하였다. 그리고 학습자들이 베트남에 거주하는 초급 수준의 교포 자녀라는 점을 고려하여 본문을 제외한 모든 학습 내용과 연습 활동의 지시문, ‘문화 이해하기’ 등의 지문을 한국어와 베트남어로 제시하며, 부록으로 베트남어와 단어 색인, 본문의 베트남어 번역, 단원별 학습 내용의 베트남어 소개란을 두었다.

본 교재의 내용 구성은 베트남 현지 한글학교의 학습자들의 특성을 반영하여 다음과 같은 점에 중점을 두고 이루어졌다. 첫째, 문법이 아닌 문형을 교육내용의 중심으로 삼았다. 이는 실용적 문형 교육을 통해 교실에서 배운 내용을 가정이나 학교에서 바로 활용할 수 있도록 하기 위함이다. 둘째, 구어적인 표현뿐만 아니라 문어 표현도 고루 다루었다. 베트남은 한인의 이민 역사가 짧아 현지 한글학교 학습자들의 부모가 대부분 1세대 이민자들이다. 이로 인해 학습자들은 가정 내에서 한국어 구어 사용 환경에 노출될 기회가 많으며 이들의 균형적인 의사소통 능력 신장을 위해서는 적절한 문어 능

력 향상이 필수적으로 요구되기 때문이다. 셋째, 교수 학습 활동은 개인 활동뿐만 아니라 소그룹 활동을 통해 협력 학습이 가능하도록 하였다. 이는 현지 학습자들 대다수가 국제학교에 재학하고 있어 타 언어권 한글학교 학습자보다 상호 소통할 기회가 많은 점을 고려한 것이다. 넷째, 타 지역 한글학교 학습자들과 달리 베트남 한글학교 학습자들의 한국어 숙달도가 비교적 높은 편이므로 듣고 말하기, 읽고 쓰기 등 언어 기능을 통합한 다양한 연습활동을 제시하여 언어 기능의 고른 발달을 꾀하였으며 학습자의 숙달도 향상에 따라서 학습자의 수준별, 교사의 재량에 따라 심화 학습이 가능하도록 다양한 참고자료를 제시하였다.

본 교재의 학습 단원은 15개로 구성되었다. 각과는 일상적인 대화 상황을 배경으로 한 대화문을 중심으로 단원이 구성되어 있다. 수준에 따라 6문장 내지 8문장 정도의 길이로 구성된 본문을 중심으로 단어와 문형을 익히는 ‘배워 봐요’, 배운 내용으로 듣기, 읽기, 쓰기, 말하기 등의 연습을 중점적으로 하는 ‘듣고 말해 봐요’, ‘읽고 써 봐요’, 그리고 소그룹 활동이 가능한 ‘같이 해 봐요’, 한·베트남 문화를 비교하며 이해할 수 있는 ‘문화 이해하기’ 등의 활동이 순서대로 제시되어 있다. 본 교재의 구성을 세부적으로 살펴보면 다음과 같다.

교재 구성

◆ 본문

본문은 각 단원마다 6~8개의 문장으로 구성된 실제적인 대화문으로 제시되었으며 단원의 학습 목표가 되는 문형과 어휘를 포함하고 있다. 본문 대화의 상황을 쉽게 이해할 수 있도록 어린이 학습자의 눈높이에 맞는 삽화를 제시하고 있다. 본문에 등장하는 인물은 한국인 남녀 학생과 베트남인 남녀 학생으로 구성되었다.

◆ 배워 봐요

단원마다 학습할 단어와 문형에 대한 제시와 설명, 그리고 각각의 학습 내용에 대한 기초적인 내용을 익히기 위한 학습 활동으로 '단어를 배워요', '문법을 배워요'로 구성되어 있다.

■ 단어를 배워요

'단어를 배워요1'은 본문에 나오는 새로운 어휘의 의미를 학습하는 활동이며 각 단어의 의미는 베트남어로 설명하였다. 이어 '단어를 연습해요'를 통해 학습자가 새로운 어휘의 의미를 제대로 이해했는지 확인한다. 학습자의 숙달도와 교사의 재량에 따라 심화 학습이 가능하도록 본문의 주제와 관련된 확장 어휘를 '단어를 배워요2'를 통해 제시하여 학습자 수준별 학습이 가능하도록 학습할 어휘의 양을 충분히 제공하고 있는 것이 특징이다.

■ 문법을 배워요

'문법을 배워요'는 단원에 따라 하나 혹은 두 개로 구성되어 있다. 문법적인 설명을 최소화하면서 의미와 규칙을 잘 설명할 수 있도록 간단하면서도 자연스러운 예문을 제공하였다. 그리고 학습한 문법을 제대로 이해했는지 확인할 수 있는 간단한 연습문제를 '문법을 연습해요'를 통해 제시하였다.

◆ 듣고 말해 봐요

단원에서 학습한 문형을 중심으로 단어 혹은 문장 단위의 듣기 연습을 하는 부분이다. 어린이 학습자들의 특성을 고려하여 듣고 고르기, 듣고 ○ 또는 × 하기 등의 간단한 활동으로 구성하였다.

◆ 읽고 써 봐요

새로 배운 내용을 바탕으로 하여 재구성된 읽기 자료를 통해 내용 이해 연습을 하는 활동이다. 4~6문장으로 구성된 지문을 읽고 내용에 맞는 그림을 찾아 연결하거나 읽은 내용과 비슷한 질문과 대답을 직접 써 보는 활동으로 구성되어 있다.

◆ 같이 해 봐요

'단어를 연습해요', '문법을 연습해요', '듣고 말해 봐요', '읽고 써 봐요' 등의 개인 연습 활동과는 달리 배운 내용을 바탕으로 동료 학습자들과 함께 상호작용을 하면서 다양한 표현 활동을 해 볼 수 있도록 구성된 협력학습 활동이다. 단원마다 학습한 주제를 중심으로 '물어보고 쓰기', '쓰고 이야기하기' 등 다양한 방식의 상호작용을 통해 어린이 학습자들이 언어 학습의 유희를 경험할 수 있도록 구성하였다.

◆ 문화 이해하기

이 부분은 '문화를 배워요'에 대한 일방적인 교육을 지양하고 한국과 베트남 두 나라의 문화를 비교하면서 문화 상대주의적인 관점에서 이해할 수 있도록 구성된 문화 학습 자료이다. 베트남 현지 한글학교 교사들이 직접 어린이 학습자의 흥미를 끌 수 있는 소재를 선정하여 집필하였으며 학습자의 이해를 돕기 위해 한국어와 베트남어로 기술되었을 뿐 아니라 다양한 사진 및 그림이 사용되었다.



Lời nói đầu

『Tiếng Hàn theo tiêu chuẩn』 dành cho vùng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt là cuốn giáo trình được soạn dành cho các em học tiếng Hàn tại các trường dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. Giáo trình tiếng Hàn quyển 3 trong tổng số 6 quyển được soạn nhằm giúp các em học lớp 2 hoặc lớp 3 có thể sử dụng dễ dàng. Nội dung chủ yếu của cuốn sách này là các từ vựng và các chủ đề về giao tiếp đơn giản trong đời sống hàng ngày nhằm giúp các em có thể làm quen với tiếng Hàn và Cùng học văn hóa. Đặc biệt, cuốn sách phản ánh đặc điểm của trẻ em lớn lên ở Việt Nam, một đất nước có lịch sử di dân không dài, đồng thời được viết sao cho các em có thể học tiếng Hàn dễ dàng, thú vị và một cách thực tế nhất. Ngoài ra, cuốn sách không chỉ được soạn với nhiều hoạt động đa dạng và thú vị để giáo viên và học sinh có thể cùng sử dụng mà còn cung cấp nhiều tài liệu tham khảo nâng cao đa dạng tùy theo trình độ của học sinh cũng như khả năng và điều kiện của giáo viên.

Cuốn giáo trình này được soạn sau khi đã xem xét đến quá trình đào tạo của các trường dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. Cuốn sách gồm 15 bài được giảng dạy trong một học kì (mỗi học kì gồm 15 tuần, mỗi tuần 3 tiết) và được sắp xếp nội dung sao cho có thể kết thúc một bài trong một tuần. Nội dung cơ bản của mỗi bài học tập trung vào phần tiếng Hàn nhưng do người học lớn lên ở nước ngoài nên để các em có thể trưởng thành và phát triển như một công dân quốc tế, có tầm nhìn cân bằng theo chủ nghĩa văn hóa tương đối thông qua việc hiểu Cùng học văn hóa và so sánh với văn hóa Việt Nam, mỗi bài học đều có phần tài liệu đọc hiểu để giúp các em có thể hiểu được cả Cùng học văn hóa và Việt Nam. Ngoài ra, do người học là con em kiều bào đang cư trú ở Việt Nam và mới đang ở trình độ sơ cấp nên ngoại trừ phần hội thoại thì các câu mệnh lệnh trong tất cả các nội dung học và các hoạt động luyện tập, phần tìm hiểu văn hóa v.v đều được viết bằng cả tiếng Hàn và tiếng Việt. Ngoài ra phần phụ lục còn có bảng tra từ tiếng Việt, phần dịch tiếng Việt của bài hội thoại và phần giới thiệu nội dung từng bài học bằng tiếng Việt.

Giáo trình này phản ánh được đặc điểm của người học ở các trường học tiếng Hàn tại Việt Nam và đặt trọng tâm vào các điểm như sau. Thứ nhất, trọng tâm của nội dung giảng dạy là các mẫu câu chứ không phải ngữ pháp. Điều này giúp cho các em có thể dễ dàng vận dụng nội dung đã học trên lớp ở nhà hoặc ở trường thông qua các mẫu câu có tính ứng dụng thực tế này. Thứ hai, không chỉ các biểu hiện của văn nói mà cả các biểu hiện của văn viết cũng được đưa ra trong giáo trình này.

Việt Nam là đất nước có lịch sử di dân không dài, phụ huynh của các em học sinh tại các trường học tiếng Hàn ở Việt Nam đa số là dân di cư một thế hệ. Do đó, người học có nhiều cơ hội tiếp xúc với các tình huống sử dụng khẩu ngữ. Vì vậy, để giúp các em phát triển khả năng giao tiếp thì việc nâng cao khả năng sử dụng văn viết là điều cần thiết. Thứ ba, các hoạt động học tập giảng dạy không chỉ dành riêng cho cá nhân mà còn được sắp xếp sao cho các em có thể hoạt động theo nhóm nhỏ. Đó là vì đa số các em học sinh đang học tại các trường quốc tế nên so với các đối tượng học ở các vùng ngôn ngữ khác, các em học sinh đang ở Việt Nam có nhiều cơ hội giao lưu tiếp xúc với bạn bè hơn. Thứ tư, so với người học ở các khu vực khác, các em học sinh ở các trường học tiếng Hàn tại Việt Nam có khả năng sử dụng tiếng Hàn khá tốt. Do đó cuốn giáo trình này được lồng ghép nhiều hoạt động luyện tập đa dạng, tổng hợp các kĩ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết v.v. Đồng thời tùy theo việc nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo của người học, cuốn giáo trình còn sử dụng nhiều tài liệu tham khảo nâng cao đa dạng tùy theo khả năng của học sinh và trình độ của giáo viên.

Cuốn giáo trình gồm 15 bài. Mỗi bài có một bài hội thoại dài từ 6 đến 8 câu tùy theo trình độ của học sinh được đặt trong bối cảnh như cuộc trò chuyện hàng ngày. Cấu trúc của một bài học lần lượt là phần 'Cùng học thứ' nhằm làm quen với từ vựng và cấu trúc câu, phần 'Luyện nghe và nói', 'Luyện đọc và viết' nhằm luyện tập các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua nội dung đã học. Ngoài ra phần 'Tìm hiểu văn hóa' giúp học sinh có thể hiểu và so sánh văn hóa hai nước Việt Nam, Hàn Quốc. Nội dung cụ thể của một bài học được soạn trong giáo trình này như sau.

Nội dung giáo trình

◆ Hội thoại

Mỗi bài hội thoại dài từ 6 đến 8 câu bao gồm từ vựng và các mẫu câu được coi là mục tiêu của mỗi bài học. Để học sinh có thể hiểu các tình huống đối thoại một cách dễ dàng, mỗi bài hội thoại đều có tranh minh họa phù hợp với lứa tuổi của các em. Các nhân vật xuất hiện trong bài hội thoại là các học sinh nam nữ người Hàn và người Việt.

◆ Cùng học thử

Mỗi bài học đều có phần giải thích về từ vựng và mẫu câu sẽ học. Ngoài ra, để làm quen với nội dung cơ bản của bài học, phần này được chia thành hai phần nhỏ là 'Học từ vựng' và 'Học ngữ pháp'.

■ Học từ vựng

'Học từ vựng 1' là phần tìm hiểu về nghĩa của các từ mới trong bài hội thoại. Nghĩa của mỗi từ đều được giải thích bằng tiếng Việt. Việc đánh giá xem học sinh có hiểu đúng nghĩa của từ mới hay không được kiểm nghiệm thông qua phần 'Luyện tập từ vựng'. Các từ vựng mở rộng có liên quan đến chủ đề của bài hội thoại được đưa trong mục 'Học từ vựng 2' nhằm giúp cho học sinh có thể học nâng cao tùy theo khả năng của mình. Mục này có đặc điểm là cung cấp vừa đủ lượng từ sẽ học phù hợp với trình độ của mỗi học sinh.

■ Học ngữ pháp

Mỗi bài học có hai mục 'Học ngữ pháp'. Phần giải thích mang tính ngữ pháp được tối thiểu hóa và tập trung vào các ví dụ vừa đơn giản, vừa tự nhiên để có thể giải thích dễ hiểu nhất ý nghĩa và quy tắc ngữ pháp. Đồng thời để đánh giá xem học sinh có hiểu đúng về ngữ pháp đã học hay không, phần này còn có thêm mục 'Luyện tập ngữ pháp' với các câu luyện tập đơn giản.

◆ Luyện nghe và nói

Đây là phần luyện nghe theo đơn vị từ và câu với phần trọng tâm là các mẫu câu đã học. Phần này bao gồm các hoạt động đơn giản phù hợp với các em nhỏ như nghe và chọn câu, nghe rồi đánh dấu ○ hoặc × v.v.

◆ Luyện đọc và viết

Đây là phần luyện tập đọc hiểu về nội dung mới học. Phần này gồm có các hoạt động như đọc bài viết gồm từ 4 đến 6 câu rồi tìm và liên kết tranh phù hợp với nội dung đã đọc hoặc trực tiếp viết câu hỏi và câu trả lời giống với nội dung đã đọc.

◆ Luyện tập chung

Khác với các hoạt động luyện tập cá nhân như 'Luyện tập từ vựng', 'Luyện tập ngữ pháp', 'Luyện nghe và nói', 'Luyện đọc và viết', đây là hoạt động học tập tương hỗ được viết sao cho người học có thể kết hợp với bạn mình và thực hành các hoạt động biểu hiện đa dạng. Đồng thời nhằm giúp các em học sinh cảm thấy thú vị với các hoạt động học tập ngôn ngữ, phần này được viết theo nhiều phương pháp tương hỗ đa dạng như 'Hỏi rồi viết', 'Viết rồi nói' theo chủ đề đã học.

◆ Tìm hiểu văn hóa

Không giảng dạy một cách đơn phương về Cùng học văn hóa, phần này gồm các tài liệu về văn hóa được viết sao cho các em học sinh có thể so sánh Cùng học văn hóa với văn hóa Việt Nam và hiểu về văn hóa theo một quan điểm mang tính tương đối. Phần này sử dụng các chất liệu văn hóa giúp các giáo viên tại các trường học tiếng Hàn ở Việt Nam có thể thu hút sự hứng thú của các em học sinh. Đồng thời, để giúp các em có thể hiểu tốt, phần này không chỉ được viết bằng hai thứ tiếng Hàn và Việt mà còn được lồng ghép nhiều tranh ảnh đa dạng.



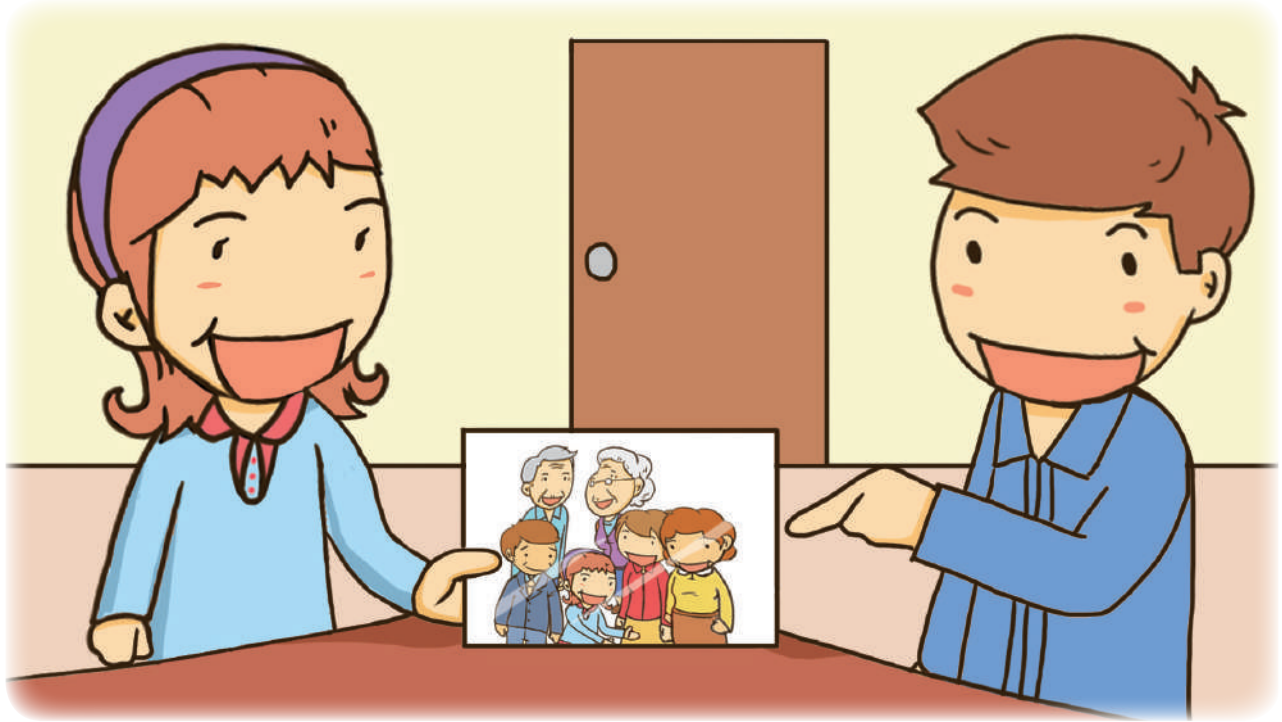
목차

제1과	아버지는 한국에 계세요	10
	Bố tôi ở Hàn Quốc	
제2과	분짜를 먹을래요	18
	Tôi ăn bún chả	
제3과	숙제를 하고 잠을 잤어요	26
	Tôi đã làm bài tập rồi ngủ	
제4과	피아노치기와 노래하기를 좋아해요.....	34
	Tôi thích chơi piano và hát.	
제5과	기타를 잘 치지 못해요	42
	Tôi không chơi giỏi đàn ghi-ta	
제6과	일요일마다 공부할 거예요	50
	Tôi sẽ học bài vào các chủ nhật	
제7과	3시부터 5시까지 놀아요	58
	Tôi chơi từ 3 giờ đến 5 giờ	
제8과	과학이 재미있어요	66
	Môn khoa học rất thú vị	

제9과	내 생일 파티에 와	74
	Hãy đến dự tiệc sinh nhật mình	
제10과	제 친구는 키가 커요	82
	Bạn tôi cao	
제11과	나에게 말해	90
	Hãy nói với tôi	
제12과	산책을 하면 기분이 좋아요	98
	Đi dạo tâm trạng sẽ thoải mái.	
제13과	아마 좋아하실 거예요	106
	Chắc là sẽ thích.	
제14과	어른들과 식사를 해요	114
	Ăn cơm cùng với người lớn tuổi.	
제15과	선생님이 되고 싶어요	122
	Tôi muốn trở thành giáo viên.	
	부 록	131

과	단원 제목	기능	문법 및 어휘		문화
1	아버지는 한국에 계세요	가족 정보 말하기	-십니까/이십니까? -습니다/이습니다 -세요/으세요	높임말 관련 어휘	가족 호칭
2	분짜를 먹을래요	음식 주문하기	-래요/을래요 그래서	음식 어휘	음식
3	숙제를 하고 잠을 잤어요	하루 일과 말하기	-였/았/였- -고	일과 관련 어휘	하루 일과
4	피아노 치기와 노래하기를 좋아해요	취미 생활 말하기	-와/과 -기를 좋아해요/싫어해요	운동 종목	계절
5	기타를 잘 치지 못해요	부정 표현하기	못 -지 못하다	활동 관련 어휘	주말 일과
6	일요일마다 공부할 거예요	계획 말하기	-마다 -(으)ㄹ 거예요(계획)	학교생활 관련 어휘	점심시간
7	3시부터 5시까지 놀아요	일상생활 말하기	-부터 -까지 -에서 -까지	놀이 관련 어휘	놀이 문화
8	과학이 재미있어요	수식 표현 만들기	(형용사)-ㄴ/은 (동사)-는/ㄴ/은	과목 관련 어휘	학교에서 배우는 과목
9	내 생일 파티에 와	초대하기	-어/아/여 ㄷ 불규칙	생일 관련 어휘	생일 문화
10	제 친구는 키가 커요	외모 설명하기	으 탈락 -지만	외모 관련 어휘	국기
11	나에게 말해	고민 말하기	-에게, -께 -만	고민 표현 관련 어휘	전래동화
12	산책을 하면 기분이 좋아요	가정과 조건 표현하기	그러면 -면/으면	장소 관련 어휘	위치와 시차
13	아마 좋아하실 거예요	추측하기	-어서/아서/여서 (순차) -(으)ㄹ 거예요(추측)	단위 관련 어휘	화폐
14	어른들과 식사를 해요	금지 표현하기	ㄹ 탈락 -지 마세요	맛 관련 어휘	계절 음식
15	선생님이 되고 싶어요	장래 희망 말하기	-고 싶다 -어서/아서/여서 (이유)	직업 관련 어휘	존경하는 인물

Bài	Tên bài	Chức năng	Ngữ pháp và từ vựng	Văn hóa
1	Bố tôi ở Hàn Quốc	Thông tin về gia đình	-십니까/이십니까? -습니다/이습니다 -세요/으세요	Từ vựng về từ trân trọng Tên gọi ở gia đình
2	Tôi ăn bún chả	Gọi thức ăn	-래요/올래요 그래서	Từ vựng về ẩm thực Ẩm thực
3	Tôi đã làm bài tập rồi ngủ	Công việc trong ngày	-었/았/였- -고	Từ vựng về công việc trong ngày Công việc trong ngày
4	Tôi thích chơi piano và hát.	Sở thích	-와/과 -기를 좋아해요/싫어해요	Loại vận động Mùa
5	Tôi không chơi guitar	Biểu hiện phủ định	못 -지 못하다	Từ về các hoạt động Công việc cuối tuần
6	Tôi sẽ học bài vào các chủ nhật	Kế hoạch	-마다 -(으)ㄹ 거예요(계획)	Từ vựng về sinh hoạt trường lớp Giờ ăn trưa
7	Tôi chơi từ 3 giờ đến 5 giờ	Sinh hoạt thường nhật	-부터 -까지 -에서 -까지	Từ vựng về trò chơi Văn hóa trò chơi
8	Môn khoa học rất thú vị	Biểu hiện từ bỏ nghĩa	(형용사)-ㄴ/은 (동사)-는/ㄴ/은	Từ về môn học Các môn học ở trường
9	Hãy đến dự tiệc sinh nhật mình	Mời	-어/아/여 ㄷ 불규칙	Từ vựng về sinh nhật Văn hóa sinh nhật
10	Bạn tôi cao	Giải thích ngoại hình	으 탈락 -지만	Từ vựng về ngoại hình Quốc kỳ
11	Hãy nói với tôi	Lo lắng	-에게, -께 -만	Từ vựng về sự lo lắng Truyện đồng thoại
12	Đi dạo tâm trạng sẽ thoải mái.	Gia đình và điều kiện	그러면 -면/으면	Từ vựng về địa điểm Vị trí và sự lệch giờ
13	Chắc là sẽ thích.	Đoán	-어서/아서/여서 (순차) -(으)ㄹ 거예요(추측)	Từ vựng về đơn vị Tiền giấy
14	Ăn cơm cùng với người lớn tuổi.	Biểu hiện cấm	ㄹ 탈락 -지 마세요	Từ về hương vị Ẩm thực theo mùa
15	Tôi muốn trở thành giáo viên.	nói về hy vọng tương lai	-고 싶다 -어서/아서/여서 (이유)	từ vựng về nghề nghiệp Tướng quân Lee Sun Sin và Đại tướng Võ Nguyên Giáp



수미: 이 사진을 보세요. 제 가족사진이에요.

Su-mi: Hãy nhìn tấm ảnh này. Đây là ảnh gia đình tôi đây.

민우: 이 사람은 누구입니까?

Min-u: Người này là ai vậy?

수미: 제 언니입니다. 언니는 14살입니다.

Su-mi: Là chị tôi. Chị 14 tuổi.

민우: 이분은 누구이십니까?

Min-u: Còn vị này là ai?

수미: 제 아버지입니다. 아버지는 40세이십니다.

Su-mi: Là ông tôi. Ông 40 tuổi.

민우: 부모님은 어디에 계십니까?

Min-u: Bố mẹ bạn đang ở đâu?

수미: 한국에 계십니다.

Su-mi: Đang ở Hàn Quốc.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

가족사진

Ảnh gia đình

분

Vị

어디

Đâu

계시다

Ở



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 저()은/는 우리 선생님이세요.
2. 선생님은 학교에 ()브니다/습니다.
3. 우리 가족이 사진에 있어요. ()이에요/예요.
4. 가: 아버지는 ()에 계십니까?
나: 한국에 계십니다.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

이 사람 Người này	이분 Vị này	먹다 Ăn	드시다 Xơi
자다 Ngủ	주무시다 Ngủ	주다 Đưa	드리다 Dâng
아프다 Đau	편찮으시다 Đau	말하다 Nói	말씀하시다 Nói



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 십니까? / 이십니까? - 십니다 / 이십니다



누구**십니까?**

선생님**이십니다.**

가: 이분이 어머니**십니까?**

나: 아니요, 이분은 할머니**십니다.**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



수미: 이분은 누구**십니까?**

리공: 제 **선생님이십니다.**

1.



영준: 이분들은 누구**십니까?**

흐양: 제 _____.

2.



윙득: 이분은 _____?

지영: 네. 맞습니다.

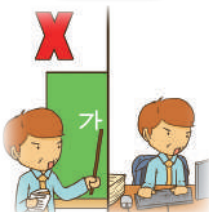
3.



마이: 할머니는 _____?

민우: 네, _____.

4.



리공: 아버지는 _____?

수미: 아니요, _____.



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 세요 / 으세요



할머니께서 텔레비전을 **보세요.**

아버지께서는 방에서 신문을 **읽으세요.**

어머니께서 운동을 **좋아하세요.**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

동생이 책을 읽어요.

⇒ 아버지께서 **책을 읽으세요.**

1. 언니가 낮잠을 자요.



할머니께서 _____.

2. 친구가 사과를 먹어요.



아버지께서 _____.

3. 오빠가 매일 운동해요.



어머니께서 _____.

4. 남자친구가 집 앞에 있어요

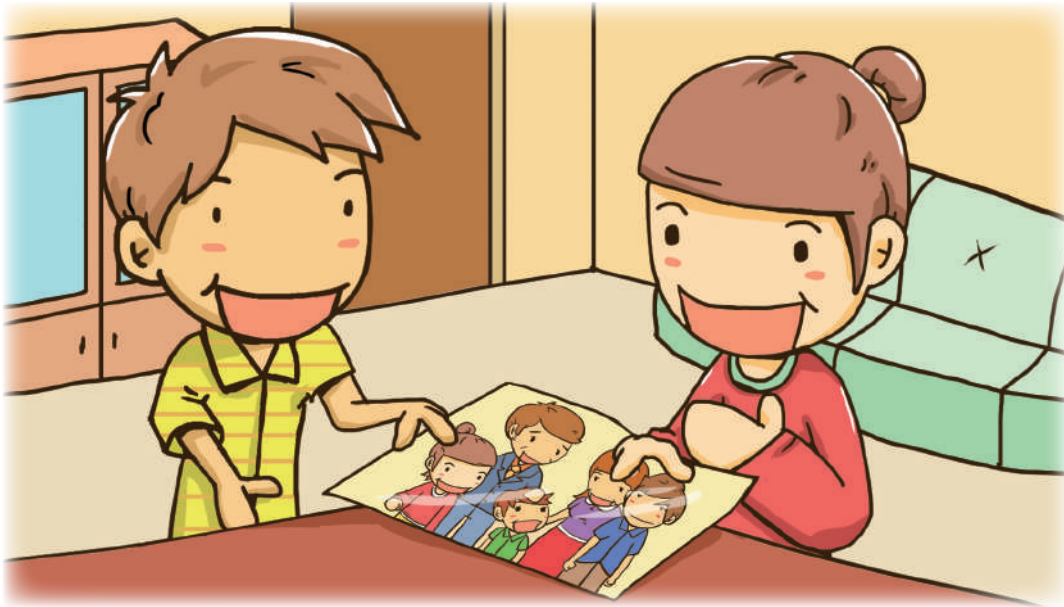


할아버지께서 _____.



듣고 말해 봐요 Luyện nghe và nói

CD TRACK 2



※ 잘 듣고 이야기해 보십시오.
Nghe và luyện nói.

01 이 사진은 무슨 사진입니까?
Ảnh này là ảnh gì?

02 사진에 몇 명이 있습니까? 누가 있습니까?
Có mấy người trong tấm ảnh? Có những ai?

03 오빠는 몇 살입니까? 남동생은 몇 살입니까?
Anh trai mấy tuổi? Em trai mấy tuổi?

04 아버지는 무슨 일을 하십니까?
Bố làm nghề gì?

※ 짝의 가족사진을 보고 이야기해 보십시오.
Hãy xem ảnh gia đình của bạn và nói.

	친구 1	친구 2
사진에 몇 명이 있습니까?		
누가 있습니까?		
가족들은 무슨 일을 합니까?		



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

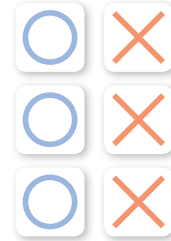
흐엉 가족은 여섯 명입니다. 할아버지, 할머니, 아버지, 어머니, 언니 그리고 흐엉입니다. 할아버지하고 할머니는 한국에 계십니다. 아버지는 40세이십니다. 그리고 회사에 다니십니다. 어머니는 37세이십니다. 어머니는 선생님이십니다. 주말에는 집에 계십니다. 언니는 14살입니다. 공부를 잘합니다. 그리고 얼굴이 예쁩니다. 흐엉은 10살입니다. 자전거를 좋아합니다. 흐엉은 일요일에 언니하고 같이 자전거를 탑니다.

01

읽은 내용과 같으면 ○, 아니면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

- (1) 흐엉 가족은 5명입니다.
- (2) 할머니는 베트남에 계십니다.
- (3) 언니는 주말에 자전거를 탑니다.



02

다음 질문에 답하십시오.

Hãy trả lời câu hỏi sau.

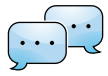
- (1) 흐엉 가족은 누구입니까?

- (2) 다음 표를 채우십시오.

가족	나이	특징
아버지		
어머니		
언니		
흐엉		

※ 여러분의 가족에 대해 써 보십시오.

Hãy viết về gia đình bạn.



같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 흥영 어머니의 일과입니다. 일과표를 잘 보고 이야기해 보세요.

Dưới đây là 1 ngày làm việc của mẹ Hương. Hãy xem thời gian biểu và tập nói.

시간	무엇을 해요?
08:00	밥을 먹어요
12:00	청소해요
14:00	책을 읽어요
19:00	텔레비전을 봐요
22:00	잠자요



흥영 어머니께서는 8시에

※ 여러분의 부모님은 주말에 무엇을 하십니까? 친구들과 이야기하고 써 보세요.

Bố mẹ của các bạn làm gì vào cuối tuần? Hãy nói với các bạn và luyện viết.

아버지

시간	무엇을 해요?

어머니

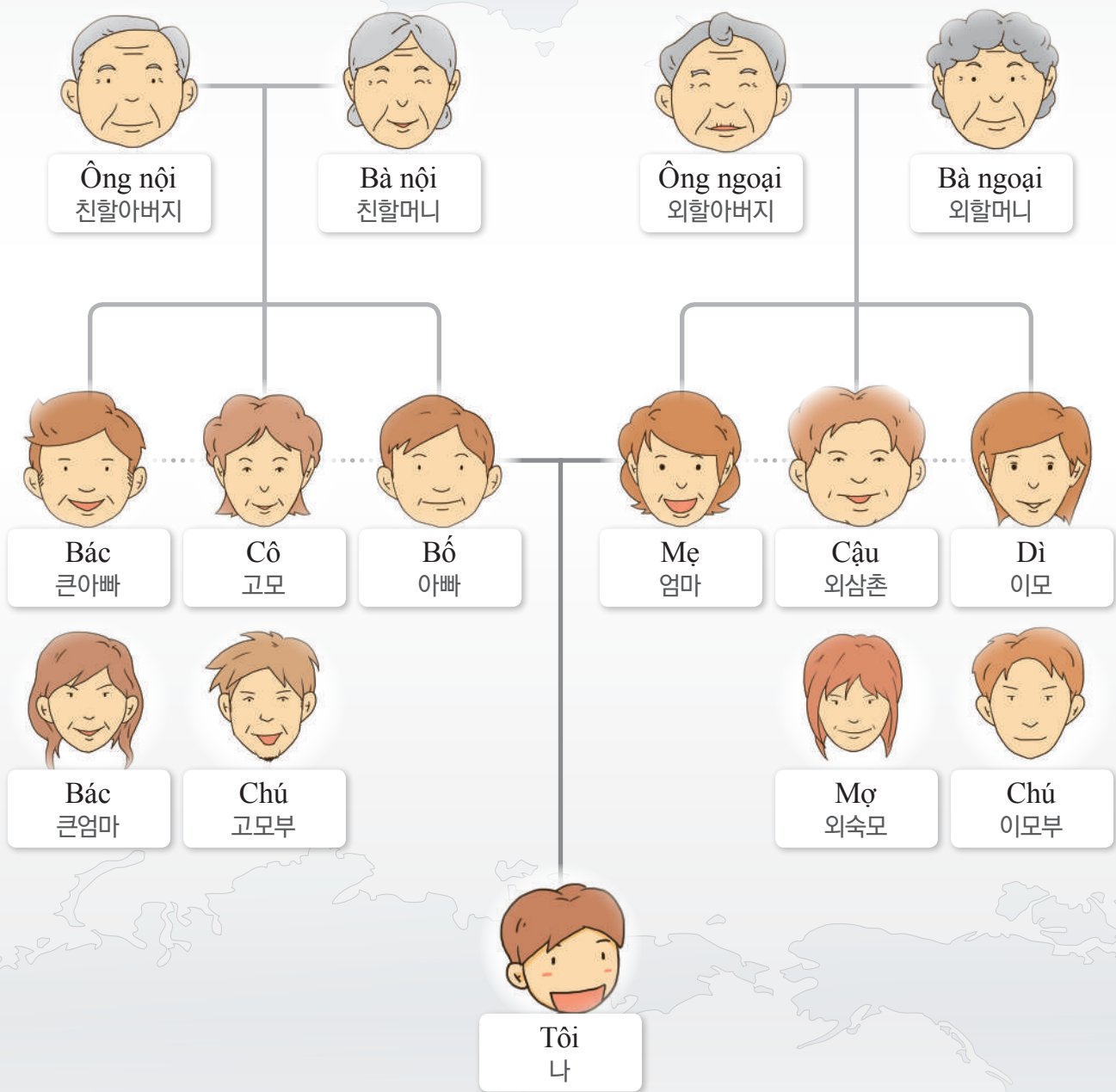
시간	무엇을 해요?

Handwriting practice area with a green background and spiral binding on the left. It contains four horizontal lines for writing.



Tìm hiểu về cách gọi trong gia đình

Cùng học cách xưng hô trong gia đình





영준: 점심시간에 같이 밥 먹을까요?

Yeong-giun: Chúng mình ăn trưa cùng nhau nhé?

흐영: 오늘 점심이요? 좋아요.

Hương: Trưa nay à? Được thôi.

영준: 어떤 음식을 좋아해요?

Yeong-giun: Bạn thích món ăn nào?

흐영: 저는 분짜를 좋아해요. 분짜는 아주 맛있어요. 퍼도 좋아해요.

Hương: Tôi thích bún chả. Bún chả rất ngon. Tôi cũng thích phở nữa.

영준: 뭘 먹을까요?

Yeong-giun: Mình ăn gì nhỉ?

흐영: 저는 분짜를 먹을래요. 퍼도 같이 먹을까요?

Hương: Tôi sẽ ăn bún chả. Mình cùng ăn phở nữa chứ?

영준: 네, 좋아요.

Yeong-giun: Vâng, được thôi.

※ 분짜(Bun Cha), 퍼(Pho)



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

점심시간
giờ ăn trưa

아침/점심/저녁
Sáng/trưa/tối

음식
món ăn

좋아하다
thích

맛있다
ngon

아주
rất



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 오전 8시에 ()을/를 먹어요.
2. 저는 허영을 ()어요/아요/여요.
3. 게임을 () 잘해요.
4. ()에 점심을 먹어요.
5. 무슨 ()을/를 잘 먹어요?
6. 김치는 ()어요/아요/여요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2



불고기
Thịt nướng



비빔밥
Cơm trộn



김치찌개
Canh kimchi



된장찌개
Canh tương



잡채
Miến xào thập cẩm



삼계탕
Gà hầm sâm



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 러요 / 어요



도서관에 **갈**러요.

아빠하고 같이 책을 **읽**어요.

저는 안 **먹**어요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



수미: 저는 **극**장에 **갈**러요.

1.



영준: 저는 _____ 에서 _____.

2.



영득: 저는 _____ 을/를 _____.

3.



지영: 저는 _____.

4.



리공: 저는 _____.



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

그래서



머리가 아파요. **그래서** 쉬어요.

김치를 좋아해요. **그래서** 김치를 자주 먹어요.

수미는 영어를 좋아해요. **그래서** 영어를 잘해요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

목이 아파요. 그래서 **병원에** 가요.

1. 배가 고파요.

그래서 _____.

2. 저는 수영을 좋아해요.

그래서 _____.

3. 내일이 친구 생일이예요.

그래서 _____.

4. 영준은 공부를 잘해요.

그래서 _____.

5. 윙득은 노래를 좋아해요.

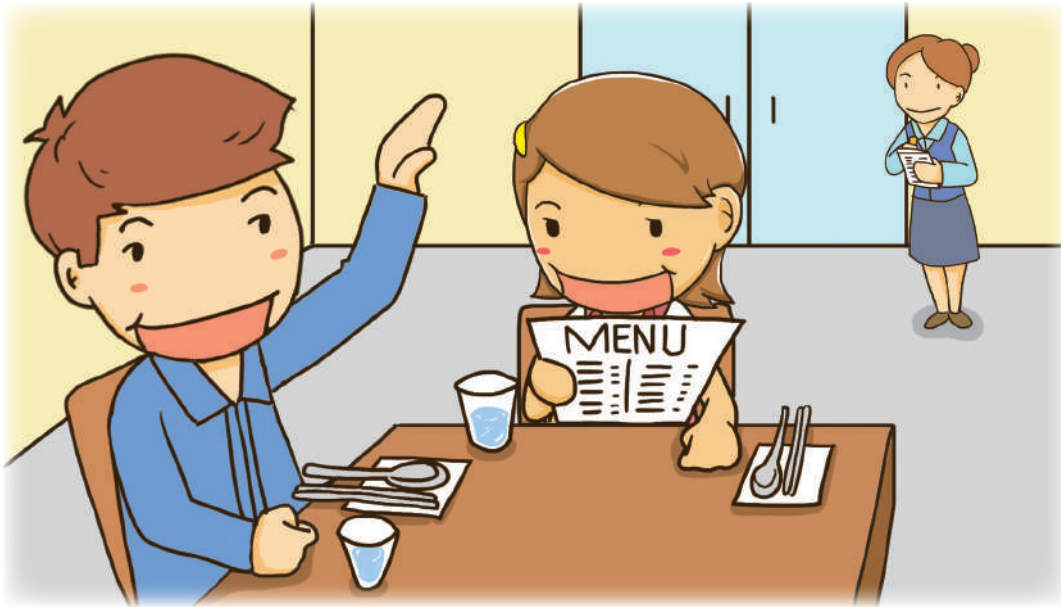
그래서 _____.



듣고 말해 봐요 Luyện nghe và nói



CD TRACK 4



01

들은 내용과 같으면 O, 다르면 X 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu O, nếu khác thì đánh dấu X

(1) 민우와 흐영은 오늘 같이 점심을 먹어요.



(2) 흐영은 삼계탕을 좋아해요.



(3) 민우는 잡채를 좋아해요



02

두 사람은 무슨 음식을 먹어요?

Hai người ăn món gì?

_____.

※ 여러분은 짝과 오늘 저녁을 같이 먹습니다. 무슨 음식을 먹습니까? 짝하고 같이 이야기해 보십시오.
Hôm nay các bạn cùng ăn trưa với bạn của mình. Các bạn sẽ ăn gì?
Hãy luyện nói với bạn của mình.



김밥
Cơm lá kim



냉면
Miến lạnh



삼겹살
Thịt ba chỉ nướng



순두부찌개
Canh đậu phụ



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

저는 리콩이에요. 저는 한국 친구가 있어요. 친구 이름은 수미예요. 저는 수미하고 같이 한국 음식을 자주 먹어요.

저는 비빔밥을 좋아해요. 갈비도 아주 좋아해요. 비빔밥하고 갈비는 정말 맛있어요. 하지만 수미는 비빔밥을 안 좋아해요. 수미는 김밥을 좋아해요. 잡채도 아주 좋아해요. 그래서 김밥하고 잡채를 잘 먹어요. 흐영도 한국 음식을 잘 먹어요. 흐영은 삼계탕을 아주 좋아해요. 우리는 다음 주 토요일에 한국 음식을 먹어요.

01

잘 읽고 다음 표를 채우십시오.

Hãy đọc và điền vào bảng sau.

이름	이 음식을 좋아해요	이 음식을 싫어해요
리콩		
수미		
흐영		

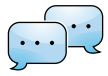
02

세 사람은 언제 한국 음식을 먹어요?

Khi nào ba người ăn món ăn Hàn Quốc?

※ 여러분은 무슨 음식을 좋아합니까? 여러분이 좋아하는 음식을 써 보십시오.

Các bạn thích món ăn gì? Hãy thử viết các món ăn bạn thích.



같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 여러분이 좋아하는 음식으로 메뉴판을 만들어 보십시오.
 짝과 함께 메뉴판을 보고 어떤 음식을 주문할지 이야기해 보십시오.
 Hãy thử làm bảng thực đơn có những món ăn các bạn thích.
 Xem bảng thực đơn và tập gọi món ăn cùng với bạn của mình.

Exam 보기

수미: 무슨 음식을 먹을까요?

리꽁: 저는 분짜를 먹을래요.

수미: 그럼 저는 퍼를 먹을래요.

음식 그림	음식 이름	가격



문화를 배우요 Cùng học văn hóa

Món ăn Hàn Quốc

Yeong-giun: Tục ngữ Hàn Quốc có câu "Núi Kim cương cũng phải ăn xong thì mới ngắm được".



Huron: Nghĩa là, cái gì đó dù có đẹp đến mấy thì trước tiên cũng phải no bụng đã.

Yeong-giun: Nào, chúng ta cùng tìm hiểu một số món ăn ngon của Hàn Quốc nhé.



Huron: Hãy nói tên món ăn đúng như trong tranh.



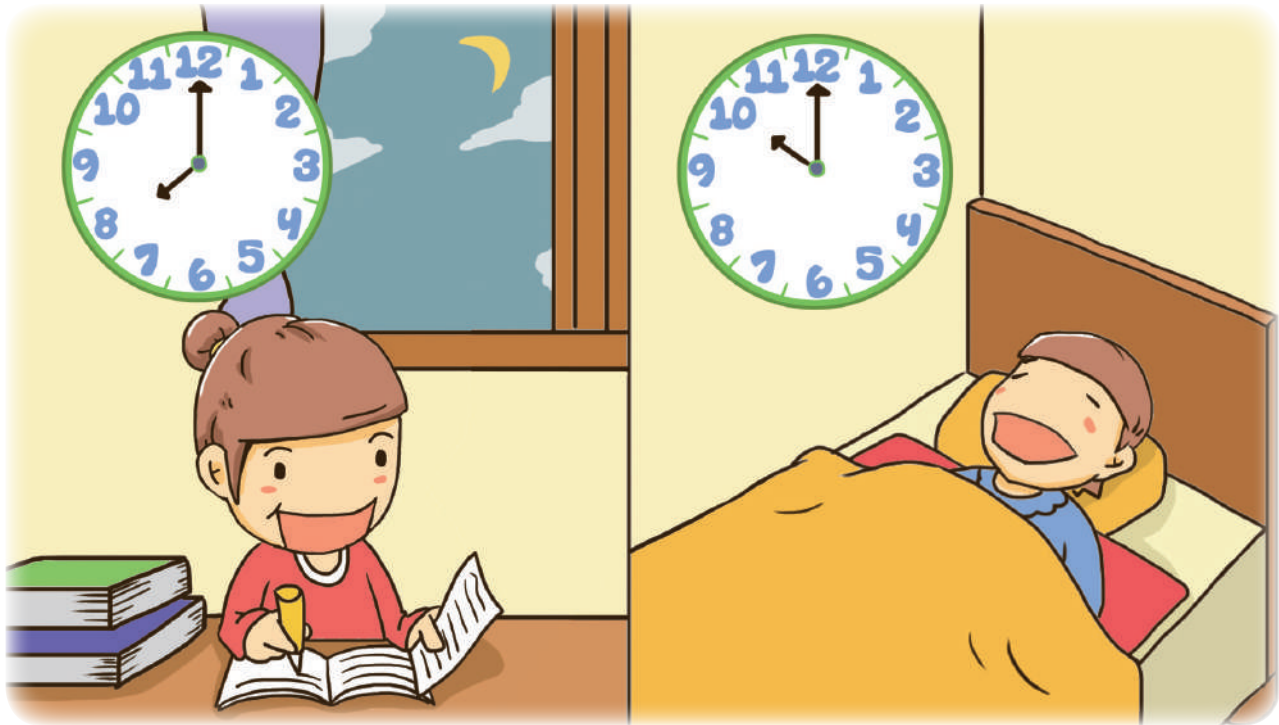
Kim chi
김치

Bánh bột gạo
nấu cay
떡볶이

Miến xào thập
cẩm
잡채

Bánh chưng
반 증

phở
퍼



지영: 주말에 뭐 했어요?

Ji-yeong: Bạn đã làm gì vào cuối tuần?

윙득 : 아침에 일찍 일어났어요. 그리고 아빠하고 함께 축구를 했어요.
축구를 하고 점심을 먹었어요.

Huyền Đức: Buổi sáng, tôi dậy sớm. Và tôi chơi bóng đá cùng với bố.
Tôi chơi bóng đá rồi ăn trưa.

지영 : 저는 보통 주말에 가족하고 공원에 가요.
그러나 어제는 공원에 안 갔어요. 숙제를 했어요.
숙제를 하고 친구를 만났어요.

Ji-yeong: Thường thì tôi đi công viên cùng với gia đình vào cuối tuần.
Nhưng hôm qua tôi đã không đi công viên. Tôi đã làm bài tập.
Tôi làm bài tập rồi gặp bạn bè.

윙득: 친구를 자주 만나요?

Huyền Đức: Bạn có thường gặp bạn bè không?

지영: 아니요, 가끔 만나요.

Ji-yeong: Không, thỉnh thoảng tôi mới gặp.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

일찍
sớm

일어나다
dậy

함께
cùng

보통
thông thường

그러나
nhưng



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 주말에 엄마하고 () 백화점에 가요.
2. 저는 저녁에 () 잠을 자요.
3. 수미는 아침 7시에 ()어요/아요/여요.
4. 수미는 () 저녁 6시에 밥을 먹어요.
5. 리공은 야구를 좋아해요. () 윈득은 축구를 좋아해요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

하루
một ngày

일과
các việc đã làm
trong ngày

계획
kế hoạch

일기
nhật ký

생활 계획표
Bảng kế hoạch
sinh hoạt



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 었/았/였 -



어제 영화를 **봤어요**.
 가족들과 불고기를 **먹었어요**.
 친구하고 운동을 **했어요**.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



리공: 어제 뭐 했어요?
 수미: **공부를 했어요**.

1.



민우: 1시에 뭐 했어요?
 흐영: _____.

2.



윙득: 언제 왔어요?
 지영: _____.

3.



영준: 주말에 뭐 했어요?
 마이: _____.

4.



수미: 어제 뭐 했어요?
 리공: _____.



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar **문법**

- 고



숙제를 **하고** 놀아요.
 밥을 **먹고** 이를 닦았어요.
 일기를 **쓰고** 잠을 잤어요.

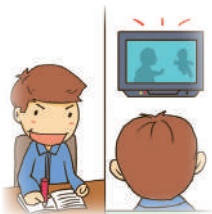


문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



밥을 먹고 책을 읽어요.



_____.
 (-어요/아요/여요)



_____.
 (-었어요/-았어요/-였어요)



_____.
 (-세요/-으세요)

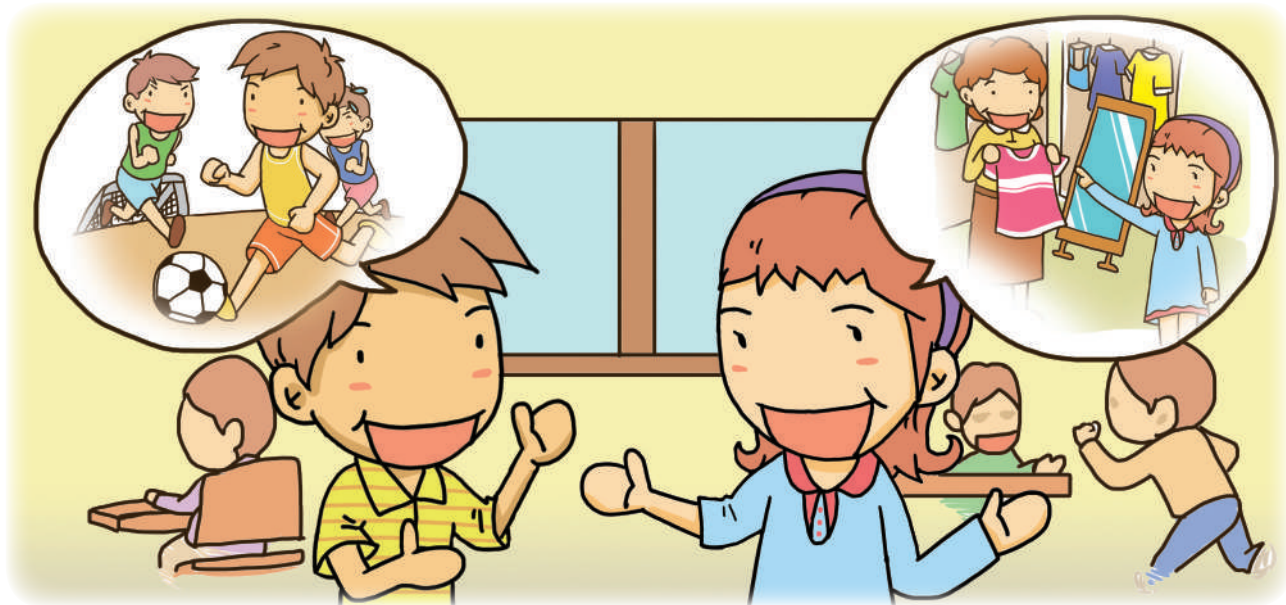


_____.
 (-니까요?/-을까요?)



듣고 말해 봐요 Luyện nghe và nói

CD TRACK 6



※ 리꽁과 수미는 주말에 무엇을 했습니까? 그림을 보면서 이야기해 보십시오.
Li Kong và Su-mi đã làm gì vào cuối tuần? Hãy xem tranh và luyện nói.

수미



리꽁



예

수미는 주말에 _____.

리꽁은 _____.

※ 여러분은 주말에 무엇을 했습니까? 이야기해 보십시오.
Hãy luyện nói các bạn đã làm gì vào cuối tuần?



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 글을 읽고 질문에 답하십시오.
Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

〈윙득의 일기〉

▶ 2000년 △월 □일 토요일 ▶ 날씨: 맑아요

오늘은 토요일이에요. 그래서 학교에 갔어요. 학교에서 친구들이랑 같이 공부를 했어요. 수업이 끝나고 공원에 갔어요. 공원에서 자전거를 탔어요. 저는 자전거를 잘 타요. 자전거를 타고 5시에 집에 왔어요. 집에서 세수하고 밥을 먹었어요. 불고기를 많이 먹었어요.

밥을 먹고 아빠하고 같이 책을 읽었어요. 책을 읽고 지금 일기를 써요. 일기를 쓰고 잠을 자요.

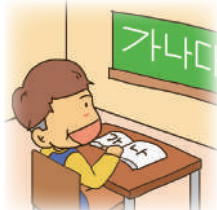
01

윙득은 오늘 뭐 했어요? 번호를 써 보세요.

Hôm nay Huỳnh Đức đã làm gì? Hãy viết số.



()



(1)



()



()

02

윙득은 저녁에 뭘 먹었어요?

Buổi tối Huỳnh Đức đã ăn gì?

_____.

03

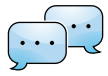
윙득은 일기를 쓰고 뭐 해요?

Huỳnh Đức viết nhật ký rồi làm gì?

_____.

※ 여러분은 오늘 무엇을 했습니까? 짝과 함께 이야기해 보십시오.
Hôm nay các bạn đã làm gì? Hãy luyện nói cùng với bạn của mình.

나	친구



같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 여러분은 어제 뭐 했습니까? 그림을 그리고 일기를 써 보십시오.
Hôm qua các bạn đã làm gì? Hãy vẽ tranh và viết nhật ký.


날짜:	월	일	요일	날씨 :
-----	---	---	----	------


저	는		어	제								





Một ngày của Mai và Mi-na 10 tuổi


Chúng ta cùng xem một ngày của Mi-na, cô bé học lớp 3 tiểu học nhé.

 **06:30**

 Ngủ dậy


 Tập thể dục buổi sáng


 **07:30**

 Ăn sáng

 **08:00**

 Đến trường

 **09:00**

 Học ở trường

 **15:00**

 Chơi cùng bạn

 Học ở trung tâm

 **18:00**

 Ăn tối

 **19:00**

 Trò chuyện cùng gia đình

 Đọc sách

 **21:00**

 Viết nhật ký

 Đi ngủ



지영: 내일 체육 시험이 걱정이예요. 축구가 너무 어려워요. 운동을 잘해요?

Ji-yeong: Tôi rất lo lắng cho bài thi thể dục ngày mai. Môn bóng đá khó quá.
Bạn có giỏi thể dục không?

리콩 : 네, 저는 운동을 잘해요. 축구하기와 농구하기를 좋아해요.
그래서 매일 축구와 농구를 해요.

Li Kong: Vâng, tôi giỏi thể dục. Tôi thích bóng đá và bóng rổ.

지영: 부러워요. 저는 피아노 치기와 노래하기를 좋아해요. 매일 연습해요.

Ji-yeong: Ghen tị quá. Tôi thích chơi piano và hát. Ngày nào tôi cũng tập luyện.

리콩: 춤추기도 좋아해요?

Li Kong: Bạn có thích nhảy múa không?

지영: 아니요, 저는 춤추기를 싫어해요.

Ji-yeong: Không, tôi ghét nhảy múa.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

체육

thể dục

시험

bài thi

걱정

lo lắng

너무

quá

어렵다

khó

부럽다

ghen tị

연습하다

luyện tập



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 저는 매일 밥을 () 많이 먹어요.
2. 언니가 아파요. ()이에요/예요.
3. 내일 음악 시험이 있어요. 노래를 ()어요/아요/여요.
4. 제 친구는 운동을 잘해요. ()어요/아요/여요.
5. 다음 주에 ()을/를 봐요. 공부를 열심히 해요.
6. 저는 () 과목을 제일 좋아해요.
7. 영어는 ()어요/아요/여요. 그래서 영어 책을 많이 읽어요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

축구

bóng đá

야구

bóng chày

농구

bóng rổ

배드민턴

cầu lông

스키

trượt tuyết

스케이트

trượt băng



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 와/과



야구와 배구를 잘해요.

수학과 영어를 좋아해요.

친구들과 같이 수미를 만나요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



과자와 편지를 줍니다.

1.



_____.

2.



가게에서 _____.

3.



_____ 같이 여행을 가요.

4.



_____.



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 기를 좋아해요/싫어해요



수영하기를 좋아해요.

텔레비전 보기를 좋아해요.

책 읽기를 싫어해요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

영준: 한국어는 재미있어요? (공부하다, 좋아하다)

윙득: 네, 그래서 **한국어 공부하기를 좋아해요.**

1. 윙득: 베트남어는 재미있어요? (배우다, 좋아하다)

영준: 네, 그래서 _____.

2. 수미: 축구를 좋아해요? (하다, 싫어하다)

마이: 아니요, _____.

3. 리공: 약을 잘 먹어요? (먹다, 싫어하다)

민우: 아니요, _____.

4. 흐영: 배드민턴을 자주 쳐요? (배드민턴 치다, 좋아하다)

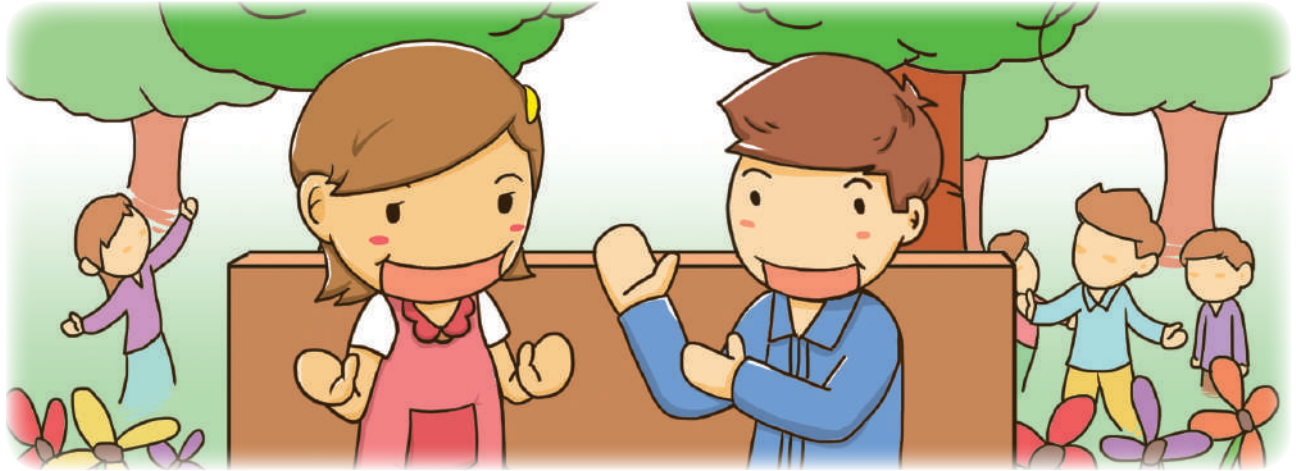
지영: 네, _____ . 그래서 배드민턴을 자주 쳐요.



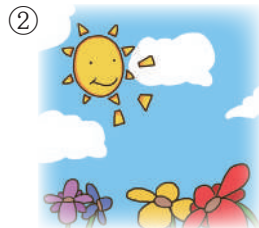
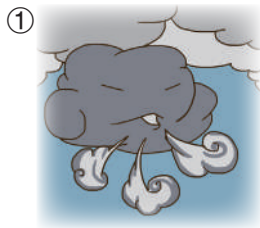
듣고 말해 봐요 Luyện nghe và nói

CD TRACK 8

※ 잘 듣고 답하십시오.
Hãy nghe và trả lời.



01 지금은 봄이에요. 날씨가 어때요?
Bây giờ là mùa xuân. Thời tiết thế nào?



02 흐영은 무엇을 하기를 좋아합니까?
Hương thích làm gì?

03 민우는 무엇을 하기를 좋아합니까?
Min-u thích làm gì?

※ 여러분과 여러분 친구는 무엇을 하기를 좋아합니까? 그리고 무엇을 하기를 싫어합니까?
씨 보십시오.
Các bạn và bạn của các bạn thích làm gì? Và không thích làm gì? Hãy luyện viết.

	나	친구
좋아해요		
싫어해요		



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

여기는 마이 방입니다. 마이 방은 큼니다. 마이 방에는 책상과 의자 그리고 침대가 있습니다. 책꽂이와 옷장도 있습니다. 책상 위에는 컴퓨터와 연필, 사전이 있습니다. 의자 위에는 가방이 있습니다. 책꽂이에는 책과 공책이 있습니다. 책상 옆에 피아노도 있습니다.

마이는 마이 방에서 공부하기를 좋아합니다. 그리고 피아노 치기도 좋아합니다. 그래서 마이는 방에서 매일 피아노를 칩니다.

01

마이 방에 무엇이 있습니까?

Ở phòng của Mai có gì?

02

책상 위에는 무엇이 있습니까?

Ở trên bàn học có gì?

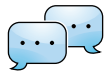
03

책꽂이에는 무엇이 있습니까?

Ở giá sách có gì?

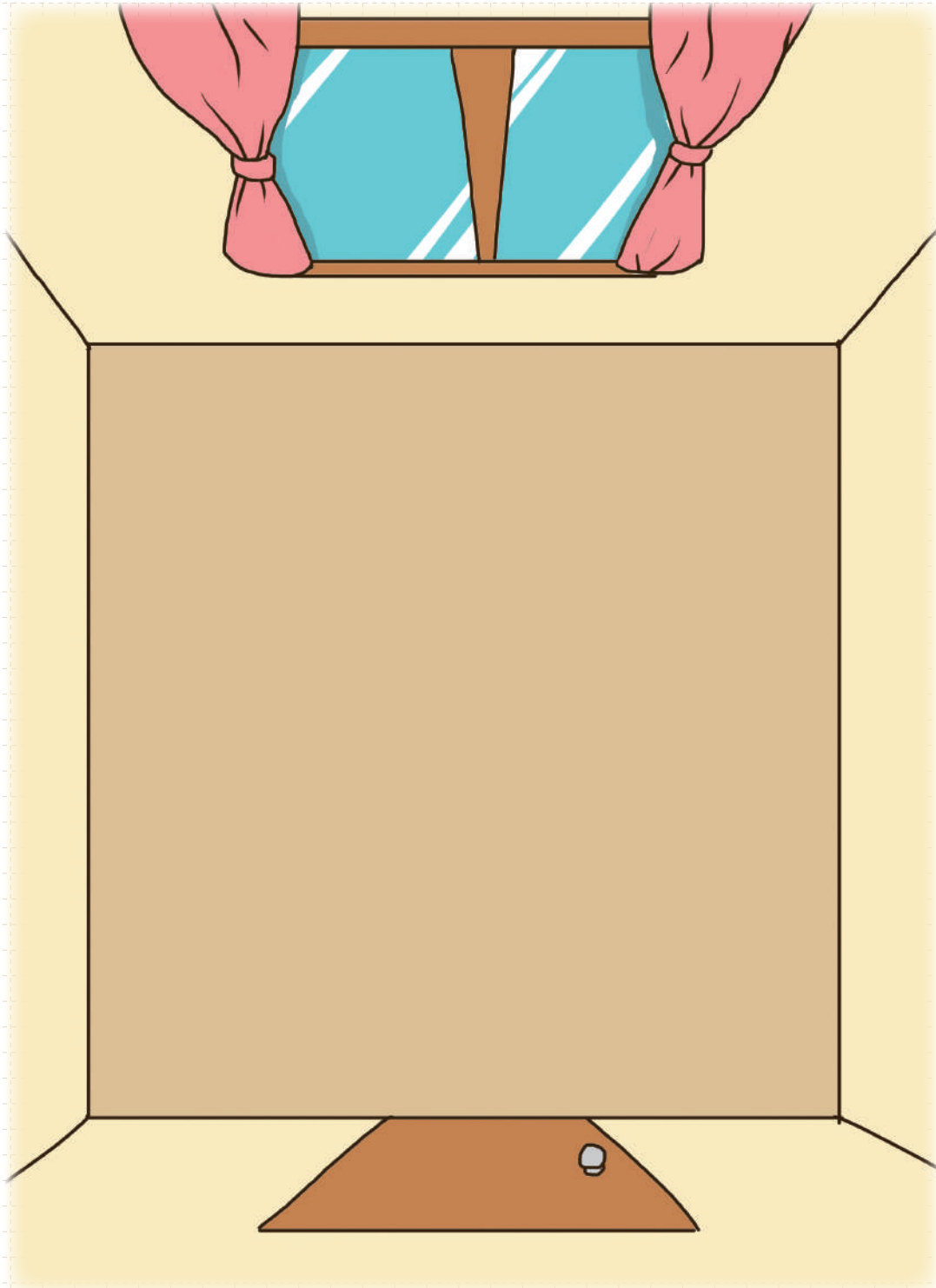
※ 마이 방과 여러분 방은 무엇이 다릅니까?

Phòng của Mai và của các bạn có gì khác nhau?



같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 여러분 방을 자세하게 그려 보십시오.
Hãy vẽ chi tiết căn phòng của các bạn.



- ※ 여러분 방을 친구들에게 소개해 보십시오.
Hãy giới thiệu căn phòng đó với các bạn của bạn.



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

Có bốn mùa

Hàn Quốc có 4 mùa. Bốn mùa là xuân, hạ, thu và đông. Chúng ta hãy cùng xem mỗi mùa có đặc trưng như thế nào nhé.

- Tuyết tan.
- Gió ấm thổi.
- Hoa nở và mầm cây đâm chồi.
- Có gió cát vàng.



Tháng 3 - Tháng 5

Xuân



- Nhiệt độ cao và ẩm ướt.
- Thời tiết rất nóng.
- Thường xuyên có mưa.
- Có bão.

Hạ

Tháng 6 - Tháng 8

Tháng 12 - Tháng 2

Đông

- Lạnh và khô.
- Có gió lạnh thổi.
- Tuyết rơi.
- Đóng băng.

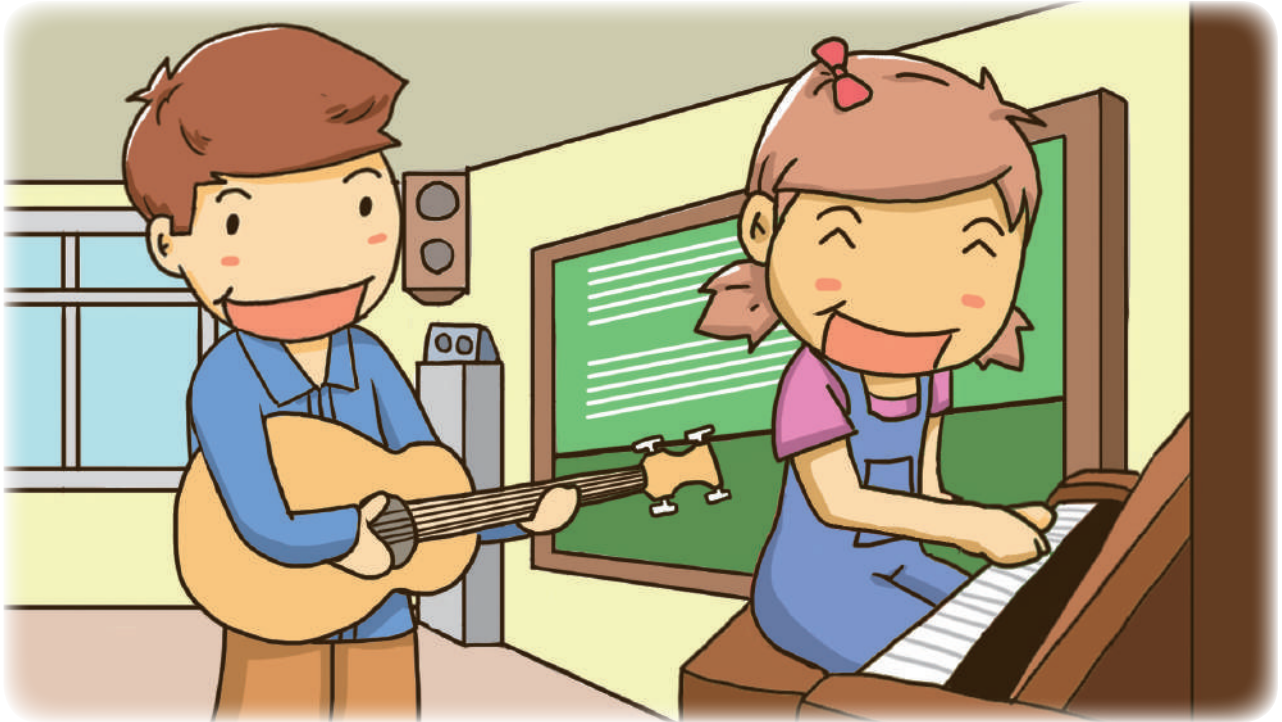


Thu

Tháng 9 - Tháng 11



- Nhiệt độ mát mẻ.
- Lá cây đổi màu.
- Độ ẩm thấp dần.
- Lá rụng.



마이: 취미가 뭐예요?

Mai: Sở thích của bạn là gì?

민우: 음악 듣기예요. 취미가 뭐예요?

Min-u: Là nghe nhạc. Vậy sở thích của bạn là gì?

마이: 피아노 치기예요. 무슨 음악을 좋아해요?

Mai: Là chơi piano. Bạn thích nhạc gì?

민우: 저는 클래식을 좋아해요.

Min-u: Tôi thích nhạc cổ điển.

마이: 피아노 음악도 좋아해요?

Mai: Bạn có thích nhạc piano không?

민우: 네. 좋아해요. 그리고 저는 기타 치기도 좋아해요.

Min-u: Vâng, tôi thích. Và tôi cũng thích chơi cả đàn ghi-ta nữa.

마이: 기타를 잘 쳐요?

Mai: Bạn chơi ghi-ta giỏi không?

민우: 아니요. 잘 치지 못해요. 조금 쳐요.

Min-u: Không, tôi chơi không giỏi. Chỉ biết một chút thôi.

※ 클래식(classic)



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

취미
sở thích

음악
âm nhạc

기타
đàn ghi-ta

치다
chơi

조금
một chút



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 아버는 () 듣기를 좋아하세요.
2. 한국어 배우기가 () 어려워요.
3. 형은 매일 테니스를 ()어요/아요/여요.
4. 제 ()은/는 노래하기예요.
5. 오빠는 ()을/를 정말 잘 쳐요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

만들다
làm

산책하다
đi dạo

등산하다
leo núi

외출하다
đi ra ngoài

사진을 찍다
chụp ảnh



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

못 ~



저는 수영을 못해요.

수미는 음식을 못 먹어요.

영준은 자전거를 못 타요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

민우: 중국어를 잘해요?

윙득: 아니요, 못해요.

1. 흐영: 사진을 잘 찍어요?

영준: 아니요, _____.

2. 윙득: 배드민턴을 쳐요?

수미: 아니요, _____.

3. 민우: 이 책을 읽어요?

마이: 아니요, _____.

4. 지영: 한국 음식을 잘 먹어요?

리공: 아니요, _____.



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 지 못하다



학교에 **가지 못해요.**

기타를 **치지 못해요.**

음식을 **만들지 못해요.**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

언니는 요리를 잘해요.

하지만 **저는 요리를 잘하지 못해요.**

1. 아빠는 카메라를 사요.

하지만 저는 _____.

2. 엄마는 운전을 해요.

하지만 저는 _____.

3. 누나는 한국에 가요.

그러나 저는 _____.

4. 저는 스키를 타요.

하지만 동생은 _____.

5. 형은 베트남 음식을 잘 먹어요.

그러나 저는 _____.



듣고 말해 봐요 Luyện nghe và nói

CD TRACK 10



※ 잘 듣고 이야기해 보십시오.
Hãy nghe và nói.

01

윙득은 무엇을 좋아해요?
Huỳnh Đức thích gì?

_____.

02

지영은 무엇을 좋아해요?
Ji-yeong thích gì?

_____.

03

두 사람은 다음 주말에 무엇을 해요?
Cuối tuần sau hai người làm gì?

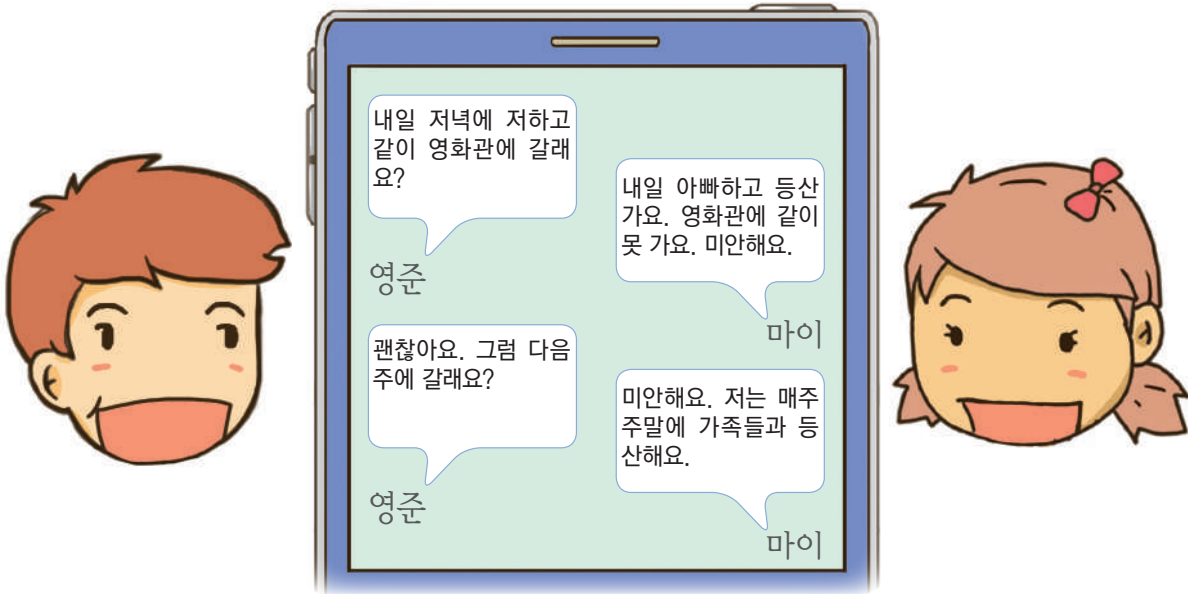
_____.

※ 친구들과 같이 이야기해 보십시오.
Hãy nói chuyện với bạn bè.

	나	이름: _____	이름: _____
잘해요			
잘 못해요			



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

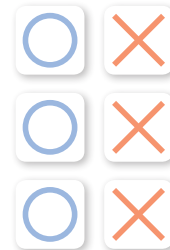


01

메시지를 보고 물음에 답하십시오.

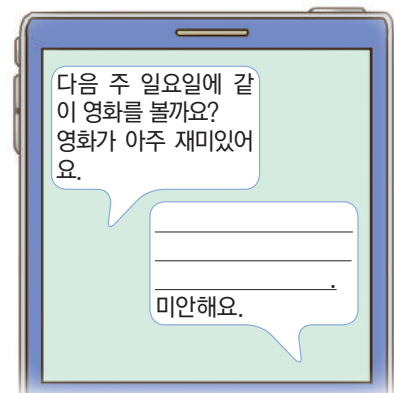
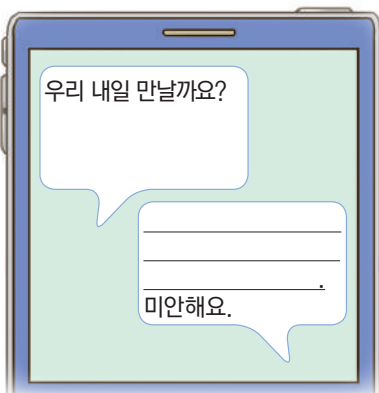
Đọc nội dung tin nhắn và trả lời câu hỏi.

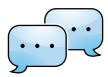
- (1) 마이는 내일 저녁에 영화관에 가요.
- (2) 마이는 주말마다 가족과 등산 가요.
- (3) 마이와 영준은 다음 주에 영화관에 가요.



※ 여러분도 메시지 답장을 써 보십시오.

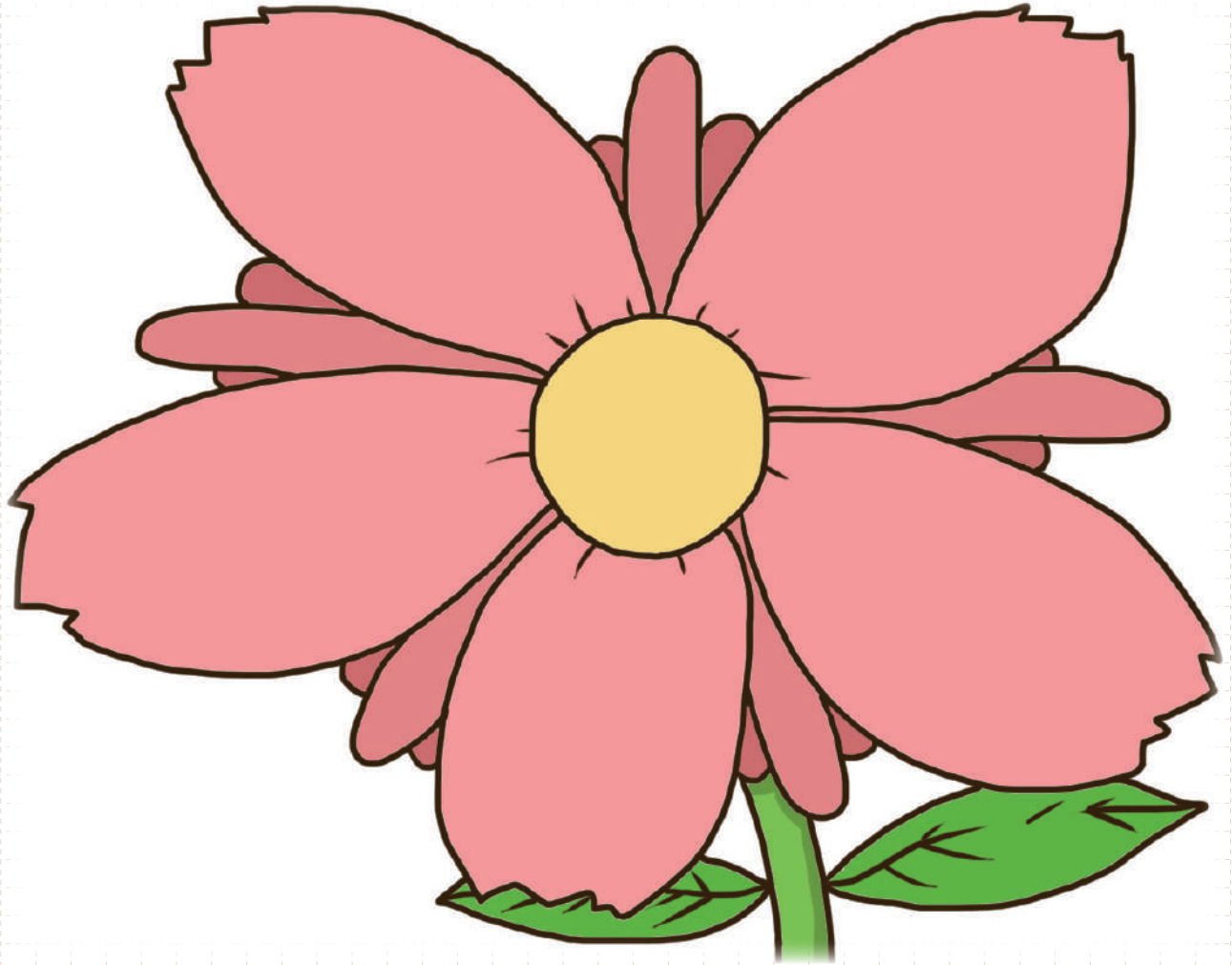
Hãy thử viết tin nhắn trả lời.





같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 여러분이 못하는 일을 5가지 써 보십시오. 친구와 같은 것이 많이 없는 사람이 이깁니다.
Hãy viết ra 5 cái bạn không thể làm.
Người nào không có nhiều cái giống với bạn bè sẽ thắng.



- ※ 여러분의 친구들은 무엇을 못합니까?
Bạn bè của bạn không thể làm việc gì?



Handwriting practice area with a spiral binding at the top and four horizontal lines for writing.



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

Những việc làm vào ngày nghỉ

Trẻ em Hàn Quốc có rất nhiều hoạt động làm vào cuối tuần hoặc ngày nghỉ.

Bạn hãy thử so sánh với sinh hoạt của bạn.





마이: 내일은 일요일이에요. 일요일마다 뭐 해요?

Mai: Ngày mai là chủ nhật. Bạn làm gì vào các ngày chủ nhật?

영준: 저는 일요일마다 주로 아빠하고 등산을 가요.

Yeong-jun: Tôi thường đi leo núi với bố vào các ngày chủ nhật.

마이: 저는 요즘 일요일마다 친구를 만났어요.

이번 주 일요일에는 한국어를 열심히 공부할 거예요.

Mai: Đạo này tôi thường gặp bạn bè vào các ngày chủ nhật.

Chủ nhật tuần này tôi sẽ học tiếng Hàn chăm chỉ.

영준: 어디에서 공부할 거예요?

Yeong-jun: Bạn sẽ học ở đâu?

마이: 도서관에서 공부할 거예요. 이번 주말에 뭐 할 거예요?

Mai: Tôi sẽ học ở thư viện. Cuối tuần này bạn sẽ làm gì?

영준: 저는 이번 주말에도 아빠하고 등산을 갈 거예요.

Yeong-jun: Cuối tuần này tôi cũng đi leo núi cùng bố.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

주로

chủ yếu

요즘

đạo này

만나다

gặp

열심히

chăm chỉ



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 영준은 아침에 () 밥을 먹어요.
2. 효영은 공부를 () 해요.
3. () 날씨가 많이 추워요.
4. 도서관 근처에서 친구를 ()어요/아요/여요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

지각하다

đến muộn

결석하다

vắng mặt

시험을 보다

thi

발표하다

phát biểu



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 마다



밤**마다** 일기를 써요.
 주말**마다** 친구들을 만났어요.
 교실**마다** 학생이 있어요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

주말 / 축구를 하다 (-어요/아요/여요)

⇒ **주말마다 축구를 해요.**

1. 아침 / 운동을 하다 (-었어요/았어요/였어요)



2. 금요일 / 태권도를 배우다 (-래요/을래요)



3. 학교 / 운동장이 있다 (-어요/아요/여요)



4. 방 / 침대하고 옷장이 있다 (-어요/아요/여요)





배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- (으)ㄹ 거예요



학교에 **갈 거예요.**

밥을 잘 **먹을 거예요.**

공부를 열심히 **할 거예요.**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



저녁에 아이스크림을 안 **먹을 거예요.**

1.



_____에 책을 _____.

2.



_____에 친구를 _____.

3.



_____.

4.



_____.



듣고 말해 봐요 Luyện nghe và nói



CD TRACK 12



※ 잘 듣고 이야기해 보십시오.
Hãy nghe và luyện nói.

01 지영은 오늘 왜 도서관에 못 가요?
Tại sao hôm nay Ji-yeong không đi thư viện được?

02 지영은 다음 주 수요일에 도서관에 갈 거예요?
Thứ 4 tuần sau Ji-yeong có đi thư viện không?

03 지영은 언제 한국에 가요? 얼마동안 한국에 있을 거예요?
Khi nào Ji-yeong đi Hàn Quốc? Bạn ấy sẽ ở Hàn Quốc trong bao lâu?

※ 여러분은 이번 주말에 무엇을 합니까? 여러분의 계획을 써 보십시오.
Cuối tuần này các bạn làm gì? Hãy viết ra kế hoạch của các bạn.

🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀🌀



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

저는 날마다 아침 7시에 일어납니다. 세수를 하고 밥을 먹습니다. 밥을 먹고 아침마다 운동을 합니다.

월요일마다 엄마하고 등산을 합니다. 등산하기는 아주 재미있습니다. 그리고 수요일마다 도서관에 갑니다. 도서관에서 한국 친구하고 같이 한국어 공부를 합니다. 금요일에는 보통 축구를 합니다. 지난 주 금요일에도 축구를 했습니다. 하지만 이번 주 금요일에는 축구를 하지 못합니다. 이번 주 금요일에는 할머니 댁에 갈 겁니다. 그리고 토요일마다 한글학교에 갑니다.

※ 이 사람은 무슨 요일에 무엇을 합니까? 글을 읽고 달력에 알맞은 말을 써 보십시오.
Đọc đoạn văn và điền từ thích hợp vào quyển lịch.

월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일	일요일
3 _____ _____	4	5 _____ _____	6	7 _____ _____	8 _____ _____	9
10 _____ _____	11 오늘	12 _____ _____	13	14 _____ _____	15 _____ _____	16

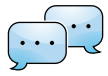
※ 친구들에게 물어 보십시오.
Hãy hỏi bạn bè.

예

윙득: 주말마다 뭐 해요?

지영: 주말마다 친구를 만나요.

친구 이름	언제	뭐해요?
	아침마다	
	저녁마다	
	토요일마다	
	일요일마다	



같이 해 봐요 CÙNG LÀM THỬ

※ 리콩의 달력을 보고 무슨 요일에 어떤 일이 있는지 이야기해 보십시오.

Hãy xem quyển lịch của Li Kong và nói xem bạn ấy làm gì vào các ngày trong tuần.

4						
월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일	일요일
	1	2 도서관	3	4 축구	5 한글학교	6 공원
7 할머니 댁	8	9 도서관	10	11 축구	12 한글학교	13 공원
14 할머니 댁	15	16 도서관	17	18 축구	19 한글학교	20 공원
21 할머니 댁	22	23 도서관	24	25 축구	26 한글학교	27 공원
28 할머니 댁	29	30 도서관				

01

여러분은 매주 무슨 요일에 무엇을 하는지 써 보십시오.

Hãy viết xem hàng tuần các bạn có việc gì vào lúc mấy giờ, vào thứ mấy.

월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일	일요일
(예) 피아노를 쳐요		(예) 도서관에 가요				

02

위의 달력을 보고 친구와 약속을 정하십시오.

Hãy xem lịch của bạn và chọn ngày hẹn với bạn bè.

예

가: 친구를 무슨 요일에 만나요? 왜 ()요일에 만나요?

나: 화요일에 만나요. 저는 월요일마다 피아노를 쳐요.

친구는 수요일마다 도서관에 가요. 그래서 화요일에 만날 거예요.



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

Giờ ăn trưa

Quang cảnh giờ ăn trưa của các bạn nhỏ Hàn Quốc thế nào?
 Bây giờ chúng ta cùng xem giờ ăn trưa của các bạn ấy nhé.

Mon 월요일	Tue 화요일	Wed 수요일	Thu 목요일	Fri 금요일
			1일	2일
			저조밥	불어면미밥
			콩나물김치국	쇠고기마역국
			포크케찹렛,소스	코다리강정
			청포묵김가루무침	시금치무침
			춘감김치	매실김치볶음
			우유	우유
5일	6일	7일	8일	9일
기장밥	흑미밥	밥	혼합김국밥	보리밥
버섯고추장찌개	떡만두국	카레소스	육개장	감자국
계란찜	고등어살튀김	우리밀헛도그, 계집	예물피전	오리불고기
순대어제볶음	장나물무침	보조식	얼굴이무침	도라지오이무침
백주김치	백주김치	백주김치	막두기	백주김치

- Hầu hết các trường đều tổ chức các bữa ăn.
- Việc này được thực hiện theo bảng thực đơn hàng tháng ở bên trái.
- Các trường tiểu học đang dần dần thực hiện việc miễn phí các bữa ăn.
- Học sinh ăn ở nhà ăn, lớp học.



Phòng nấu ăn
 조리실 모습



Cảnh chia đồ ăn
 배식하는 모습



Cảnh ăn cơm
 식사하는 모습

점심을 먹고 난 후에는... Sau khi ăn trưa xong



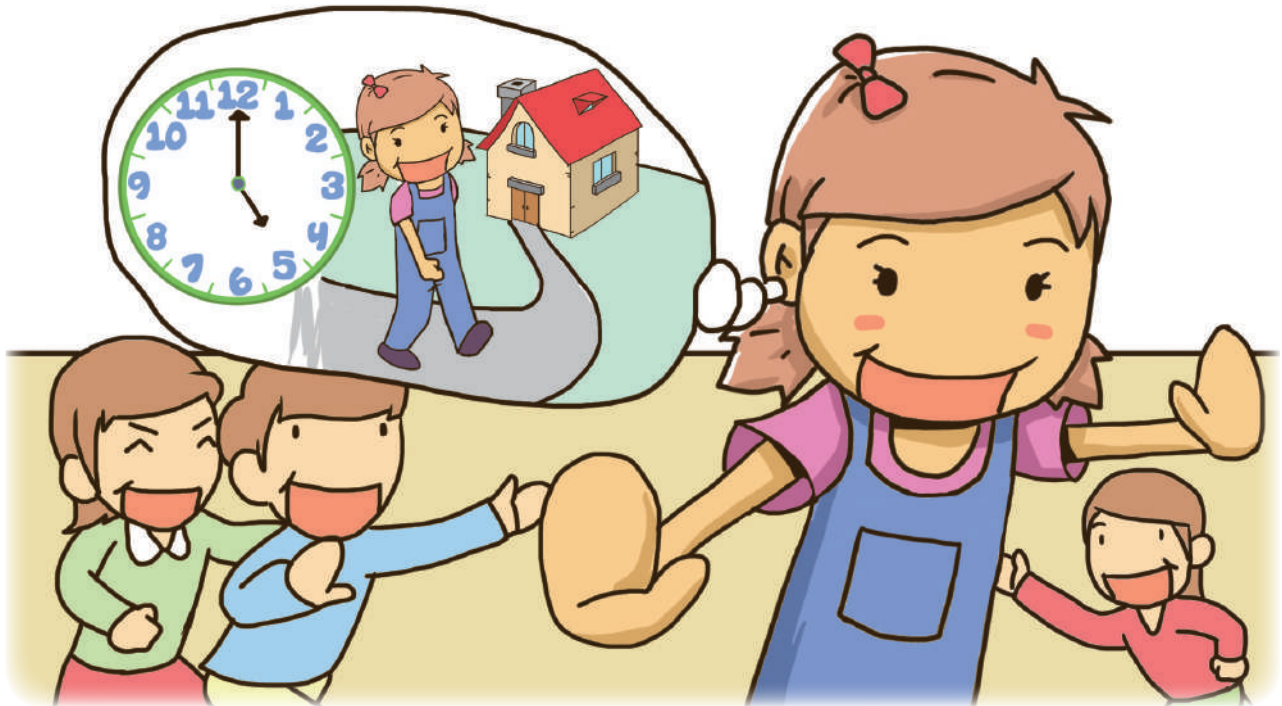
Sân vận động
 운동장으로...



Thư viện
 도서관으로...



Lớp học
 교실로...



영준: 오늘 뭐 할 거예요?

Yeong-jun: Hôm nay bạn làm gì?

마이: 친구들과하고 같이 놀 거예요.

Mai: Tôi sẽ chơi cùng các bạn.

영준: 어디에서 놀아요?

Yeong-jun: Các bạn chơi ở đâu?

마이: 운동장에서 놀아요. 3시부터 5시까지 놀 거예요.

Mai: Ở sân vận động. Chúng tôi sẽ chơi từ 3 giờ đến 5 giờ.

영준: 집하고 운동장은 가까워요?

Yeong-jun: Sân vận động có gần nhà không?

마이: 네, 가까워요. 집에서 운동장까지 10분 정도 걸려요. 같이 놀까요?

Mai: Vâng, gần. Từ nhà đến sân vận động mất khoảng 10 phút. Mình chơi cùng nhé.

영준: 네, 좋아요.

Yeong-jun: Vâng, được thôi.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

놀다

chơi

가깝다

gần

정도

khoảng độ

걸리다

mất



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 매일 친구하고 같이 ()었어요/았어요/했어요.
2. 밥을 30분 () 먹어요.
3. 집에서 학교까지 아주 ()어요/아요/여요.
4. 놀이터에서 집까지 5분 ()어요/아요/여요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

술래잡기

bịt mắt bắt dê

숨바꼭질

trốn tìm

줄넘기

nhảy dây

가위바위보

oẳn tù tì



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 부터 - 까지



1시**부터** 3시**까지** 공부해요.

9월 1일**부터** 12일**까지** 한국에 있어요.

월요일**부터** 금요일**까지** 학교에 가요.



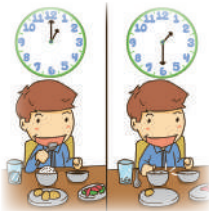
문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



9시부터 1시까지 학교에 있어요.

1.



_____.

2.



_____.

3.



_____.

4.



_____.



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 에서 - 까지



집**에서** 학교**까지** 멀어요.

식당**에서** 도서관**까지** 가까워요.

베트남**에서** 한국**까지** 5시간 정도 걸려요.

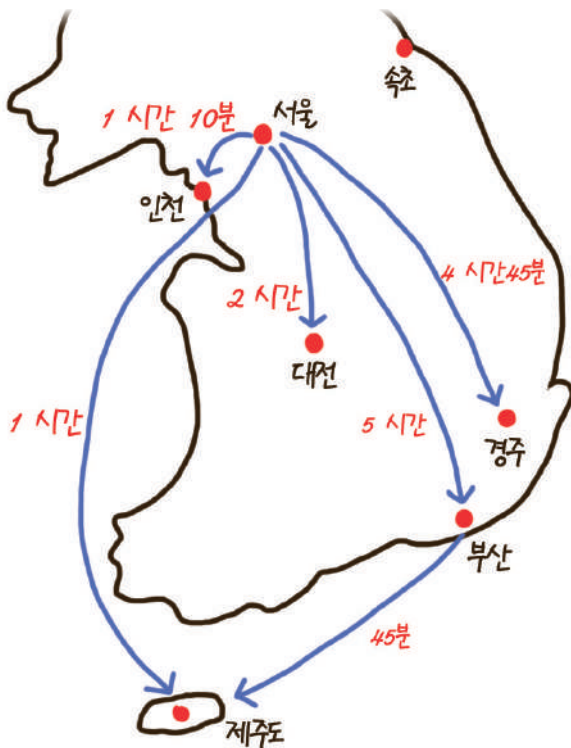


문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

※ 어디에서 어디까지 몇 시간이 걸립니까? 지도를 보고 써 보십시오.

Đây là câu chuyện giữa Yeong Jun và Mai. Hãy nghe rõ



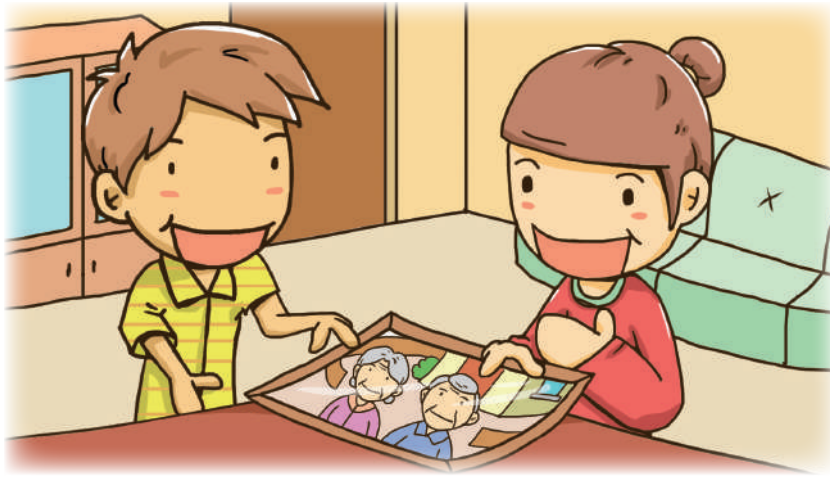
예 서울에서 경주까지 4시간 45분 걸려요.



듣고 말해 봐요 Luyện nghe và nói



CD TRACK 14



※ 잘 듣고 이야기해 보십시오.
Hãy nghe và nói.

01

지영의 할머니는 지금 어디에 계세요?

Bây giờ, bà của Ji-yeong ở đâu?

02

지영 집과 할머니 댁은 가까워요?

Nhà Ji-yeong và nhà bà có gần nhau không?

03

지영 집에서 할머니 댁까지 얼마나 걸려요?

Từ nhà Ji-yeong đến nhà bà mất bao lâu?

04

리콩 집에서 할머니 댁까지 얼마나 걸려요?

Từ nhà Li Kong đến nhà bà mất bao lâu?

※ 여러분 집 근처에는 어떤 건물이 있습니까? 집에서 그 건물까지 얼마나 걸립니까?
동네 지도를 그리고 이야기해 보십시오.
Ở gần nhà các bạn có tòa nhà nào? □ Từ nhà bạn đến tòa nhà đó mất bao lâu?
Hãy vẽ bản đồ khu bạn sống và tập nói.



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

우리 학교는 아침 8시에 수업을 시작해요. 그래서 학교에 일찍 가요. 수업이 아주 재미있어요. 점심시간은 12시부터 1시까지예요. 12시 30분까지 점심을 먹어요. 점심을 먹고 친구들과 축구를 해요. 축구가 아주 재미있어요. 그래서 저는 점심시간마다 축구를 해요.

수업이 3시에 끝나요. 3시에 친구들과 같이 집에 가요. 저는 토요일이 정말 좋아요.

※ 글을 읽고 답하십시오.

Đọc và trả lời.

01

수업이 몇 시에 시작해요?

Bài học bắt đầu lúc mấy giờ?



02

점심시간은 몇시부터 몇시까지예요?

Giờ ăn trưa từ mấy giờ đến mấy giờ?



03

점심시간마다 무엇을 해요?

Làm gì vào mỗi giờ ăn trưa?



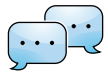
※ 여러분은 몇시부터 몇시까지 무엇을 합니까?

여러분이 일요일에 하는 일을 쓰고 친구와 이야기해 보십시오.

Các bạn làm gì từ mấy giờ đến mấy giờ?

Hãy viết các việc bạn làm vào ngày chủ nhật và nói với bạn bè.

몇 시에 해요?	어디에서 해요?	무슨 일을 해요?
: - :		
: - :		
: - :		
: - :		



같이 해 봐요 Cùng làm thử

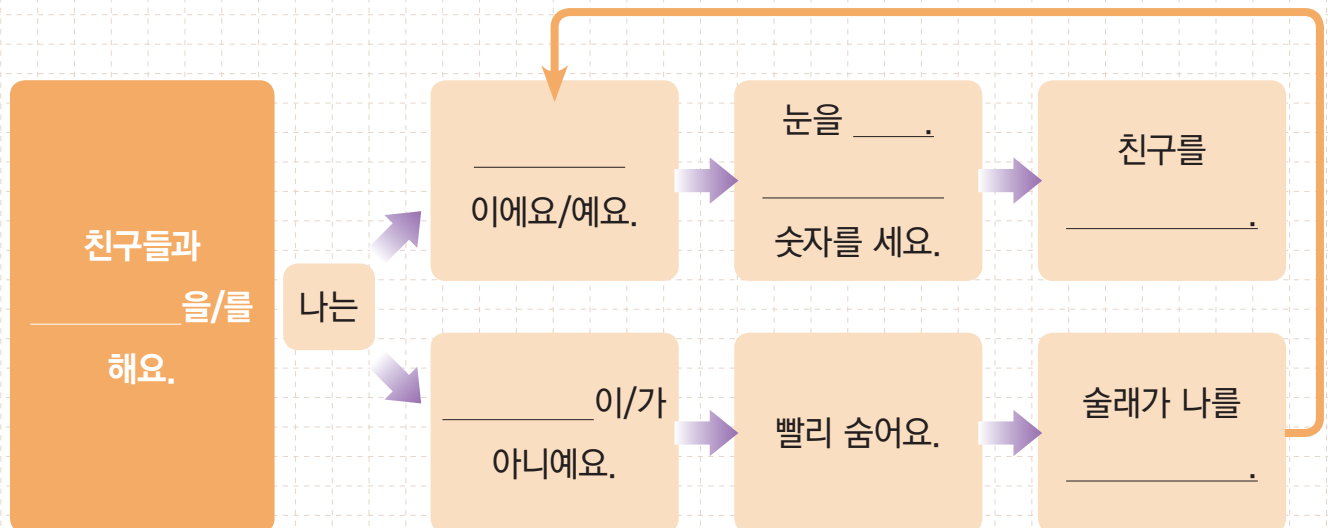
- ※ 숨바꼭질은 어떻게 하는 놀이입니까? 아래의 글을 잘 읽고 빈칸에 알맞은 말을 써 보십시오.
 Trốn tìm là trò chơi như thế nào?
 Hãy đọc đoạn văn dưới đây và điền từ đúng vào ô trống.

숨바꼭질은 쉬워요. 그리고 재미있어요.

1. 가위바위보를 해요. 한 사람이 '술래'예요.
2. 술래는 눈을 감아요. 그리고 1부터 30까지 숫자를 세요.
3. 술래는 숫자를 세요. 친구들은 숨어요.
4. 술래는 친구들을 찾아요. 술래가 한 친구를 찾아요.

그리고 그 친구를 잡아요. 그 친구가 지금부터 술래예요.

운동장에 친구들이 많이 있어요. 지금부터 친구들과 숨바꼭질을 할 거예요.



- ※ 여러분은 어떤 놀이를 좋아합니까? 놀이를 하는 방법을 써서 친구들에게 소개해 보십시오.
 Các bạn thích trò chơi nào? Hãy viết cách chơi và giới thiệu với bạn bè.



Blank lined area for writing a response to the question about favorite games.



문화를 배우요 Cùng học văn hóa

Các trò chơi thú vị

Chơi đánh chắt



- Sử dụng 5 viên đá nhỏ và mềm.
- Tung và bắt từ viên thứ nhất.
- Bắt đến viên thứ 4 thì lật úp tay lại.

Chơi ghép hình

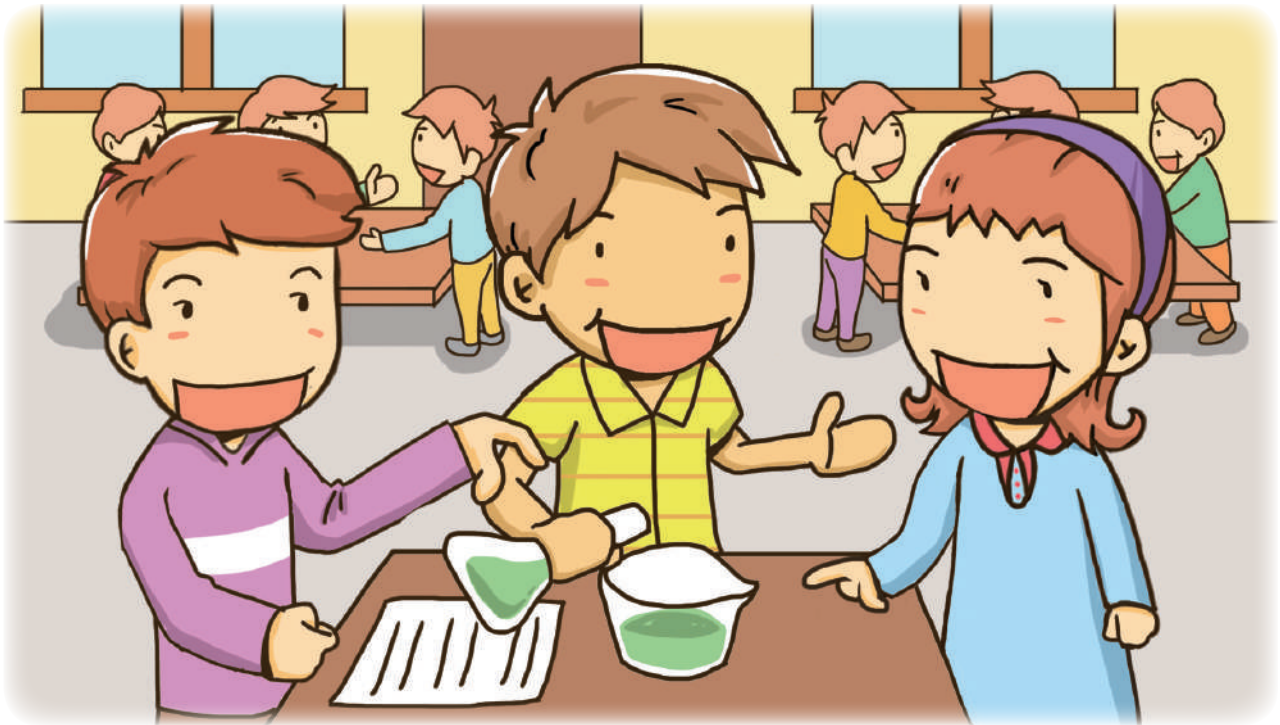
- Sử dụng 7 miếng ghép có độ lớn khác nhau.
- Từ 7 miếng này làm thành nhiều hình dạng khác nhau.



Trò trốn tìm



- Một người làm người đi tìm.
- Các bạn còn lại đi trốn.
- Người đi tìm sẽ tìm các bạn khác.



리콩: 제일 좋아하는 과목이 뭐예요?

Li Kong: Môn học bạn thích nhất là gì?

수미: 사회예요.

Su-mi: Là môn xã hội.

리콩: 저는 과학을 좋아해요. 과학 공부는 항상 재미있어요.

Li Kong: Tôi thích môn khoa học. Học môn khoa học luôn luôn rất thú vị.

수미: 과학을 제일 잘해요?

Su-mi: Bạn giỏi môn khoa học nhất à?

리콩: 아니요. 제일 잘하는 과목은 수학이에요. 수학을 잘해요?

Li Kong: Không. Môn tôi giỏi nhất là toán học. Bạn có học giỏi môn toán không?

수미: 아니요. 저는 수학을 잘 못해요. 제가 제일 잘하는 과목은 영어예요.

Su-mi: Không. Tôi không giỏi môn toán. Môn học tôi giỏi nhất là tiếng Anh.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

과목

môn học

항상

luôn luôn

재미있다

thú vị



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 한국어 공부는 ()어요/아요/여요.
2. 무슨 ()을/를 좋아해요?
3. 저는 () 밥을 빨리 먹어요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

국어

quốc ngữ

수학

toán học

사회

xã hội

영어

tiếng Anh

과학

khoa học

미술

mỹ thuật

음악

âm nhạc

체육

thể dục



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

-ㄴ / 은



어제 **예쁜** 옷을 샀어요.

키가 **큰** 사람이 영준이에요.

작은 공이 싸요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

저는 **따뜻한** 날씨를 좋아해요. (따뜻하다)

1. 백화점에는 _____ 물건이 많아요. (비싸다)
2. 마이가 _____ 모자를 썼어요. (예쁘다)
3. 리공은 착해요. 정말 _____ 사람이예요. (좋다)
4. 이 책은 _____ 책이에요. (싸다)



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar **문법**

- 는 / ㄴ / 은



지금 잠을 **자는** 사람이 수미예요.
 도서관에 책을 **읽는** 사람이 많아요.
 어제 **산** 책이 재미있어요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



영준

리공: 영준이 누구예요?
 수미: (지금) **밥을 먹는 사람이 영준이에요.**

1.



수미

영준: 수미가 누구예요?
 흥양: (지금) _____.

2.



마이

윙득: 마이가 누구예요?
 지영: (지금) _____.

3.



재미있다

민우: 어제 영화를 봤어요? 영화가 어땠어요?
 마이: (어제) _____.

4.



수미: 지난주에 누가 한국에 갔어요?
 리공: (지난주에) _____.



듣고 말해 봐요 Luyện nghe và nói



CD TRACK 16

※ 두 사람의 이야기를 들어 보세요.
Hãy nghe câu chuyện của hai người

01 민우는 어제 무엇을 했습니까? 그리고 오늘 무엇을 할 겁니까? Hôm qua Min-u đã làm gì? Và hôm nay sẽ làm gì?

어제	오늘

02 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오. Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu O, nếu khác thì đánh dấu X

(1) 어제 민우가 읽은 책은 동화책이었어요.

(2) 민우가 읽은 책은 재미없었어요.

(3) 민우는 오늘 백화점에 갈 거예요.

※ 여러분은 특별히 좋아하는 책이 있습니까? 어떤 책입니까? 책 표지를 그리고 내용을 써 보십시오.
Các bạn có đặc biệt thích cuốn sách nào không? Hãy vẽ bìa và viết nội dung của cuốn sách đó.



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

저는 마이에요. 지금부터 우리 반 친구들을 소개할 거예요.

우리 반에서 공부를 제일 잘하는 친구는 수미예요. 수미는 영어를 제일 잘해요. 리꽁은 착한 친구예요. 그리고 자주 웃는 친구예요. 키가 제일 큰 친구는 영준이에요. 얼굴이 예쁜 친구는 흐엉이에요.

민우는 너무 재미있는 친구예요. 그래서 인기가 많아요. 운동을 잘하는 친구는 윈득이에요. 윈득은 축구를 잘해요. 저와 제일 친한 친구는 지영이에요. 저는 지영과 매일 같이 집에 가요.

※ 마이 반에 있는 친구들이 어떤 사람인지 써 보십시오.

Hãy viết xem các bạn trong lớp Mai là người như thế nào.



수미



민우



리꽁



윈득



영준



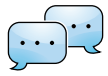
지영



흐엉

※ 우리 반 친구들을 소개하는 글을 써 보십시오.

Hãy viết bài giới thiệu các bạn trong lớp.



같이 해 봐요

Cùng làm thử

- ※ 그림을 보고 이야기해 보십시오. 친구들이 무엇을 하고 있습니까?
Xem tranh và nói xem các bạn đang làm gì?



- ※ 우리 반 친구들은 무엇을 하고 있습니까? 친구들의 동작을 보고 맞춰 보십시오.
Các bạn trong lớp đang làm gì? Hãy xem động tác của các bạn và đoán.



Handwriting practice area with a spiral binding at the top and horizontal lines for writing.



문화를 배우요 Cùng học văn hóa

Các môn học ở trường

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem các bạn học sinh tiểu học ở Hàn Quốc học những gì ở trường nhé.

xã hội
사회

Vi tính
컴퓨터

khoa học
과학

quốc ngữ
국어

tiếng Anh
영어

mỹ thuật
미술

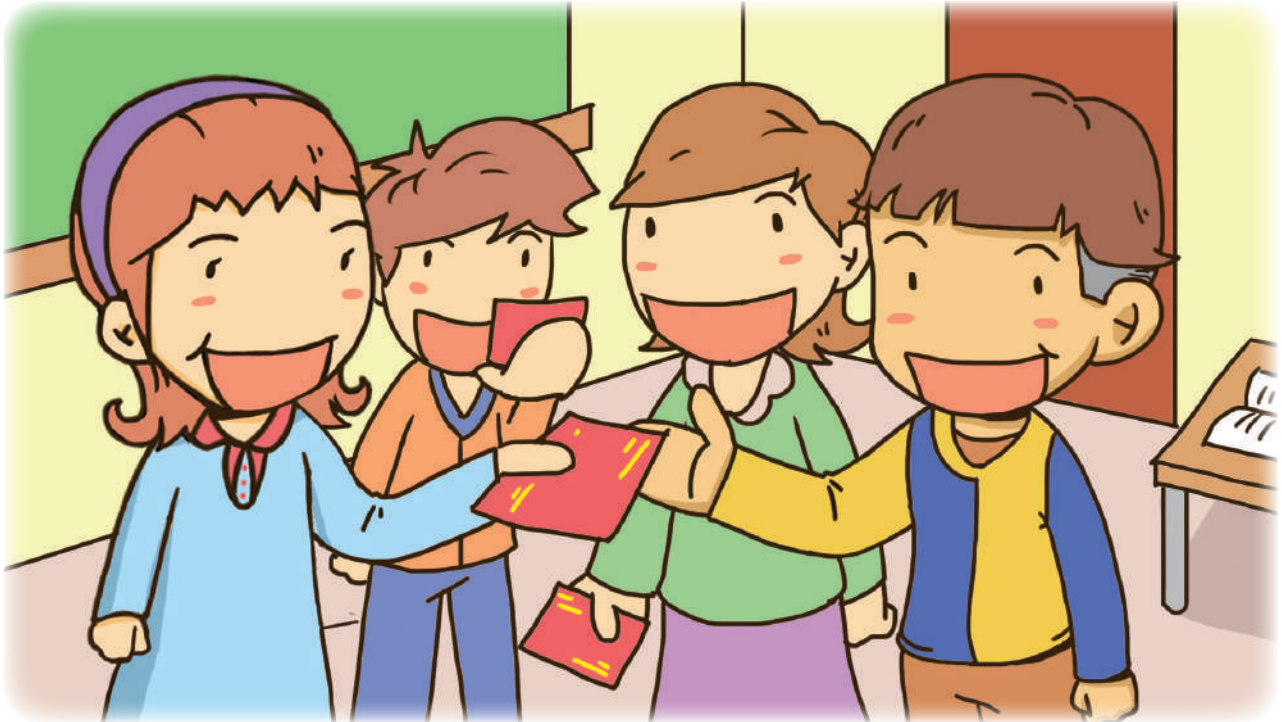
Đạo đức
도덕

âm nhạc
음악

toán học
수학

Ứng dụng
실과

thể dục
체육



수미: 내일 시간이 있어?

Su-mi: Ngày mai bạn có thời gian không?

윙득: 응, 왜? 무슨 일이 있어?

Huỳnh Đức: Ừ, sao vậy? Có chuyện gì thế?

수미: 내일 내 생일 파티를 해. 그래서 친구들을 초대했어.
너도 내 생일 파티에 와.

Su-mi: Ngày mai mình làm tiệc sinh nhật. Vì thế mình đã mời các bạn rồi.
Bạn cũng đến dự sinh nhật mình nhé.

윙득: 와, 생일 축하해. 생일 파티는 어디에서 해? 그리고 몇 시에 해?

Huỳnh Đức: Oa, chúc mừng sinh nhật. Bạn tổ chức tiệc sinh nhật ở đâu vậy?
Và vào lúc mấy giờ?

수미: 우리 집에서 4시에 해. 4시까지 우리 집에 와.

Su-mi: Lúc 4 giờ tại nhà mình. Hãy đến nhà mình lúc 4 giờ nhé.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

생일 파티

tiệc sinh nhật

초대하다

mời

축하하다

chúc mừng

우리

chúng tôi, chúng ta



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 친구들을 집에 ()었어요/았어요/했어요.
2. 이분이 () 엄마예요.
3. 제 생일이예요. 그래서 ()을/를 해요.
4. 내일이 생일이예요? 생일 ()어요/아요/해요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

초대장

thiệp mời

선물

quà

케이크

bánh kem

초

nến

미역국

canh rong biển



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 어/아/여



내일 생일 파티에 **와**.

영준은 밥을 많이 **먹어**.

나는 불고기와 김치를 **좋아해**.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

윙득이 책을 읽어요. → **윙득이 책을 읽어**.

1. 매일 도서관에 가요.



2. 같이 밥을 먹어요.



3. 저는 열심히 공부해요.



4. 저는 수미가 좋아요.



5. 책을 많이 읽어요.





배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar **문법**

ㄷ 불규칙



저는 매일 공원을 **걸어요**.

수미는 밤마다 노래를 **들어요**.

친구가 저한테 전화번호를 **물었어요**.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



우리 집 주소를 **물어요**. [-어요/아요/여요]

1.



길을 같이 _____.

[-르까요/을까요?]

2.



한국어를 잘 몰라요. 그래서 _____.

[-었어요/았어요/였어요]

3.



저녁마다 음악을 _____.

[-세요/으세요]

4.



매일 아침마다 공원을 _____.

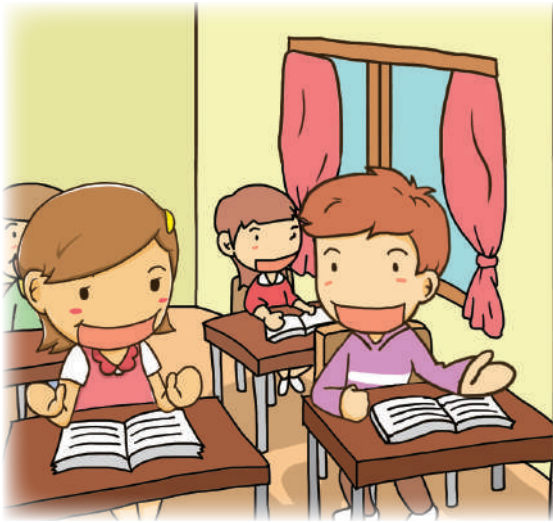
[-르 거예요/을 거예요]



듣고 말해 봐요 Luyện nghe và nói



CD TRACK 18



01

들은 내용과 같으면 ○, 아니면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu O, nếu khác thì đánh dấu X

(1) 내일 수미 생일 파티가 있어요.



(2) 흥영은 케이크를 좋아해요.



(3) 내일 밥을 먹고 수미 생일 파티에 가요.



(4) 영준은 내일 생일 파티에 못 가요.



02

흥영과 영준은 수미에게 무엇을 선물할 겁니까?
선물 그림 아래에 이름을 써 보십시오.

Hương và Yeong-jun sẽ tặng quà gì cho Su-mi? Hãy viết tên quà tặng bên dưới tranh.



※ 짝하고 반말로 이야기해 보십시오.

Hãy tập nói trống không với bạn.

- 엄마 생신이에요. 언니하고 같이 백화점에 가요. 무슨 선물을 살 거예요?
- 이번 주말에 뭐 해요? 친구하고 주말 계획을 이야기하세요.
- 친구하고 식당에 가요. 무슨 음식을 먹을 거예요?



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

리콩은 한국 노래를 좋아해요. 그래서 형과 같이 한국 노래를 자주 들어요. 한국 노래는 쉬워요. 그리고 재미있는 노래도 많이 있어요. 매일 저녁마다 방에서 한국 노래를 듣고 형과 음악 이야기를 해요.

리콩은 밥을 먹고 자주 걸어요. 오늘은 지영과 같이 걸었어요. 리콩과 지영은 한국 음악을 좋아해요. 리콩은 MP3가 있어요. 그래서 지영하고 같이 음악을 들었어요.

※ 글을 읽고 답하십시오.

Hãy đọc đoạn văn và trả lời.

01

리콩은 무엇을 좋아해요?

Li Kong thích gì?



02

한국 노래는 어때요?

Bài hát Hàn Quốc như thế nào?



03

저녁마다 방에서 무엇을 해요?

Mỗi tối Li Kong làm gì trong phòng?



※ 여러분은 좋아하는 음악이 있습니까? 어떤 음악을 자주 듣습니까?

그 음악을 얼마나 자주 듣습니까? 왜 그 음악을 좋아합니까? 써 보십시오.

Các bạn có thích loại nhạc nào không? Các bạn thường nghe loại nhạc nào?

Bạn thường xuyên nghe loại nhạc ấy như thế nào? Tại sao bạn lại thích loại nhạc ấy?

Hãy thử viết về những điều này.





문화를 배워요 Cùng học văn hóa

Chúc mừng sinh nhật!(Văn hóa sinh nhật)

Hôm nay là sinh nhật của Min-ho. Hãy đọc nhật ký do Min-ho viết để tìm hiểu về văn hóa sinh nhật của các bạn nhỏ Hàn Quốc.

Thứ 7 ngày 17 tháng 12 năm 2011 Thời tiết :

Cuối cùng thì hôm nay, ngày sinh nhật mà mình mong chờ cũng đến.

Không biết có phải vì quá mong đợi hay không mà sáng nay mình dậy sớm hơn mọi ngày. Mình đã ăn rất ngon lành bát canh rong biển mẹ nấu cho. Không hiểu sao bát canh rong biển ăn trong ngày sinh nhật lại trở nên ngon hơn bao giờ hết. Rất nhiều bạn bè nhận thiệp mời đã đến dự sinh nhật nên mình rất vui.

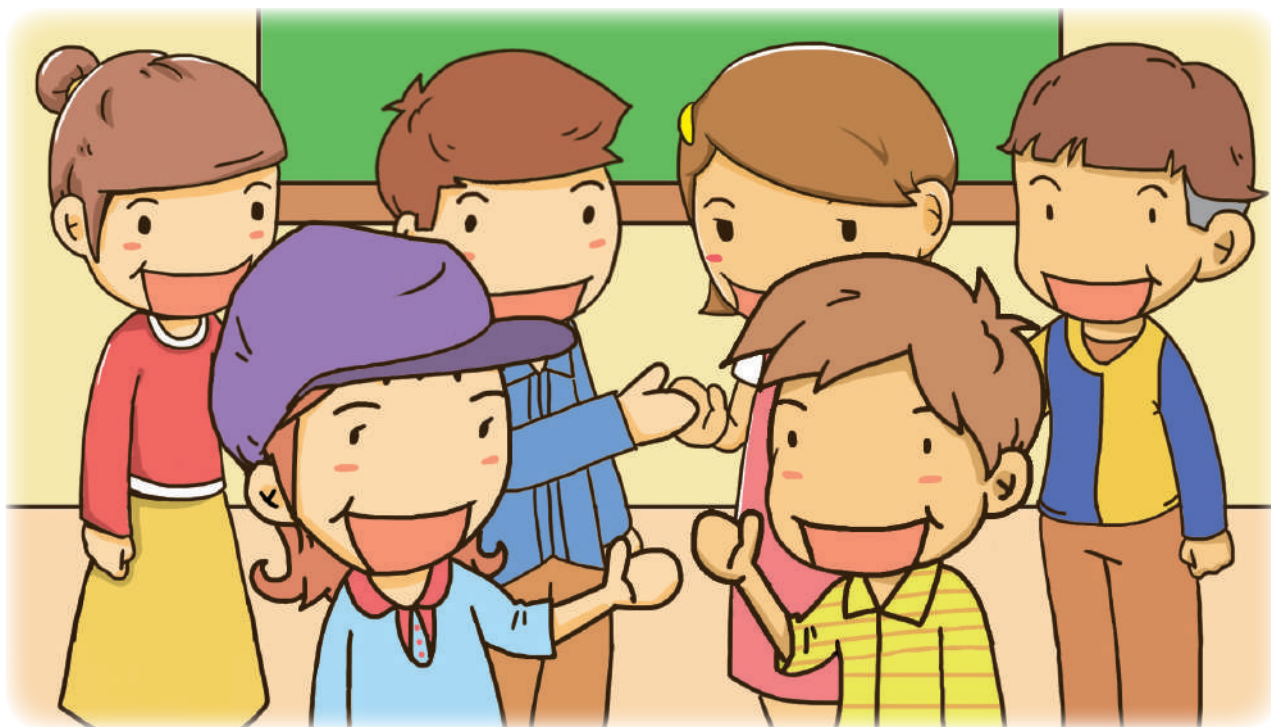
Cuối cùng thì buổi tiệc sinh nhật cũng bắt đầu và mình thổi phù ngọn nến trên bánh kem sinh nhật.

"Chúc mừng sinh nhật. Chúc mừng sinh nhật"

Sau khi bài hát chúc mừng sinh nhật kết thúc, các bạn đã tặng quà cho mình. Mình rất cảm ơn các bạn. Sau khi ăn các món ăn ngon, chúng mình đã chơi các trò chơi thú vị và vui vẻ.

Mình đã ăn nhiều món ngon, nhận nhiều quà, quà là một ngày thật thú vị. Mình thực sự cảm ơn bố mẹ đã sinh ra mình. Mình yêu bố mẹ.





엄마: 이게 무슨 사진이야?

Mẹ: Ảnh gì vậy con?

영준: 우리 반 친구들이랑 교실에서 찍은 사진이에요.

Yeong-jun: Ảnh con chụp cùng các bạn trong lớp ở lớp học ạ.

엄마: 이 친구가 수미야?

Mẹ: Bạn này là Su-mi hả con?

영준: 아니요, 여기 모자를 쓴 사람이 수미예요.

Yeong-jun: Không ạ. Bạn đội mũ này là Su-mi.

엄마: 리콩은 어디에 있어?

Mẹ: Li Kong ở đâu?

영준 : 수미 옆에 있어요. 통통한 친구가 리콩이에요.

사진에 제 친구들이 많이 있지만 마이가 없어요.

Yeong-jun: Ở bên cạnh Su-mi ạ. Bạn mập mập này là Li Kong.

Có nhiều bạn của con trong bức ảnh này nhưng mà lại không có bạn Mai.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

모자를 쓰다

đội mũ

날씬하다

mảnh mai

통통하다

mập mạp



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 모자를 좋아해요. 그래서 자주 ()어요/아요/여요.
2. 음식을 많이 먹어요. 그래서 ()어요/아요/여요.
3. 음식을 잘 안 먹어요. 그래서 ()어요/아요/여요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

키가 크다/작다

cao/thấp

머리가 길다/짧다

tóc dài/tóc ngắn

잘생겼다/
못생겼다

đẹp trai/xấu trai

예쁘다

xinh đẹp

귀엽다

đễ thương



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

으 탈락



매일 일기를 **써요**.

제 동생은 키가 **커요**.

친구가 아파요. 그래서 **슬퍼요**.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



왕득이 지금 바빠요.

1.



_____ . (쓰다)

2.



_____ . (끄다)

3.



_____ . (고프다)

4.



_____ . (기쁘다)



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 지만



효영은 머리가 **길지만** 뺨은 머리가 짧아요.

한국어는 **어렵지만** 재미있어요.

피아노 치기를 **좋아하지만** 잘 못 쳐요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

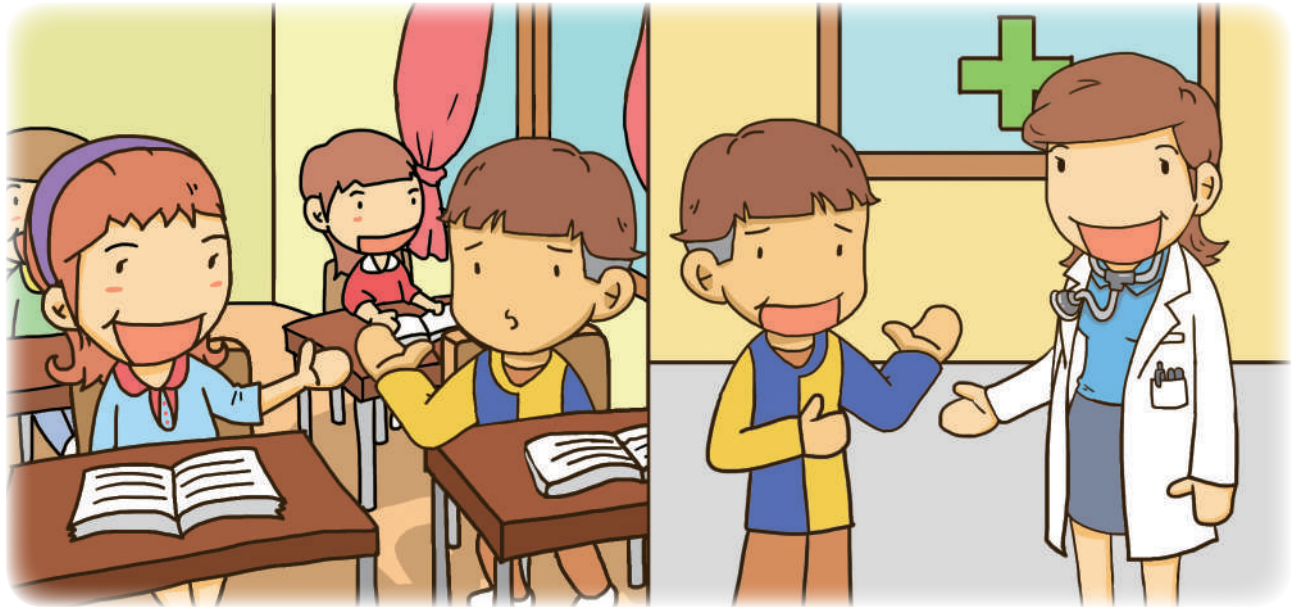
리공은 키가 **크지만** 수미는 키가 작아요.

- 여름은 _____ 겨울은 춥습니다.
- 마이는 사과를 _____ 리공은 사과를 싫어합니다.
- 민우는 한국에 _____ 뽕은 한국에 안 갔습니다.
- 저는 _____ 엄마는 학생이 아니예요.
- 효영은 약을 _____ 배가 계속 아파요.



듣고 말해 봐요 Luyện nghe và nói

CD TRACK 20



※ 잘 듣고 질문에 답하십시오.
Hãy nghe và trả lời câu hỏi.

- 01** **윙득은 어디가 아파요?**
Huỳnh Đức đau ở đâu?
- 02** **윙득은 오늘 음식을 잘 먹었어요?**
Hôm nay Huỳnh Đức có ăn tốt không?
- 03** **윙득은 약을 먹었어요? 약 먹고 괜찮아요?**
Huỳnh Đức đã uống thuốc chưa? Bạn ấy có đỡ sau khi uống thuốc không?
- 04** **윙득은 누구하고 병원에 갈 거예요? 왜 그 사람과 병원에 가요?**
Huỳnh Đức sẽ đi bệnh viện cùng ai? Tại sao lại đi bệnh viện cùng người ấy?

※ 여러분은 심하게 아팠던 적이 있습니까? 친구들과 함께 아팠던 경험을 이야기해 보십시오.
Các bạn có bao giờ bị đau nặng không? Hãy nói với các bạn về trường hợp của mình.

	나	친구 _____
어디?		
언제?		
왜?		



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

제 친구 이름은 지영이에요. 지영은 한국 사람이에요. 지영은 날씬해요. 그리고 키가 커요.

요즘 지영은 많이 바빠요. 지영은 이번 학기까지 우리 반에서 공부해요. 그리고 한국에 갈 거예요. 우리 반 친구들은 다음 학기부터 1년 동안 지영을 못 봐요. 그래서 슬퍼요. 하지만 한국에 있는 가족들이 지영을 기다려요. 우리 반 친구들은 여기에서 1년 동안 지영을 기다릴 거예요.

※ 글을 읽고 답하십시오.

Đọc đoạn văn và trả lời.

01

지영은 어느 나라 사람이에요?

Ji-yeong là người nước nào?



02

지영은 어떻게 생겼어요?

Ji-yeong trông như thế nào?



03

지영은 언제 한국에 가요?

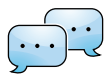
Khi nào Ji-yeong đi Hàn Quốc?



※ 여러분과 제일 친한 친구를 소개해 보십시오.

Hãy giới thiệu về người bạn thân nhất của các bạn.





같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 짝의 설명을 듣고 친구의 얼굴을 그립니다. 누구인지 맞춰 보십시오.

Nghe lời giải thích của bạn và vẽ lại khuôn mặt của bạn ấy.

Sau đó hãy đoán xem bạn đó là ai.





문화를 배우요 Cùng học văn hóa

Tìm hiểu về quốc

Mỗi đất nước đều có quốc kỳ tượng trưng cho đất nước ấy. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu về quốc kỳ của Việt Nam và Hàn Quốc nhé.

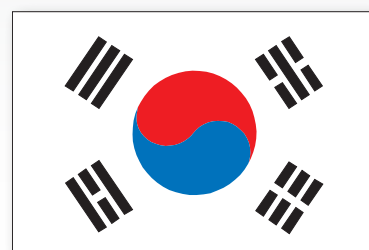
Tên quốc kỳ: Cờ Thái cực

Lịch sử:

Được làm ra vào năm 1882. Quốc kỳ được sử dụng chính thức từ năm 1949 đến nay.

Ý nghĩa của quốc kỳ:

Màu trắng tượng trưng sự trong sáng và thuần khiết, tượng trưng cho hòa bình Hoa văn thái cực ở giữa tượng trưng cho sự hài hòa giữa âm(màu xanh) và dương (màu đỏ) Quẻ Càn tượng trưng cho Trời, Quẻ Khôn tượng trưng cho Đất, Quẻ Khảm tượng trưng cho Nước, Quẻ Ly tượng trưng cho Lửa



Tên quốc kỳ: Cờ đỏ sao vàng

Lịch sử:

Được sử dụng lần đầu tiên vào năm 1940 bởi Nguyễn Hữu Tiến. Được chọn làm quốc kỳ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (Miền Bắc Việt Nam) vào ngày 30 tháng 11 năm 1955 và được sử dụng cho đến ngày nay.

Ý nghĩa của quốc kỳ :

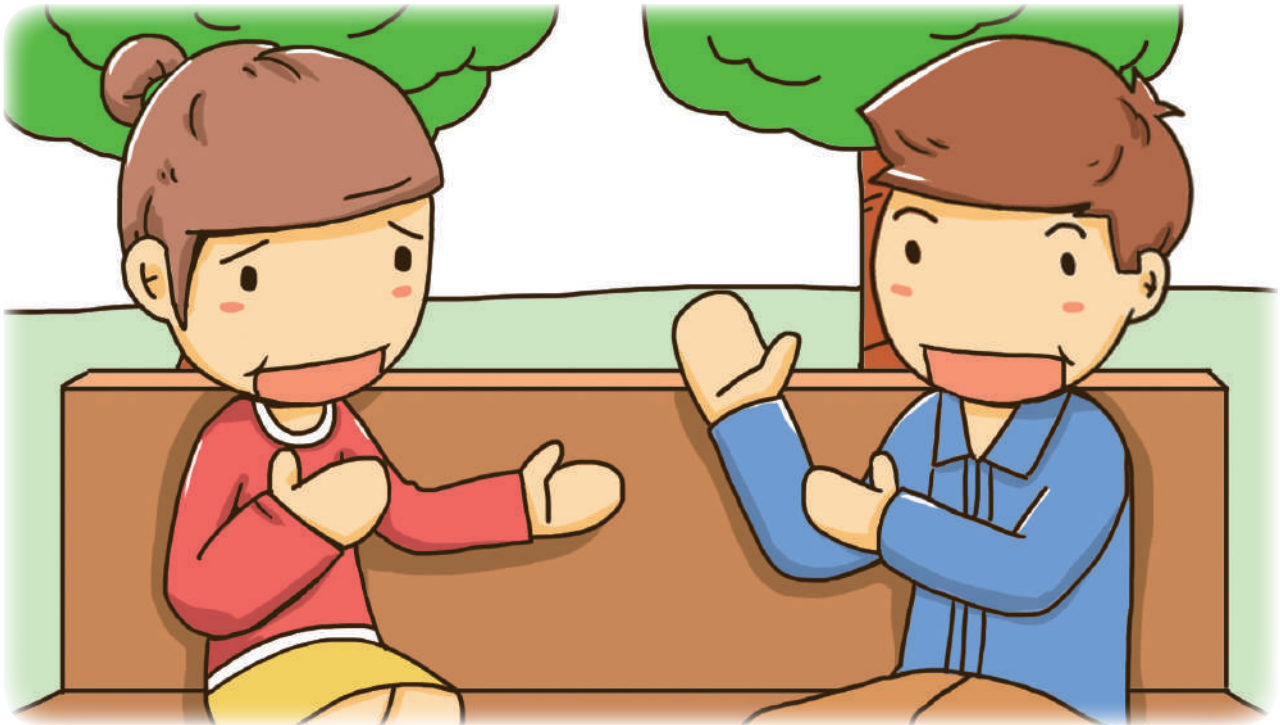
<Trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập>

Màu đỏ: tượng trưng cho máu đã chảy vì nền độc lập

Màu vàng: Màu da của người Việt Nam

Ngôi sao năm cánh: tượng trưng cho 5 giai cấp sĩ, nông, công, thương, binh





지영: 큰일 났어.

Ji-yeong: Có chuyện lớn rồi.

민우: 왜? 무슨 걱정 있어? 나에게 말해. 나는 비밀을 말하지 않아.

Min-u: Sao vậy? Có gì lo lắng thế. Hãy nói với mình. Mình không nói ra bí mật này đâu.

지영: 나하고 약속해. 꼭 너만 알아.

Ji-yeong: Hãy hứa với mình. Chỉ một mình bạn biết thôi đấy.

민우: 알았어. 말하지 않을 거야.

Min-u: Biết rồi. Mình sẽ không nói đâu.

지영: 내가 리공의 책을 빌렸는데, 어제 그 책을 잃어버렸어.

Ji-yeong: Mình có mượn Li Kong quyển sách nhưng mà hôm qua mình làm mất rồi.

민우: 어디에서 잃어버렸어?

Min-u: Bạn làm mất ở đâu?

지영: 나도 잘 몰라. 어떻게 해?

Ji-yeong: Mình cũng không biết. Làm thế nào bây giờ?

민우: 우선 리공에게 말해. 그리고 나하고 같이 책을 찾아.

Min-u: Trước tiên cứ nói với Li Kong. Rồi sau đó cùng mình đi tìm sách.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

큰일
chuyện lớn

비밀
bí mật

우선
trước tiên

꼭
nhất định

잃어버리다
làm mất

찾다
tìm



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 배가 고파요. () 밥부터 먹읍시다.
2. 내일 시험이 있어요. 학교에 () 오세요.
3. 어제 교실에서 필통을 ().
4. ()이/가 있어요. 내일 선생님과 이야기할래요.
5. 책에 모르는 단어가 많아요. 그래서 사전에서 그 단어를 ().
6. () 났어요. 제가 시험을 너무 못 봤어요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

스트레스
căng thẳng

실수
lỗi

고민
lo lắng

생기다
xuất hiện, có



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 에게/께



나**에게** 책을 주세요.

친구**에게** 전화를 할래요.

어머니**께** 선물을 드리세요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



나는 친구**에게** 책을 줘요.

1.



나는 할머니_____.

2.



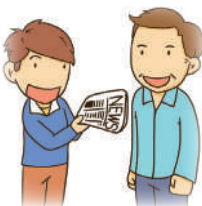
선생님께서 학생_____.

3.



나는 여자 친구_____.

4.



동생이 아버지_____.



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 만



공책에 이름**만** 쓰세요.

저는 베트남 음식**만** 먹어요.

우리 반에서 나**만** 여자입니다.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: 주스를 마실 거예요?

나: 네. **한 잔만 주세요.** (한 잔)

1. 수미: 책을 많이 읽어요?

리공: 아니요, 일주일에 _____ . (한 권)

2. 흐영: 생일파티에 친구들이 많이 왔어요?

지영: 아니요, _____ . (민우)

3. 왕득: 냉면을 몇 그릇 먹었어요?

민우: _____ . (한 그릇)

4. 영준: 가방과 신발을 모두 샀어요?

마이: 아니요, _____ . (가방)

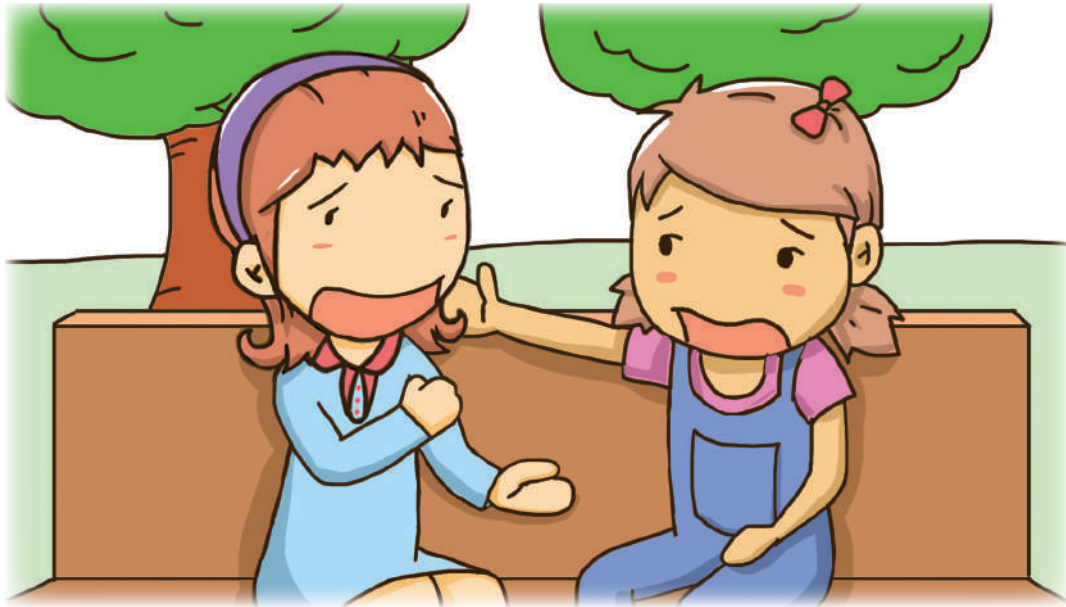
5. 수미: 영화도 보고 밥도 먹을 거예요?

영준: 아니요, _____ . (영화)



듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 22



01

수미는 왜 걱정을 합니까?

Tại sao Su-mi lại lo lắng?

- (1) 마이가 점수를 말했어요.
- (2) 어제 시험을 봤어요.
- (3) 리공이 시험 점수를 알아요.
- (4) 마이의 시험 점수가 나빠요.

02

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu đúng thì đánh dấu ○, nếu sai thì đánh dấu ×

- (1) 수미는 시험 점수가 나빠요.
- (2) 리공은 비밀 말하기를 좋아해요.
- (3) 마이는 이제 수미의 비밀을 알아요.

<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

03

친구들에게 말하십시오.

Hãy nói với bạn.

	친구 1	친구 2	친구 3
걱정이 있어요? 뭐예요?			
왜 걱정해요?			
어떻게 해요?			



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

저는 다음 달에 한국에 갈 거예요. 한국은 아주 좋아요. 맛있는 음식이 많아요. 그리고 한국 사람들은 참 친절해요.

내년 여름에도 친구들과 같이 한국에 또 가요. 저는 한국에서 구두를 살 거예요. 그래서 그 구두를 아버지께 선물로 드릴 거예요. 하지만 저는 학생이에요. 지금은 돈이 없어요. 그래서 걱정이예요.

01

지금 왜 걱정을 합니까?

Tại sao bây giờ lại lo lắng?

- (1) 돈이 없어요
- (2) 한국에 또 가요
- (3) 아버지가 구두를 싫어해요
- (4) 구두를 살 거예요

02

읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

- (1) 다음 달에만 한국에 갈 거예요.
- (2) 한국에서 구두를 샀습니다.
- (3) 아버지께 고민을 말할 거예요.



03

쓰십시오.

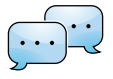
Hãy viết.

(1) 걱정이 뭐예요?

_____.

(2) 어떻게 할 거예요?

_____.



같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 친구에게 주십시오.
Hãy đưa cho các bạn.





Truyện Cây khế

Người anh tham lam viện có phải thờ cúng cha mẹ nên đã chiếm toàn bộ gia sản mà cha mẹ để lại và chỉ nhường em một túp lều với một cây khế. Người em hiền lành không kêu than nửa lời và tuy nghèo nhưng anh vẫn sống hạnh phúc cùng vợ trong túp lều rách nát.

Một hôm, có con chim phượng hoàng bay đến cây khế của người em và ăn quả. Chim phượng hoàng nói, ăn một quả trả một cục vàng, may túi ba gang mang đi mà đựng.

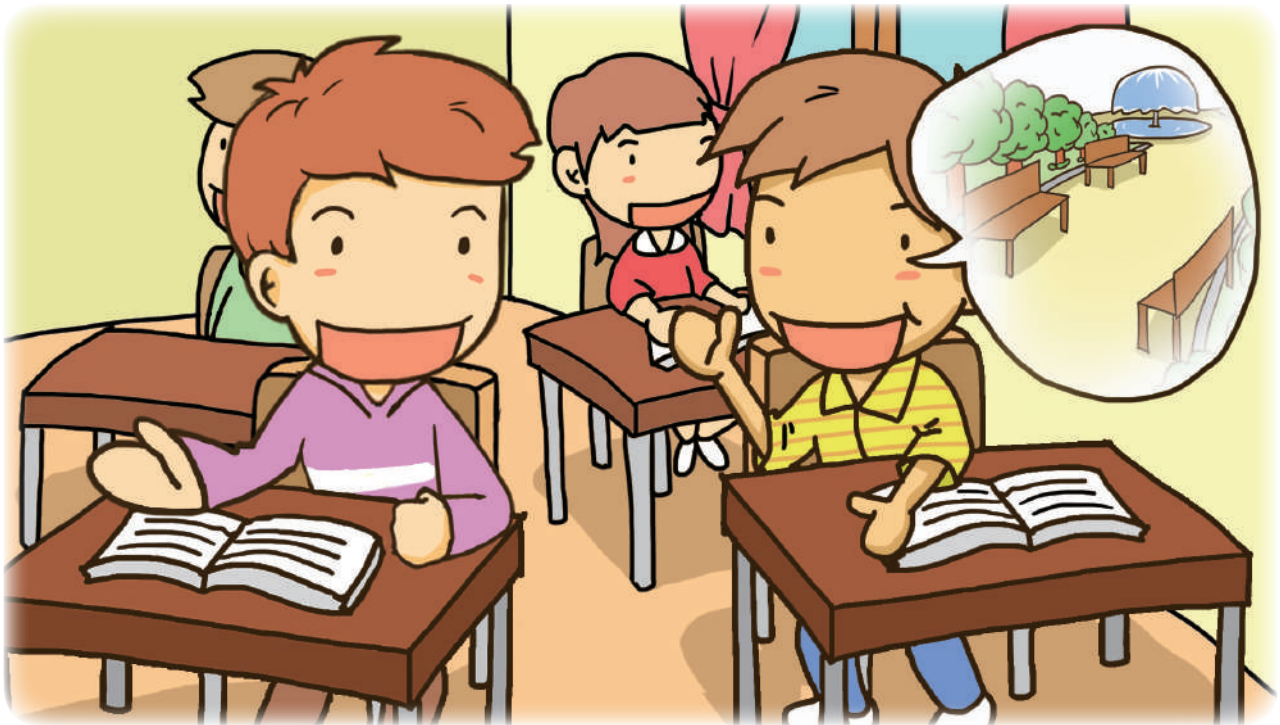
Người em ngồi lên lưng phượng hoàng và đi lấy vàng. Anh chỉ lấy vàng vừa đúng cái túi nhỏ đủ để chia cho những người nghèo khác rồi trở về.

Nghe tin này, người anh tham lam đòi đổi tất cả gia sản của mình để lấy túp lều có cây khế của người em. Rồi anh ta cũng đợi chim phượng hoàng đến.

Chim phượng hoàng đến ăn quả và cũng nói với người anh may túi để đựng vàng. Người anh may một chiếc túi lớn và nhét đầy vàng vào trong đó.

Lấy nhiều như vậy nhưng lòng tham vô đáy người anh tự nhủ sẽ phải mang theo chiếc túi to hơn nữa để đựng vàng. Trên đường về nhà, vì quá nặng nên chim phượng hoàng đã đánh rơi người anh xuống biển.





영준: 리공의 동네에 공원이 있어요?

Yeong-jun: Ở khu của Li Kong có công viên không?

리공: 네. 경찰서 바로 옆에 있어요.

Li Kong: Vâng, có công viên ở gần đồn cảnh sát.

영준: 그 공원이 어때요?

Yeong-jun: Công viên đó thế nào?

리공: 길도 깨끗하고 공기도 좋아요.

그래서 거기에서 산책을 하면 기분이 좋아요.

Li Kong: Đường đi cũng sạch sẽ mà không khí cũng tốt nữa.

Vì thế, nếu đi dạo ở đó thì tâm trạng sẽ rất thoải mái.

영준: 그러면 우리 이따가 거기에 가요. 같이 산책을 해요.

Yeong-jun: Nếu vậy chút nữa chúng mình tới đó nhé. Mình cùng đi dạo với nhau nhé.

리공: 좋아요. 오늘 수업이 끝나고 같이 가요.

Li Kong: Được thôi. Hôm nay sau khi kết thúc giờ học mình cùng đi.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

동네

vùng, khu vực

경찰서

đồn cảnh sát

바로

ngay

깨끗하다

sạch sẽ

공기

không khí



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 우리 ()에는 영화관이 없어요.
2. 교실의 ()이/가 나빠요. 교실 문을 여세요.
3. 내 방은 아주 (). 그래서 나는 내 방이 좋아요.
4. 우리 아버지는 경찰관이십니다. 그래서 매일 ()에 가십니다.
5. 교실 () 앞에 화장실이 있어요.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

시청

tòa thị chính

소방서

trạm chữa cháy

슈퍼마켓

siêu thị

빵집

hiệu bánh

꽃집

cửa hàng hoa



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

그러면



이 길로 가세요. **그러면** 학교가 있어요.

우유가 싫어요? **그러면** 이 주스를 마세요.

지금 비가 옵니까? **그러면** 이 우산을 쓰십시오.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: 배가 너무 고파요

나: **그러면 빨리 밥을 드세요.**

1. 지영: 이 책이 너무 비싸요.

민우: _____.

2. 지영: 선생님을 만날 거예요.

효영: _____.

3. 왕득: 오늘 날씨가 아주 좋아요.

리꽁: _____.

4. 민우: 지금 연필이 없어요.

마이: _____.



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 면/으면



비가 **오면** 집에 갈까요?

배가 **아프면** 병원에 가세요.

밥을 다 **먹으면** 공원에 갈 거예요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: 약이 필요해요.

나: 약이 **필요하면 약국에 가세요.**

1. 수미: 머리가 아파요.

선생님: 머리가 _____ 빨리 병원에 가세요.

2. 민우: 지금 돈이 없어요. 그래서 옷을 못 사요.

영준: 지금 돈이 _____ 다음에 사세요.

3. 리공: 빵을 너무 많이 먹었어요. 배불러요.

마이: _____ 같이 운동을 할까요?

4. 윈득: 언제 기분이 좋아요?

지영: _____.

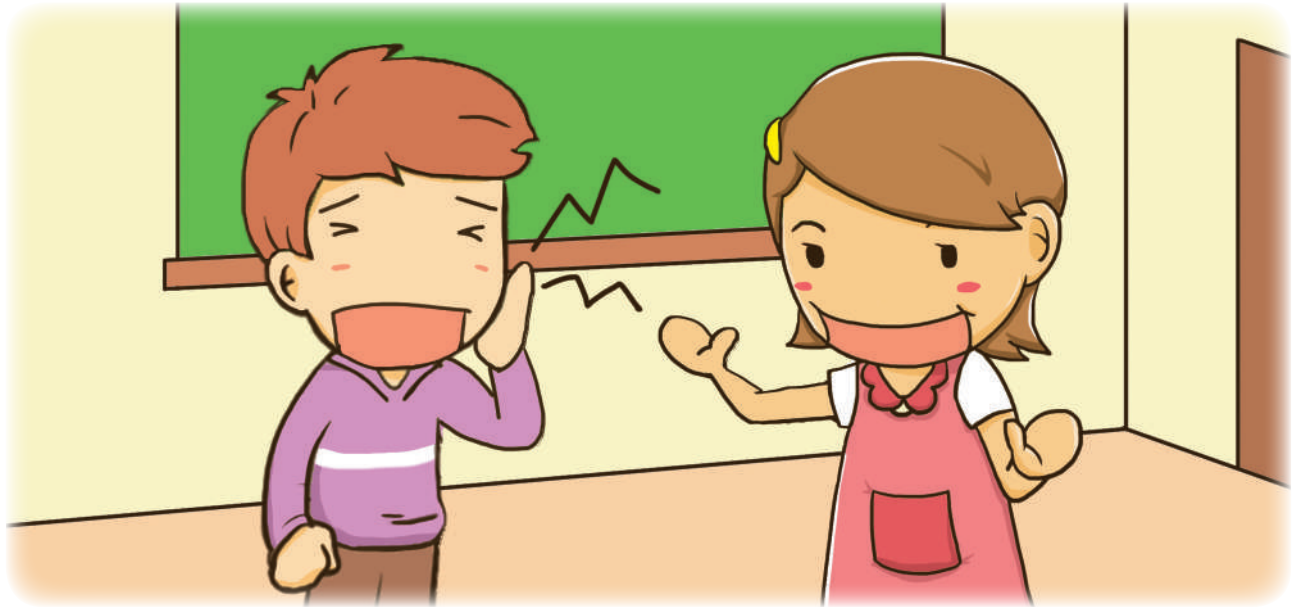
5. 흐영: 언제 영화를 볼 거예요?

영준: _____.



듣고 말해 봐요 *Hãy nghe rồi nói thử*

CD TRACK 24



01

오늘 영준은 어디에 갑니까?

Hôm nay Yeong-jun đi đâu?

(1)



(2)



(3)



(4)



02

친구들에게 말하십시오.

Hãy nói với bạn.

	친구 1	친구 2	친구 3
이가 아프면 어디에 가요?			
비가 오면 무엇을 사요?			
배가 고프면 보통 무엇을 먹어요?			



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

저는 날마다 학교에 가요. 학교에 가면 친구들과 선생님을 만나요. 그리고 우리 학교 선생님들은 친절해요. 그래서 저는 우리 학교 선생님들이 좋아요.

저는 친구들과 같이 학교에서 축구하기를 아주 좋아해요. 친구들과 같이 축구를 하면 정말 재미있어요. 제 친구들은 축구만 좋아해요. 하지만 저는 축구나 농구를 모두 좋아해요. 텔레비전에 축구 경기나 농구 경기가 나오면 아주 재미있어요. 그래서 기분도 좋아요.

01

읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 매일 학교에 갑니다.



(2) 친구들과 같이 축구하고 농구를 해요.



(3) 축구가 끝나면 집에서 텔레비전을 봅니다.



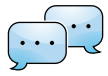
02

쓰십시오.

Hãy viết

(1) 친구들을 만나면 무엇을 해요?

(2) 왜 그것을 해요?



같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 친구들이 가지고 있는 카드와 맞춰 보십시오.
Hãy khớp với tấm card mà các bạn đang cầm.

A

비가 오면

우산을 살 거예요

그러면 비를 안 맞아요

배가 아프면

약을 먹을 거예요

그러면 배가 안 아파요

친구가 학교에 안 오면

전화를 할 거예요

그러면 친구가 와요

B

수업이 일찍 끝나면

축구를 할 거예요

그러면 기분이 좋아요

일요일이 되면

많이 잘 거예요

그러면 피곤하지 않아요

친구를 만나면

같이 게임을 할 거예요

그러면 우리는 재미있어요

C

방학이 되면

한국으로 여행 갈 거예요

그러면 서울을 구경해요

시험을 잘 보면

어머니께 말할 거예요

그러면 어머니가 좋아해요

오늘 숙제가 없으면

친구를 만날 거예요

그러면 친구가 좋아해요



문화를 배워요

Cùng học văn hóa

Ở đâu? (Vị trí và sai lệch múi giờ)



Đông Nam Á

vị trí

Đông Bắc Á

nếu là 12 giờ trưa

giờ

2 giờ chiều

86 triệu 940 ngàn người

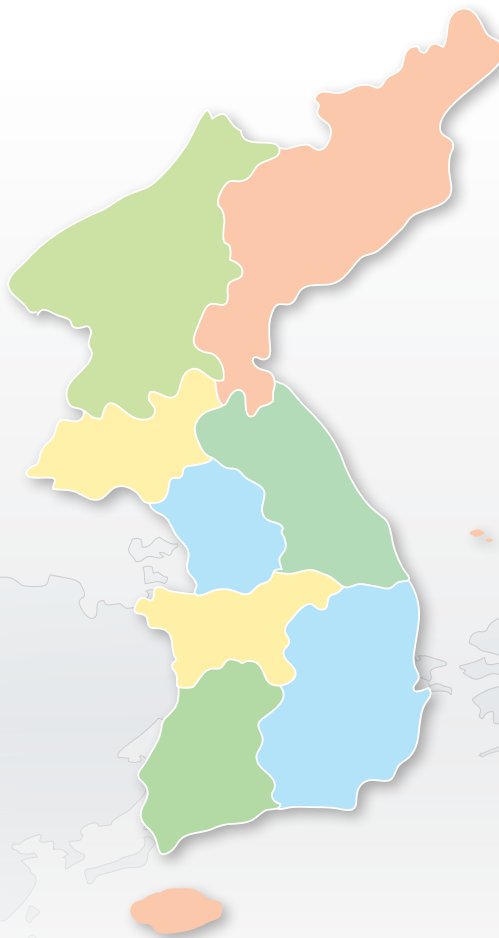
dân số

48 triệu 888 ngàn người

Hà Nội

thủ đô

Seoul





리콩: 아주머니, 이거 얼마예요?

Li Kong: Cô ơi, cái này bao nhiêu ạ?

주인: 이 장미요? 삼십 송이에 이만 원입니다. 값이 싸요.

Bà chủ: Hoa hồng này à? Ba mươi bông 20.000 won.

리콩: 저는 열 송이만 필요해요. 열 송이만 주세요.

Li Kong: Cháu chỉ cần 10 bông thôi. Cô cho cháu 10 bông.

주인: 여자 친구한테 줄 거예요?

Bà chủ: Cháu sẽ tặng bạn gái à?

리콩: 아니요, 부모님께 드릴 거예요.

Li Kong: Không ạ, cháu tặng cho bố mẹ cháu.

주인: 그러면 빨간색을 드리세요. 아마 좋아하실 거예요.

Bà chủ: Nếu vậy thì hãy lấy màu đỏ. Chắc là bố mẹ cháu sẽ thích.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

장미
hoa hồng

값
giá

아주머니
Cô/bác

필요하다
cần



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 나는 지금 한국어 공부를 해요. 그래서 사전이 ().
2. 오늘은 친구의 생일입니다. 그래서 ()을/를 샀습니다.
3. 이 책은 ()이가 비싸요.
4. 옆집에 사는 ()은/는 아주 친절합니다.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

그루
cây

컬레
đôi

자루
cây

장
tờ



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 어서/아서/여서



집에 **가서** 공부합니다.
 친구를 **만나서** 같이 놀 거예요.
 선물을 **사서** 친구한테 줬습니다.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



가: 수업이 끝나면 무엇을 해요?
 나: **집에 가서 숙제를 해요.**

1.



민우: 내일 무엇을 할 거예요?
 마이: 수영장에 _____.

2.



흐영: 어제 아버지께 선물을 드렸어요?
 영준: 네, 시계를 _____.

3.



민우: 아까 선생님께 공책을 드렸어요?
 마이: 네, 공책에 이름을 _____.

4.



리공: 음식을 만들어서 누구한테 줄 거예요?
 수미: 음식을 _____.

5.



윙득: 이따가 무엇을 할 거예요?
 지영: 민우를 _____.



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- (으)ㄹ 거예요



아마 내일 비가 **올 거예요.**

이 옷을 입으면 아마 **예쁠 거예요.**

김치가 베트남 사람한테 조금 **매울 거예요.**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: 극장이 멀어요?

나: 아니요, **가까울 거예요.**

1. 영준: 내일 날씨가 추워요?

민우: 네, 아마 _____.

2. 민우: 어머니께서 지금 요리를 하세요?

효영: 아니요, 아마 _____.

3. 영준: 할머니께서 지금 식사를 하세요?

리꽁: 네, 아마 _____.

4. 마이: 선생님께서 내일 바쁘세요?

윙득: 네, 아마 _____.

5. 수미: 민우가 지금 무엇을 해요?

지영: 아마 _____.



듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 26



01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×

(1) 이 가게에서는 편한 양말을 팔아요.

(2) 이 가게에는 양말과 구두가 있어요.

(3) 양말이 세 켤레에 20,000원이에요.

02

친구들에게 말하십시오.

Hãy nói với bạn.

	친구 1	친구 2	친구 3
지금 입은 옷이 얼마예요?			
어디에서 샀어요?			
집에서 거기까지 얼마나 걸려요?			
거기까지 어떻게 가요?			



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

저는 다음 주에 한국에 가요. 그래서 오늘은 수업이 끝난 후에 시장에 가서 한국 친구들의 선물을 살 거예요. 제 한국 친구들은 모두 베트남 모자를 좋아해요. 그래서 저는 '논라' 를 살 거예요.

논라는 한 개에 삼천 원이에요. 논라는 값이 아주 싸고 예뻐요. 저는 세 개를 살 거예요. 제 친구들이 이 선물을 받으면 기분이 좋을 거예요.

01

무엇을 얼마에 몇 개 삽니까?

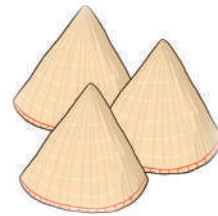
Sẽ mua cái gì, giá bao nhiêu và mấy cái?

(1)



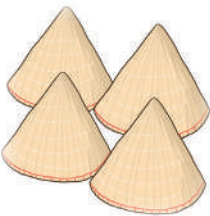
6천 원

(2)



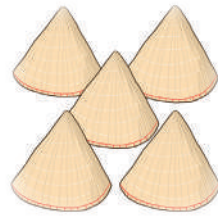
9천 원

(3)



8천 원

(4)



1만 원

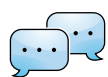
02

쓰십시오.

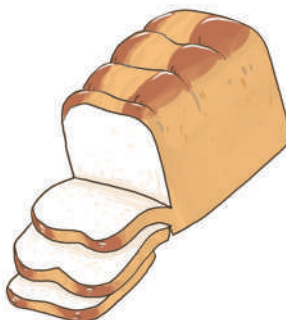
Hãy viết

(1) 여러분은 한국 친구에게 무슨 선물을 줄 거예요?

(2) 왜 그것을 줄 거예요?



한국 슈퍼마켓



700원

950원

900원

600원

1000원

※ 여러분은 슈퍼마켓 주인과 손님입니다. 물건을 사십시오.
Các bạn là chủ siêu thị và khách hàng. Hãy mua đồ.

가: 어서 오세요.

나: ()이/가 있어요?

가: 네, 여기 있어요.

나: ()이/가 얼마예요?

가: ()

나: ()

가: ()

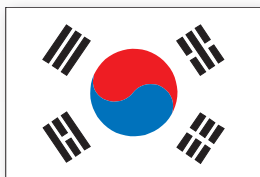
나: ()



문화를 배우요 Cùng học văn hóa

Các loại tiền sử dụng ở Hàn Quốc

Cũng giống như Việt Nam, Hàn Quốc sử dụng các loại tiền xu và tiền giấy. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu về các loại tiền được sử dụng ở Hàn Quốc nhé.



đơn vị won

ký hiệu tiền tệ ₩

tiền giấy 4 loại

tiền xu 6 loại

50 ngàn won



10 ngàn won



5 ngàn won



1 ngàn won



mặt trước



mặt sau



tiền tệ Việt Nam

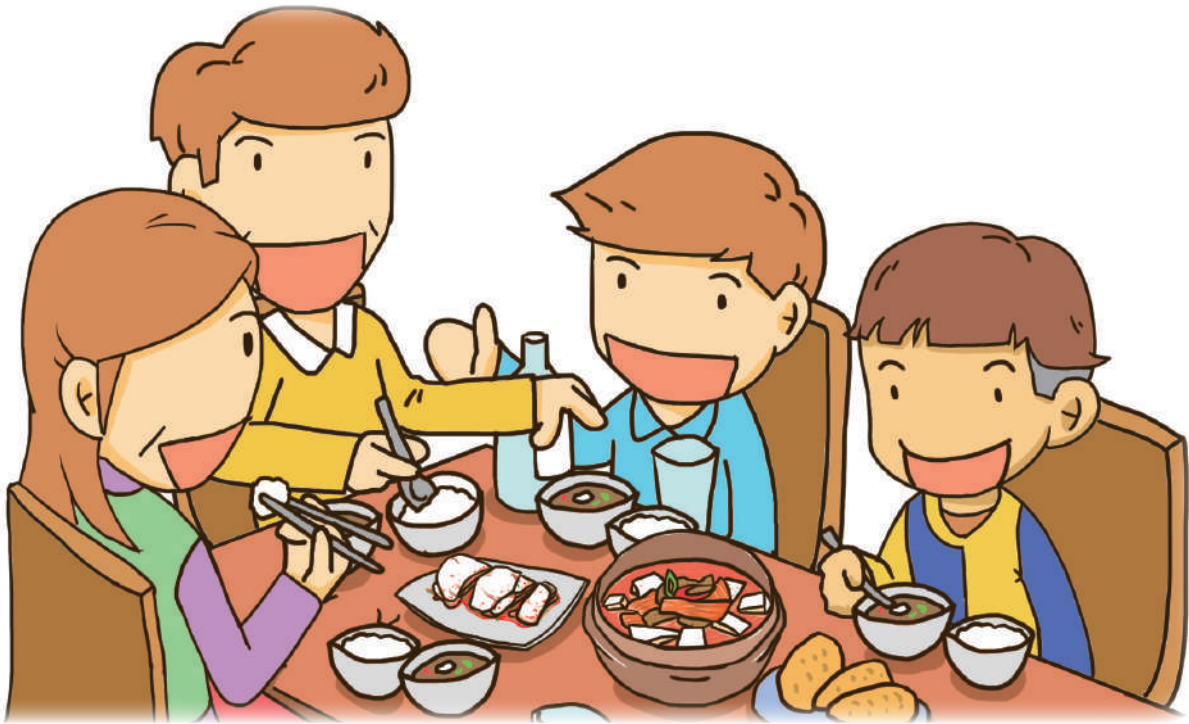


đơn vị DONG

ký hiệu tiền tệ đ

tiền giấy 10 loại

tiền xu 5 loại



윙득: 저는 내일 호찌민에 가서 어른들과 식사를 해요.

Huỳnh Đức: Ngày mai tôi sẽ đi thành phố Hồ Chí Minh và dùng cơm cùng với những người lớn tuổi.

수미: 어른들요? 누구요?

Su-mi: Người lớn tuổi ư? Là ai vậy?

윙득: 호찌민에 사는 한국 친구의 부모님이예요.

참, 한국 사람들은 어떻게 밥을 먹어요?

Huỳnh Đức: Là bố mẹ của người bạn Hàn Quốc đang sống ở thành phố Hồ Chí Minh.

À, mà người Hàn Quốc ăn cơm như thế nào vậy?

수미: 한국 사람들은 밥그릇을 식탁 위에 놓고 먹어요.

그러니까 밥그릇을 손에 들고 먹지 마세요.

Su-mi: Người Hàn Quốc đặt bát cơm lên bàn và ăn.

Vì thế bạn đừng cầm bát cơm lên tay để ăn nhé.

윙득: 알겠어요. 또 다른 식사 예절도 있어요?

Huỳnh Đức: Tôi biết rồi. Vậy còn nghi lễ nào khác khi ăn không?

수미: 네. 어른들이 먼저 식사를 하면 먹어요.

Su-mi: Vâng, người lớn tuổi ăn trước thì mình mới ăn.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

어른
người lớn tuổi/
người trên

밥그릇
bát cơm

식탁
bàn ăn

놓다
đặt/đẽ

들다
cầm lên

예절
ngghi lễ/phép tắc



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

- () 안에 밥이 너무 많아요.
- ()은/는 나이가 많은 사람이에요.
- 보통 ()이/가 있는 사람은 친절해요.
- 이 책을 책상 위에 ().
- 가방이 너무 커서 () 힘들어요.
-(으)면
- () 위에 한국 음식이 있습니다.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

달다
ngọt

짜다
mặn

시다
chua

쓰다
đắng

맵다
cay



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

ㄹ탈락



이 음식을 **만드세요**.
 제 주소를 **아는** 사람이 있어요?
 저기에서 전화를 **거는** 사람이 누구예요?



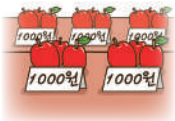
문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



가: 무슨 음식을 좋아해요?
 나: 누나가 **만드는** 불고기를 좋아해요.

1.



리공: 이 슈퍼마켓에서 _____ 과일이 뭐예요?
 지영: 사과를 팔아요.

2.



마이: 이 집에서 _____ 사람이 누구예요?
 수미: 민우요.

3.



선생님: 지영의 전화번호를 _____ 사람이 있어요?
 민우: 제가 알아요.

4.



윙득: 저기에서 _____ 사람이 누구예요?
 영준: 민우의 동생이에요.

5.



수미: 무엇을 좋아해요?
 흐영: 친구한테 전화를 _____ 것을 좋아해요.



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 지 마세요



이 빵을 **먹지 마세요.**

침대 위에 **올라가지 마세요.**

여기에서 사진을 **찍지 마세요.**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



전화하지 마세요.

1.



음식을 _____.

2.



_____.

3.



_____.

4.



_____.

5.

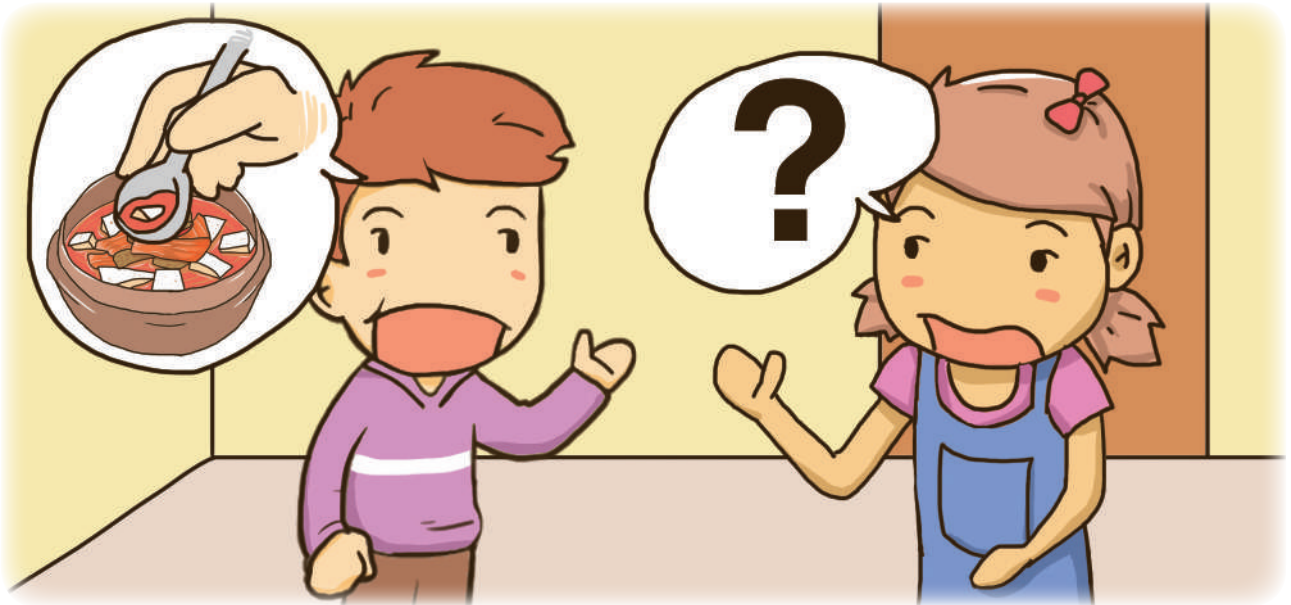


_____.



듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 28



01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×

(1) 두 사람은 지금 찌개를 먹어요.

(2) 한국 사람들은 숟가락과 젓가락이 필요하지 않아요.

(3) 한국 사람들은 찌개를 자주 먹어요.

(4) 한국 사람들은 숟가락으로 밥하고 찌개를 먹어요.

02

친구들에게 말하십시오.

Hãy nói với bạn.

	친구 1	친구 2
어디에 사세요?		
친구한테 전화를 자주 거세요?		
선생님의 전화번호를 아세요?		



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

저는 내일 친구 집에 가서 친구의 가족과 같이 식사를 할 거예요. 그래서 제가 친구에게 말했어요.

“한국 사람들은 어떻게 밥을 먹어요? 무엇을 하지 않아요?”

친구가 웃었어요. 그리고 말했어요.

“젓가락과 숟가락을 한 손에 같이 들지 마세요. 그리고 입에 있는 음식을 다 먹고 말하세요.”

“알겠어요. 고마워요.”

01

읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 한국 사람들은 늘 가족과 같이 밥을 먹습니다.



(2) 한국 사람들은 젓가락과 숟가락을 한 손에 듭니다.



(3) 한국 사람들은 음식이 입에 있으면 말을 하지 않습니다.



02

베트남에서는 식사 시간에 무엇을 하지 않습니까? 쓰십시오.

Hãy viết xem ở Việt Nam không làm những gì trong lúc ăn cơm.

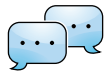
(1)

(2)

(3)

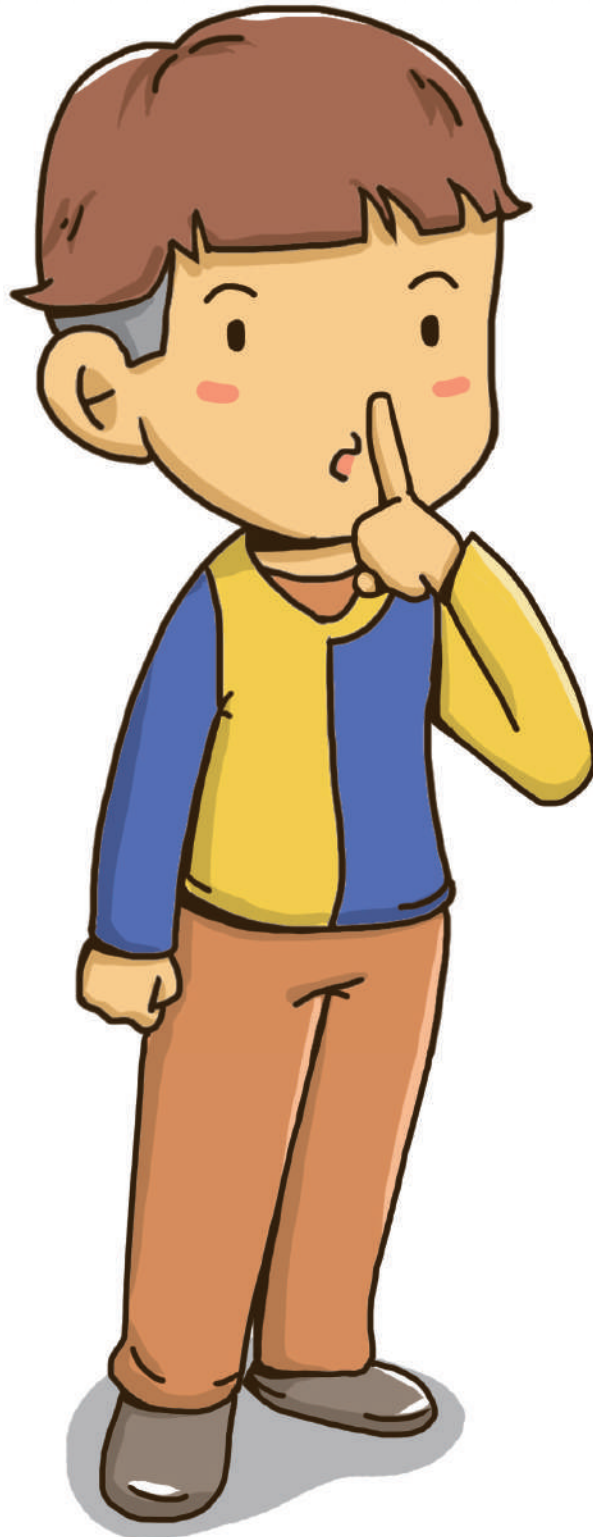
(4)

(5)



같이 해 봐요 CÙNG LÀM THỬ

- ※ 친구를 보고 보기와 같이 말하십시오.
Hãy nhìn bạn và nói theo mẫu.



지금 말하지 마세요. 나중에 말하세요.



문화를 배우요 Cùng học văn hóa

Thức ăn mùa hè của hai nước (Việt Nam)

Đồ uống

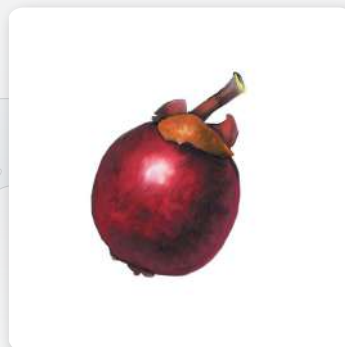
Bạn có thể thưởng thức nhiều loại nước uống ở Việt Nam. Không chỉ các loại nước uống có ga như Cô ca, bạn có thể thưởng thức các loại nước hoa quả ở xứ sở nhiệt đới. Các loại nước hoa quả như nước vải còn được đóng lon. Bên cạnh đó, trà đá là loại nước uống truyền thống, có hương vị giống với trà lúa mạch của Hàn Quốc. Ta còn có thể thấy nước mía được bán nhiều ở bên đường. Ngoài ra còn có loại nước uống trắng miệng là nước dừa

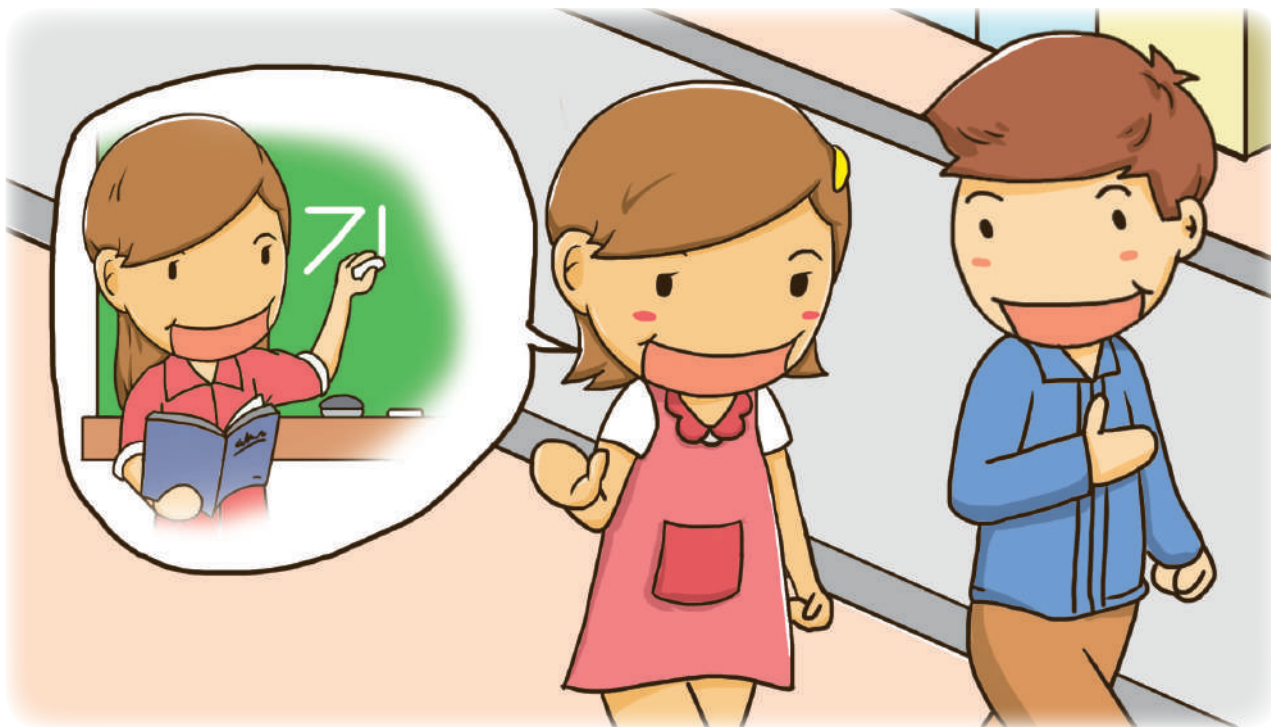
Hoa quả

Mãng cụt thoạt nhìn có vẻ không ngon nhưng thực chất nó là loại quả được coi là nữ hoàng của hoa quả miền nhiệt đới. Bóc lớp vỏ dày màu nâu ta sẽ thấy lớp thịt quả màu trắng có vị ngọt ngào. Còn sầu riêng có hình thù xấu xí nhưng lại được coi là vua của các loài quả. Khi bóc lớp vỏ xù xì ta sẽ thấy nhiều múi màu vàng bên trong. Vị của sầu riêng hơi khó ăn nhưng nếu đã ăn một lần thì sẽ rất dễ bị hấp dẫn bởi vị ngọt ngào của nó.

Cũng giống như vậy, chôm chôm là loại quả có độ lớn bằng trái hạt dẻ với lớp vỏ xù xì nhưng lại có vị rất ngon.

Các loại quả của Việt Nam còn có tên gọi khác với tiếng Anh như, coconut là quả dừa, mango là quả xoài, banana là quả chuối, papaya là quả đu đủ, orange là quả cam, subak là dưa hấu, pine apple là quả dứa v.v.





민우: 흐엉, 나중에 무엇이 되고 싶어요?

Min-u: Hương ơi, sau này bạn muốn trở thành gì?

흐엉: 저는 선생님이 될 거예요.

Hương: Mình sẽ trở thành cô giáo.

민우: 무슨 선생님이요? 혹시 영어 선생님이요?

Min-u: Cô giáo dạy gì? Chắc là cô giáo tiếng Anh hả?

흐엉: 아니요, 한국어를 좋아해서 한국어 선생님이 되고 싶어요. 민우는요?

Hương: Không, mình thích tiếng Hàn nên muốn trở thành cô giáo dạy tiếng Hàn.
Còn Min-u thì sao?

민우: 나는 유명한 의사가 될 거예요. 의사가 돼서 아픈 사람들을 돕고 싶어요.

Min-u: Mình sẽ trở thành một bác sĩ nổi tiếng.

Trở thành bác sĩ mình muốn giúp đỡ người bị bệnh.

흐엉: 와, 아주 멋있어요!

Hương: Oa, thật là ngưỡng mộ.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Học từ vựng 1

나중에
sau này

되다
trở thành

유명하다
nổi tiếng

환자
bệnh nhân

멋있다
tuyệt vời



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 박지성은 축구선수입니다. 한국에서 아주 ().
2. 내 동생은 중학교를 졸업했어요. 이제 고등학생이 ().
3. 나는 () 남자가 되고 싶어요.
4. 우리 동네의 병원에는 늘 ()이/가 많습니다.
5. 지금은 시간이 없습니다. () 영화를 봅시다.



단어를 배워요 2

Học từ vựng 2

운동선수
vận động viên thể thao

과학자
nhà khoa học

기자
nhà báo

가수
ca sĩ

영화배우
diễn viên điện ảnh



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Học ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 고 싶다



냉장고에 있는 우유를 **마시고 싶어요.**

방학이 되면 어디로 여행을 **가고 싶습니까?**

친구하고 같이 영화관에 가서 영화를 **보고 싶어.**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



가: 방학에 무엇을 배우고 싶어요?

나: **태권도를 배우고 싶어요.**

1.



수미: 용돈을 받으면 무엇을 살 거예요?

영준: _____.

2.



윙득: 이따가 같이 라면을 먹을까요?

민우: 아니요, 저는 _____.

3.



영준: 집에 가서 무엇을 할 거예요?

민우: _____.

4.



마이: 방학이 되면 어디에 갈 거예요??

수미: _____.

5.



지영: 오늘 수업이 끝나면 뭘 할 거예요?

리공: _____.



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Học ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 어서/아서/여서



어제 날씨가 **더워서** 수영장에 갔어요.

오늘 아침에 배가 **고파서** 빵을 먹었습니다.

나는 영화를 **좋아해서** 일요일마다 영화를 봐요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: 이 꽃을 왜 샀어요?

나: **예뻐서 샀어요.**

1. 수미: 웅득, 왜 한국어를 배워요?

웅득: _____ 한국어를 배워요.

2. 민우: 오늘 극장에서 친구를 만나요?

영준: _____ 못 만나요.

3. 마이: 학교에 왜 일찍 가요?

지영: _____ 일찍 가요.

4. 리콩: 내일 왜 여행을 안 가요?

흐영: _____ 못 가요.

5. 영준: 냉면을 왜 두 그릇 먹었어요?

수미: _____ 두 그릇 먹었어요.



듣고 말해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 30



01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×

(1) 리공은 도서관에서 민우를 만날 거예요 .

(2) 리공은 윈득과 민우를 집으로 초대했어요.

(3) 컴퓨터 게임을 하고 발표 준비를 할 거예요.

(4) 윈득은 리공의 집에서 컴퓨터 게임을 하고 싶어요.

02

친구들에게 말하십시오.

Hãy nói với bạn.

	친구 1	친구 2
방학이 되면 무엇을 하고 싶어요? 왜요?		
어디에 가고 싶어요? 왜요?		



읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

저는 워딩이에요. 저는 나중에 과학자가 될 거예요. 그래서 저는 시간이 있으면 도서관에 가서 과학책을 읽어요. 유명한 과학자들의 이야기책을 읽으면 빨리 과학자가 되고 싶어요.

옛날에는 축구를 좋아해서 아주 유명한 축구 선수가 되고 싶었어요. 그래서 매일 운동장에 가서 축구를 했어요. 제 동생도 축구를 좋아해서 저와 같이 운동장에서 축구를 했어요. 제 동생은 지금도 축구 선수가 되고 싶어요.

이번 주말에는 도서관에 가지 않고 동생과 같이 운동장에 가서 축구를 할 거예요. 동생의 꿈을 돕고 싶어요.

01

워딩은 무엇이 되고 싶습니까?

Huyền Đức muốn trở thành gì?

(1)



(2)



(3)



(4)



02

읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 워딩은 과학책을 자주 읽어요.



(2) 워딩의 동생은 요즘 주말마다 축구를 해요.



(3) 워딩은 이번 주말에 동생과 같이 운동장에 갈 거예요.

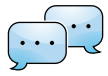


03

여러분은 무엇이 되고 싶습니까? 왜 그렇습니까?

Các bạn muốn trở thành gì? Tại sao lại muốn như vậy?

직업	이유



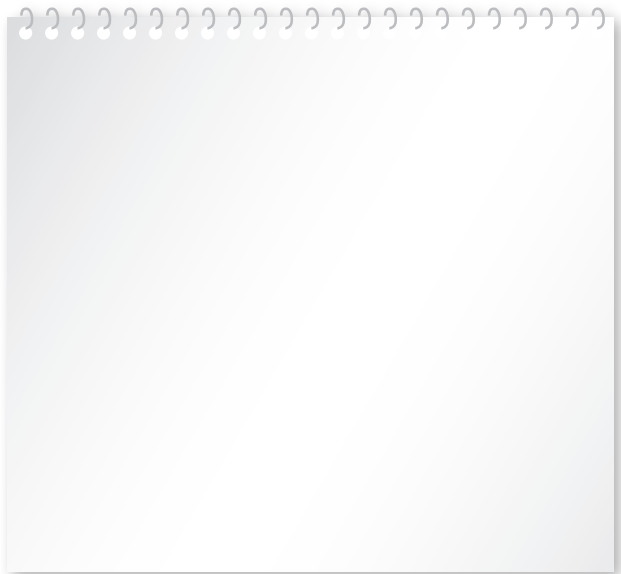
같이 해 봐요

Cùng làm thử

01

무엇이 되고 싶습니까? 여러 가지 직업에서 하나를 골라 <보기>처럼 그리고 쓰십시오.
Bạn muốn trở thành gì? Hãy chọn một trong số các nghề dưới đây rồi vẽ và viết theo mẫu.

Exam **보기**



(1) 왜 그것이 되고 싶어요?

Three horizontal lines for writing the answer to question (1).

(2) 어떻게 준비할 거예요?

Three horizontal lines for writing the answer to question (2).

02

위의 글을 친구들에게 소개해 보십시오.

Các bạn hãy giới thiệu với bạn bè về những điều đã viết ở trên.



문화를 배우요 Cùng học văn hóa

Tướng quân Lee Sun Sin và Đại tướng Võ Nguyên Giáp

Chân dung Tướng quân Lee Soon-shin(1545 - 1598)

Các bạn có nhìn thấy tấm ảnh ở bên phải này không? Vị chính là Tướng quân Lee Soon-shin. Ông là vị tướng quân đã đánh lui quân xâm lược Nhật Bản để cứu đất nước vào năm 1592, tức là cách đây khoảng hơn 400 năm.

Từ nhỏ Tướng quân Lee Soon-shin đã là một người dũng cảm và chính nghĩa. Sau khi trở thành một quân nhân, ông đã rất tích cực chuẩn bị cho cuộc chiến tranh chống giặc.

Năm 1592, khi quân Nhật Bản xâm lược Triều Tiên, ông đã trở thành vị thống lĩnh thủy quân tam đạo đầu tiên ở Triều Tiên và chưa từng thất bại trong hơn 30 trận hải chiến với giặc. Đặc biệt trong trận đại thắng ở Hansando, chỉ với một chiếc thuyền 12 thước, tướng quân đã đánh lui thuyền địch dài tới 133 thước. Đây là một chiến thắng vô cùng vĩ đại và hiếm có trong lịch sử hải chiến thế giới. Đặc biệt, tướng quân còn là một anh hùng vĩ đại, người đã sáng chế ra thuyền rùa, chiếc thuyền thiết giáp đầu tiên trên thế giới, và luôn đẩy quân giặc vào nỗi sợ hãi tột cùng.



ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYÊN GIÁP(25-8.1911~)

Võ Nguyên Giáp là một nhà chỉ huy quân sự và nhà hoạt động chính trị lỗi lạc của Việt Nam. Ông là chỉ huy chính trong chiến tranh Đông Dương (1946-1954) và chiến tranh Việt Nam(1960-1975) .

Ông tham gia vào nhiều chiến dịch quan trọng như Chiến dịch Biên giới thu đông 1950, Trận Điện Biên Phủ (1954), Chiến dịch Tết Mậu Thân (1968), Chiến dịch năm 1972, Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Ông là nhà chỉ huy quân sự nổi bật nhất bên cạnh lãnh tụ Hồ Chí Minh trong suốt cuộc chiến và lãnh đạo nhiều chiến dịch lớn cho đến khi chiến tranh kết thúc.

Không được đào tạo tại bất kỳ trường quân sự nào trước đó, không phải trải qua các cấp bậc quân hàm trong quân đội, Võ Nguyên Giáp trở thành Đại tướng đầu tiên của Quân Đội Quốc gia Việt Nam khi 37 tuổi.

Võ Nguyên Giáp được toàn quyền chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

Chiến thắng chiến dịch Điện Biên Phủ đã đặt dấu chấm hết cho quyền lực của người Pháp tại Đông Dương sau 83 năm và đã đưa Võ Nguyên Giáp đi vào lịch sử thế giới như là một danh nhân quân sự Việt Nam.



부록

- 듣기 스크립트
- 문법 설명
- 단어 색인
- 문화를 배워요



듣기 스크립트

제1과

아버지는 한국에 계세요

본문

수마: 이 사진을 보세요. 제 가족사진이에요.

민우: 이 사람은 누구입니까?

수마: 제 언니입니다. 언니는 14살입니다.

민우: 이분은 누구이십니까?

수마: 제 아버지입니다. 아버지는 40세이십니다.

민우: 부모님은 어디에 계십니까?

수마: 한국에 계십니다.

듣고 말해 봐요

리공: 와, 이거 무슨 사진이에요?

지영: 제 가족사진이에요. 우리 가족은 5명이에요.

리공: 이 사람은 누구입니까?

지영: 제 오빠예요. 오빠는 고등학생이에요. 17살이에요.

리공: 이 사람은 누구입니까?

지영: 제 남동생이에요. 남동생은 6살이에요.

리공: 이 분은 아버지십니까?

지영: 네, 아버지세요. 아버지는 한국에 계세요. 그리고 회사에 다니세요.

리공: 이 사람은 언니예요?

지영: 아니요, 제 어머니세요.

제2과

분짜를 먹으러요

본문

영준: 점심시간에 같이 밥 먹을까요?

흐영: 오늘 점심이요? 좋아요.

영준: 어떤 음식을 좋아해요?

흐영: 저는 분짜를 좋아해요. 분짜는 아주 맛있어요. 퍼도 좋아해요.

영준: 뭘 먹을까요?

흐영: 저는 분짜를 먹으러요. 퍼도 같이 먹을까요?

영준: 네, 좋아요.

듣고 말해 봐요

민우: 오늘 점심을 같이 먹을까요?

흐영: 네, 좋아요. 뭘 먹을까요?

민우: 삼계탕이 어때요?

흐영: 저는 삼계탕을 좋아하지 않아요. 그래서 삼계탕은 안 먹으러요.

민우: 그럼 비빔밥은 어때요?

흐영: 좋아요. 잡채도 같이 먹으러요?

민우: 네, 저는 잡채를 좋아해요. 우리 잡채도 먹어요. (점원에게) 여기요. (잠깐 쉬) 비빔밥하고 잡채 주세요.

점원: 네, 알겠습니다.



듣기 스크립트

제3과

숙제를 하고 잠을 잤어요

본문

지영: 주말에 뭐 했어요?

윙득: 아침에 일찍 일어났어요. 그리고 아빠하고 함께 축구를 했어요.
축구를 하고 점심을 먹었어요.

지영: 저는 보통 주말에 가족하고 공원에 가요. 그러나 어제는 공원에 안 갔어요. 숙제를 했어요.
숙제를 하고 친구를 만났어요.

윙득: 친구를 자주 만나요?

지영: 아니요, 가끔 만나요.

듣고 말해 봐요

리공: 주말 잘 보냈어요?

수미: 네. 잘 보냈어요. 가족들하고 같이 보냈어요. 재미있었어요.

리공: 뭐 했어요?

수미: 엄마하고 같이 백화점에 갔어요. 옷을 사고 밥을 먹었어요. 밥을 먹고 공원에 갔어요.

리공: 저는 주말에 친구를 만났어요. 친구하고 축구를 했어요. 축구를 하고 게임도 했어요.
게임을 하고 숙제를 했어요.

제4과

피아노 치기와 노래하기를 좋아해요

본문

지영: 내일 체육 시험이 걱정이예요. 축구가 너무 어려워요. 운동을 잘해요?

리공: 네, 저는 운동을 잘해요. 축구하기와 농구하기를 좋아해요.
그래서 매일 축구와 농구를 해요.

지영: 부러워요. 저는 피아노 치기와 노래하기를 좋아해요. 매일 연습해요.

리공: 춤추기도 좋아해요?

지영: 아니요, 저는 춤추기를 싫어해요.

듣고 말해 봐요

민우: 봄이 왔어요. 날씨가 너무 좋아요.

효영: 네. 그래서 자주 산책해요. 저는 산책하기를 좋아해요. 공원에서 책 읽기도 좋아해요.

민우: 봄을 좋아해요?

효영: 네, 아주 좋아해요.

민우: 저도 봄이 좋아요. 저는 봄에 운동을 많이 해요. 운동하기를 좋아해요.

효영: 보통 무슨 운동을 해요?

민우: 축구와 야구를 해요.

효영: 다음 주에 저하고 같이 운동할까요?

민우: 좋아요. 같이 해요.



듣기 스크립트

제5과

기타를 잘 치지 못해요

본문

마이: 취미가 뭐예요?

민우: 음악 듣기예요. 취미가 뭐예요?

마이: 피아노 치기예요. 무슨 음악을 좋아해요?

민우: 저는 클래식을 좋아해요.

마이: 피아노 음악도 좋아해요?

민우: 네. 좋아해요. 그리고 저는 기타 치기도 좋아해요.

마이: 기타를 잘 쳐요?

민우: 아니요. 잘 치지 못해요. 조금 쳐요.

듣고 말해 봐요

지영: 뭐 해요?

윙득: 사진을 찍어요.

지영: 사진 찍기를 좋아해요?

윙득: 네, 좋아해요. 그래서 자주 사진을 찍어요. 하지만 잘 못 찍어요. 사진 찍기를 좋아해요?

지영: 아니요. 사진 찍기를 좋아하지 않아요. 저는 자전거 타기를 좋아해요.

윙득: 자전거를 잘 타요?

지영: 네. 잘 타요. 오빠하고 매일 자전거를 타요. 자전거를 잘 타요?

윙득: 네. 저도 자전거를 잘 타요. 자전거 타기는 아주 재미있어요.

다음 주말에 같이 자전거를 탈까요?

지영: 네. 좋아요.

제6과

일요일마다 공부할 거예요

본문

마이: 내일은 일요일이에요. 일요일마다 뭐 해요?

영준: 저는 일요일마다 주로 아빠하고 등산을 가요.

마이: 저는 요즘 일요일마다 친구를 만났어요.
이번 주 일요일에는 한국어를 열심히 공부할 거예요.

영준: 어디에서 공부할 거예요?

마이: 도서관에서 공부할 거예요. 이번 주말에 뭐 할 거예요?

영준: 저는 이번 주말에도 아빠하고 등산을 갈 거예요.

듣고 말해 봐요

리꽁: 오늘 오후에 같이 도서관에 갈까요?

지영: 미안해요. 도서관에 못 가요.

리꽁: 왜 못 가요?

지영: 오늘 언니 생일이예요. 그래서 생일 파티를 할 거예요.

리꽁: 그럼 다음 주 수요일에는 시간이 있어요?

지영: 다음 주 수요일에도 도서관에 못 가요.

리꽁: 왜요? 약속이 있어요?

지영: 다음 주 월요일에 한국에 갈 거예요. 일주일동안 한국에 있을 거예요.
미안해요. 다음에 같이 가요.



듣기 스크립트

제7과

3시부터 5시까지 놀아요

본문

영준: 오늘 뭐 할 거예요?

마이: 친구들과하고 같이 놀 거예요.

영준: 어디에서 놀아요?

마이: 운동장에서 놀아요. 3시부터 5시까지 놀 거예요.

영준: 집하고 운동장은 가까워요?

마이: 네, 가까워요. 집에서 운동장까지 10분 정도 걸려요. 같이 놀까요?

영준: 네, 좋아요.

듣고 말해 봐요

리공: 이분이 할머니세요?

지영: 네, 맞아요.

리공: 할머니는 어디에 계세요?

지영: 할머니는 한국에 계세요. 그래서 자주 못 만나요.

리공: 베트남에서 한국까지 얼마나 걸려요?

지영: 5시간 정도 걸려요. 리공 집하고 할머니 댁은 가까워요?

리공: 네, 가까워요. 우리 집에서 할머니 댁까지 10분 걸려요.

지영: 그럼 할머니를 자주 만나요?

리공: 네, 매주 만나요. 이번 주말에도 할머니 댁에 갈 거예요.

제8과

과학이 재미있어요

본문

리공: 제일 좋아하는 과목이 뭐예요?

수마: 사회예요.

리공: 저는 과학을 좋아해요. 과학 공부는 항상 재미있어요.

수마: 과학을 제일 잘해요?

리공: 아니요. 제일 잘하는 과목은 수학이에요. 수학을 잘해요?

수마: 아니요. 저는 수학을 잘 못해요. 제가 제일 잘하는 과목은 영어예요.

듣고 말해 봐요

마이: 어제 뭐 했어요?

민우: 서점에서 책을 샀어요. 그리고 집에서 아빠하고 책을 읽었어요.

마이: 어제 산 책은 무슨 책이에요?

민우: 동화책이에요.

마이: 어땠어요?

민우: 정말 재미있는 책이었어요. 그리고 그림이 예쁜 책이었어요.
다음에 또 읽을 거예요.

마이: 오늘은 뭐 할 거예요?

민우: 제가 좋아하는 음악을 들을 거예요. 그리고 엄마하고 백화점에서 예쁜 옷을 살 거예요.



듣기 스크립트

제9과

내 생일 파티에 와

본문

수미: 내일 시간이 있어?

윙득: 응, 왜? 무슨 일이 있어?

수미: 내일 내 생일 파티를 해. 그래서 친구들을 초대했어. 너도 내 생일 파티에 와.

윙득: 와, 생일 축하해. 생일 파티는 어디에서 해? 그리고 몇 시에 해?

수미: 우리 집에서 4시에 해. 4시까지 우리 집에 와.

듣고 말해 봐요

흐영: 내일 수미 생일 파티가 있어.

영준: 응. 수미가 나도 생일 파티에 초대했어. 여자한테 어떤 선물이 좋아?

흐영: 음... 우리 언니는 예쁜 옷을 좋아해. 그리고 엄마는 가방을 좋아해. 나는 꽃을 좋아해.
그래서 나는 수미한테 꽃을 선물해.

영준: 나는 무엇을 살까?

흐영: 수미는 맛있는 음식을 좋아해.

영준: 음, 그럼 나는 케이크를 선물할까?

흐영: 좋아. 내일 학교 수업이 끝나고 수미 생일 파티에 같이 가.

영준: 응, 내일 만나.

제10과

제 친구는 키가 커요

본문

엄마: 이게 무슨 사진이야?

영준: 우리 반 친구들이랑 교실에서 찍은 사진이에요.

엄마: 이 친구가 수미야?

영준: 아니요, 여기 모자를 쓴 사람이 수미예요.

엄마: 리공은 어디에 있어?

영준: 수미 옆에 있어요. 통통한 친구가 리공이에요.
사진에 제 친구들이 많이 있지만 마이가 없어요.

듣고 말해 봐요

수미: 윈득, 어디 아파? 얼굴이 안 좋아.

윈득: 응. 배가 너무 아파. 그래서 오늘 아침, 점심을 다 못 먹었어.

수미: 약은 먹었어?

윈득: 응, 약을 먹었지만 지금도 많이 아파.

수미: 지금 병원에 가. 누구하고 가? 집에 엄마 계셔?

윈득: 아니. 집에 전화했지만 엄마가 전화를 안 받으셔.

수미: 그럼 나하고 같이 가.

의사: 어디가 아파요?

윈득: 배가 너무 아파요. 약을 먹었지만 지금도 아파요.

의사: 아, 그래요?



듣기 스크립트

제11과

나에게 말해

본문

지영: 큰일 났어.

민우: 왜? 무슨 걱정 있어? 나에게 말해. 나는 비밀을 말하지 않아.

지영: 나하고 약속해. 꼭 너만 알아.

민우: 알았어. 말하지 않을 거야.

지영: 내가 리공의 책을 빌렸는데, 어제 그 책을 잃어버렸어.

민우: 어디에서 잃어버렸어?

지영: 나도 잘 몰라. 어떻게 해?

민우: 우선 리공에게 말해. 그리고 나하고 같이 책을 찾아.

듣고 말해 봐요

수마: 휴….

마야: 왜 그래요? 무슨 걱정이 있어요?

수마: 어제 시험을 봤어요. 선생님께서 저에게 제 점수를 말하셨어요.

마야: 시험 점수가 나빠요?

수마: 점수는 괜찮아요. 하지만 리공이 제 점수를 알아요. 그래서 창피해요.

마야: 리공이 다른 사람한테 그걸 말했어요?

수마: 아니요. 하지만 걱정이에요.

마야: 괜찮아요. 리공은 다른 사람의 비밀을 말하지 않아요.

제12과

산책을 하면 기분이 좋아요

본문

영준: 리공의 동네에 공원이 있어요?

리공: 네. 경찰서 바로 옆에 있어요.

영준: 그 공원이 어때요?

리공: 길도 깨끗하고 공기도 좋아요. 그래서 거기에서 산책을 하면 기분이 좋아요.

영준: 그러면 우리 이따가 거기에 가요. 같이 산책을 해요.

리공: 좋아요. 오늘 수업이 끝나고 같이 가요.

듣고 말해 봐요

흐엉: 영준! 어디에 가요?

영준: 도서관에 가요. 도서관에서 책을 빌릴 거예요.

흐엉: 요즘 잘 지내요?

영준: 아니요. 어제부터 이가 아파요. 그래서 잠을 못 잤어요.

흐엉: 이가 아프면 빨리 병원에 가세요.

영준: 저는 약국에 갈 거예요. 약을 먹을래요. 병원은 싫어요.

흐엉: 아니에요. 약을 먹으면 또 아파요. 병원이 좋아요.

영준: 그래요? 알겠어요. 수업이 끝나면 병원에 갈래요.



듣기 스크립트

제13과

아마 좋아하실 거예요

본문

리공: 아주머니, 이거 얼마예요?

주안: 이 장미요? 삼십 송이에 이만 원입니다. 값이 싸요.

리공: 저는 열 송이만 필요해요. 열 송이만 주세요.

주안: 여자 친구한테 줄 거예요?

리공: 아니요, 부모님께 드릴 거예요.

주안: 그러면 빨간색을 드리세요. 아마 좋아하실 거예요.

듣고 말해 봐요

흐엉: 아저씨, 이 하얀색 양말 얼마예요?

주안: 이 양말요? 한 켤레에 만 원입니다.

흐엉: 저 까만색 양말은 얼마예요?

주안: 한 켤레에 칠천 원입니다. 아주 편할 거예요.

흐엉: 음...세 켤레 살래요.

주안: 그러면 이만 원만 주세요.

흐엉: 여기 있습니다. 안녕히 계세요.

주안: 네, 안녕히 가세요.

제14과

어른들과 식사를 해요

본문

윙득: 저는 내일 호찌민에 가서 어른들과 식사를 해요.

수마: 어른들요? 누구요?

윙득: 호찌민에 사는 한국 친구의 부모님이예요. 참, 한국 사람들은 어떻게 밥을 먹어요?

수마: 한국 사람들은 밥그릇을 식탁 위에 놓고 먹어요. 그러니까 밥그릇을 손에 들고 먹지 마세요.

윙득: 알겠어요. 또 다른 식사 예절도 있어요?

수마: 네. 어른들이 먼저 식사를 하면 먹어요.

듣고 말해 봐요

마야: 한국 사람들은 무엇으로 식사를 해요?

영준: 숟가락과 젓가락으로 먹어요.

마야: 두 개 다 필요해요?

영준: 네, 보통 그래요.

마야: 찌개를 젓가락으로 먹어요?

영준: 아니요, 젓가락으로 먹지 마세요. 한국 사람들은 찌개를 숟가락으로 먹어요.

마야: 그러면 젓가락으로 뭘 먹어요?

영준: 젓가락으로는 반찬을 먹어요.



듣기 스크립트

제15과

선생님이 되고 싶어요

본문

민우: 흐엉, 나중에 무엇이 되고 싶어요?

흐엉: 저는 선생님이 될 거예요.

민우: 무슨 선생님이요? 혹시 영어 선생님이요?

흐엉: 아니요, 한국어를 좋아해서 한국어 선생님이 되고 싶어요. 민우는요?

민우: 나는 유명한 의사가 될 거예요. 의사가 돼서 아픈 사람들을 돕고 싶어요.

흐엉: 와, 아주 멋있어요!

듣고 말해 봐요

윙득: 리꽁! 어디에 가요?

리꽁: 도서관에 가요. 도서관에 가서 책을 빌릴 거예요.

윙득: 책을 빌리고 뭘 할 거예요?

리꽁: 내일 발표가 있어서 오늘 민우와 같이 집에서 발표 연습을 할 거예요.
그리고 게임을 조금 할 거예요.

윙득: 정말요? 저도 리꽁 집에 가고 싶어요.

리꽁: 좋아요. 2시까지 우리 집으로 오세요.

윙득: 알겠어요. 그럼 이따가 만나요.



문법 설명

제1과

아버지는 한국에 계세요

-십니까? / 이십니까? -습니다 / 이습니다

명사 뒤에 쓰여 문장의 주어를 높이면서 어떤 것을 묻거나 어떤 사실을 서술할 때 사용하는 격식체 표현이다. 이들의 비격식체 표현은 '-세요? / 이세요?, -세요 / 이세요'이다.

Đứng phía sau danh từ và biểu thị sự tôn kính đối với chủ ngữ của câu. Đây là biểu hiện dạng cách thức được sử dụng khi hỏi về một cái gì đó hoặc tường thuật về một sự thật nào đó. Dạng phi cách thức của các biểu hiện này là '-세요? / 이세요?, -세요 / 이세요'

-세요 / 으세요(경어)

동사와 형용사 뒤에 쓰여 문장의 주어를 높이면서 어떤 사실을 서술할 때 사용하는 비격식체 표현이다. 이들의 격식체 표현은 '-습니다 / 으십니다'이다.

Đứng phía sau động từ, tính từ và biểu thị sự tôn kính đối với chủ ngữ của câu. Đây là biểu hiện dạng phi cách thức được sử dụng khi tường thuật về một sự thật nào đó. Dạng cách thức của các biểu hiện này là '-습니다 / 으십니다'

제2과

분짜를 먹을래요

-ㄹ래요 / 을래요

동사 뒤에 쓰여 어떤 일을 할 생각, 의지, 의사가 있음을 나타낸다. 문장의 주어로 항상 1인칭이 온다.

Đứng phía sau động từ biểu hiện suy nghĩ, ý định làm việc gì đó. Chủ ngữ của câu luôn là ngôi thứ nhất.

그래서

앞 문장의 내용이 뒤 문장의 내용에 대한 원인, 이유, 근거임을 나타낸다.

Nội dung của câu trước biểu hiện nguyên nhân, lí do, căn cứ cho nội dung của câu sau.



문법 설명

제3과

숙제를 하고 잠을 잤어요

-었/았/였-

말하는 시점을 기준으로 할 때 문장이 나타내는 상황이나 사건이 일어난 때가 과거임을 나타낸다.

Biểu hiện thời điểm mà một tình huống, sự kiện nào đó diễn ra là thời quá khứ khi lấy thời điểm nói làm tiêu chuẩn.

-고(순차)

행위를 시간의 순서에 따라 연결하는 것으로 '어떤 일이 일어난 뒤에' 의 뜻을 나타낸다.

Là mẫu ngữ pháp liên kết các hành động theo trình tự thời gian, biểu hiện ý nghĩa 'sau khi một việc nào đó diễn ra'.

제4과

피아노 치기와 노래하기를 좋아해요

-와/과

명사와 명사 사이에 쓰여 앞뒤 명사들을 모두 가리킨다.

Đứng giữa danh từ với danh từ và biểu thị cả hai danh từ đó.

-기를 좋아해요/싫어해요

동사 뒤에 쓰여 그 행위를 하는 것을 좋아하거나 싫어함을 나타낸다.

Đứng phía sau động từ, biểu thị sự thích hoặc ghét việc làm hành động nào đó.



문법 설명

제5과

기타를 잘 치지 못해요

못 ~

동사 앞에 쓰여 어떤 일을 할 만한 능력이 없거나 능력이 있어도 어떤 상황 때문에 할 수 없음을 나타낸다.

Đứng trước động từ biểu thị không có khả năng làm một việc nào đó hoặc cho dù có khả năng cũng không thể làm được do hoàn cảnh nào đó.

-지 못하다

동사 뒤에 쓰여 주어의 의지나 바람은 있으나 그에 필요한 능력이 없거나 어떤 상황 때문에 주어의 의지대로 되지 아니함을 나타낸다. '-지 못하다'가 형용사 뒤에 쓰일 경우 능력이나 상황이 기대하는 만큼 되지 않아 그 상태에 미치지 아니함을 나타낸다.

Đứng sau động từ biểu thị chủ ngữ trong câu có ý định hoặc mong muốn làm việc gì đó nhưng không đủ khả năng làm hoặc vì hoàn cảnh nào đó mà không thể làm theo như ý định của chủ ngữ. Trường hợp '-지 못하다' đứng sau tính từ sẽ biểu thị khả năng hoặc tình huống nào đó không đúng như mong đợi hoặc không đáp ứng được trạng thái đó.

제6과

일요일마다 공부할 거예요

-마다

명사 뒤에 쓰여 '하나하나 빠짐없이 모두'의 뜻을 나타내거나 혹은 일정한 기간에 비슷한 행동이나 상태가 되풀이되는 것을 나타낸다.

Đứng sau danh từ biểu hiện ý nghĩa 'tất cả không thiếu một cái nào' hoặc biểu hiện một hành động hay trạng thái giống nhau được lặp đi lặp lại trong khoảng thời gian nhất định.

-(으)ㄹ 거예요 (계획)

동사 뒤에 쓰여 앞으로 어떤 행위를 하겠다는 강한 의지나 계획을 나타낸다.

Đứng sau động từ biểu hiện ý định hoặc kế hoạch chắc chắn sẽ làm hành động nào đó.



문법 설명

제7과

3시부터 5시까지 놀아요

-부터 -까지

주로 시간을 나타내는 명사 뒤에 쓰여 어떤 시간의 시작과 끝을 나타낸다.

Chủ yếu đứng sau danh từ chỉ thời gian biểu thị sự bắt đầu và kết thúc của một khoảng thời gian nào đó.

-에서 -까지

주로 장소를 나타내는 명사 뒤에 쓰여 어떤 장소가 출발지와 도착지임을 나타낸다.

Chủ yếu đứng sau danh từ chỉ địa điểm biểu thị địa điểm nào đó là điểm xuất phát và điểm đến.

-ㄴ/은 (형용사 관형형)

형용사와 연결되어 뒤의 명사를 수식하며 그 형용사로 표현되는 상태가 현재이거나 뒤에 오는 상황과 같은 시제임을 나타낸다.

Được liên kết với tính từ và bổ trợ cho danh từ đứng sau đó. Cấu trúc này biểu thị trạng thái được biểu thị bằng tính từ mà nó bổ trợ là thời điểm hiện tại hoặc là thời giống với tình huống ở sau.

-는/ ㄴ / 은

■ - 는

동사와 연결되어 뒤의 명사를 수식하며 그 사건이나 행위가 현재 일어나거나 문장을 끝맺는 동사와 같은 시간에 일어나고 있음을 나타낸다.

Được liên kết với động từ và bổ trợ cho danh từ đứng sau đó. Cấu trúc này biểu thị sự kiện hay hành động đó xảy ra ở hiện tại hoặc đang xảy ra ở thời điểm giống với động từ kết thúc câu.

■ - ㄴ / 은

동사와 연결되어 뒤의 명사를 수식하며 그 사건이나 행위가 과거에 일어났음을 나타내거나 사건이나 행위가 완료되어 그 상태가 유지되고 있음을 나타낸다.

Được liên kết với động từ và bổ trợ cho danh từ phía sau đó. Cấu trúc này biểu thị sự kiện hay hành động đó đã xảy ra ở quá khứ hoặc sự kiện hay hành động đó đã kết thúc và trạng thái kết thúc đó vẫn đang được duy trì.



문법 설명

제9과

내 생일 파티에 와

-어/아/여 (반말체)

동사와 형용사 뒤에 쓰여 어떤 사실을 서술하거나 물음·명령·요청할 때 사용하며 '-어요 / 아요 / 여요'의 비격식체 반말 표현이다.

Đứng phía sau động từ và tính từ. Đây là biểu hiện dạng phi cách thức của '-어요 / 아요 / 여요' và được dùng khi tường thuật một sự thật nào đó hoặc khi hỏi, ra lệnh hoặc yêu cầu việc gì đó.

ㄷ 불규칙

어간이 'ㄷ'으로 끝나는 어떤 동사 및 형용사가 모음을 만나면 'ㄷ'이 'ㄹ'로 바뀌는 것을 말한다. 여기에 속하는 동사 및 형용사에는 듣다, 걷다, 묻다(질문하다), 싣다, 깨닫다 등이 있다.

예) 걷 다

어요 → 걷어요 → 걸어요

Khi động từ và tính từ có phần thân kết thúc bằng 'ㄷ' gặp nguyên âm thì 'ㄷ' sẽ đổi thành 'ㄹ'. Các động từ và tính từ bất qui tắc này gồm có 듣다-nghe, 걷다-đi bộ, 묻다(질문하다)-hỏi, 싣다-chất lên, 깨닫다-hiểu ra v.v.

Ví dụ : 걷 다

어요 → 걷어요 → 걸어요

제10과

제 친구는 키가 커요

으 탈락

어간이 '으'로 끝나는 동사 및 형용사가 모음 앞에서 '으'가 탈락하는 것을 말한다.

예) 예쁘 다

어요 → 예쁘어요 → 예뻐요

아프 다

어요 → 아프어요 → 아파요

Động từ và tính từ có phần thân kết thúc bằng '으' khi đứng trước nguyên âm sẽ bị bỏ '으'.

Ví dụ : 예쁘 다-đẹp

어요 → 예쁘어요 → 예뻐요

아프 다-đau

어요 → 아프어요 → 아파요

-지만

앞 문장과 반대되는 내용을 뒤 문장에서 이어 말할 때 쓴다.

Biểu hiện nội dung ở câu trước tương phản với câu sau.



문법 설명

제11과

나에게 말해

에게/께

명사 뒤에 쓰여 그 명사가 어떤 행위의 영향을 받는 대상임을 나타내며, '주다, 보내다, 말하다' 등의 동사와 함께 쓰인다. 높여야 하는 대상일 경우에는 '께'를 사용한다.

Đứng sau danh từ biểu thị danh từ đó là đối tượng chịu tác động của một hành động nào đó và thường đi kèm với các động từ như 주다-đưa cho, 보내다-gửi, 말하다-nói v.v. Trường hợp là đối tượng cần tôn kính thì sử dụng '께'

만

명사 뒤에 쓰여 다른 것을 배제하고 어느 것을 한정함을 나타내거나 수량을 최소로 제한함을 나타낸다..

Đứng sau danh từ biểu thị sự hạn định cái gì đó ngoại trừ những cái khác hoặc sự giới hạn tối thiểu một số lượng nào đó.

제12과

산책을 하면 기분이 좋아요

그러면

앞 문장의 내용이 뒤 문장의 내용에 대한 조건이나 가정임을 나타낸다.

Biểu thị nội dung của câu trước là điều kiện hoặc giả định cho nội dung của câu sau.

-면/으면

앞의 내용이 뒤의 내용에 대한 조건이나 가정임을 나타낸다.

Biểu hiện nội dung trước là điều kiện hoặc giả định cho nội dung sau.



문법 설명

제13과

아마 좋아하실 거예요

-어서/아서/여서(순차)

동사 뒤에 쓰여 두 행위나 사실을 시간 순서에 따라 연결함을 나타낸다.

Đứng sau động từ biểu thị sự liên kết của hai hành động hoặc hai sự thật theo trình tự thời gian.

-(으)ㄹ 거예요(추측)

형용사 뒤에 쓰여 어떤 상황이나 사실에 대한 전망이나 추측을 나타낸다.

Đứng sau tính từ biểu thị sự phỏng đoán về một sự thật hay tình huống nào đó.

제14과

어른들과 식사를 해요

ㄹ 탈락

어간이 'ㄹ'로 끝나는 어떤 동사 및 형용사가 'ㄴ, ㅂ, ㅅ'으로 시작하는 어미와 만나면 'ㄹ'이 탈락하는 것을 말한다.

Khi động từ và tính từ có phần thân kết thúc bằng 'ㄹ' gặp đuôi bắt đầu bằng 'ㄴ, ㅂ, ㅅ' thì 'ㄹ' sẽ bị loại bỏ.

-지 마세요

동사 뒤에 쓰여 듣는 사람에게 그 행위를 하지 못하게 함을 나타낸다.

Đứng sau động từ biểu thị việc không để cho người nghe làm hành động nào đó.



문법 설명

제15과

선생님이 되고 싶어요

-고 싶다

동사 뒤에 쓰여 말하는 사람이 원하거나 희망하는 내용을 나타낸다.

Đứng sau động từ biểu thị nội dung mà người nói mong muốn hoặc hi vọng.

-어서/아서/여서(이유)

동사나 형용사 뒤에 쓰여 앞 문장의 행위나 상태가 뒤 문장의 이유가 됨을 나타낸다.

Đứng sau động từ hoặc tính từ biểu thị hành động hoặc trạng thái ở câu trước là lí do cho câu sau.



단어색인

단어	번역	과
가족사진	Ảnh gia đình	1과
분	Vị	1과
어디	Đâu	1과
계시다	Ở	1과
이 사람	Người này	1과
이분	Vị này	1과
먹다	Ăn	1과
드시다	Xơi	1과
자다	Ngủ	1과
주무시다	Ngủ	1과
주다	Đưa	1과
드리다	Dâng	1과
아프다	Đau	1과
편찮으시다	Đau	1과
말하다	Nói	1과
말씀하시다	Nói	1과
점심시간	giờ ăn trưa	2과
아침/점심/저녁	Sáng/trưa/tối	2과
음식	món ăn	2과
좋아하다	thích	2과
맛있다	ngon	2과
아주	rất	2과
불고기	Thịt nướng	2과
비빔밥	Cơm trộn	2과
김치찌개	Canh kimchi	2과
된장찌개	Canh tương	2과
잡채	Miến xào thập cẩm	2과
삼계탕	Gà hầm sâm	2과

단어	번역	과
일찍	sớm	3과
일어나다	dậy	3과
함께	cùng	3과
보통	thông thường	3과
그러나	nhưng	3과
하루	một ngày	3과
일과	các việc đã làm trong ngày	3과
계획	kế hoạch	3과
일기	nhật ký	3과
생활 계획표	Bảng kế hoạch sinh hoạt	3과
체육	thể dục	4과
시험	bài thi	4과
걱정	lo lắng	4과
너무	quá	4과
어렵다	khó	4과
부럽다	ghen tị	4과
연습하다	luyện tập	4과
축구	bóng đá	4과
야구	bóng chày	4과
농구	bóng rổ	4과
배드민턴	cầu lông	4과
스키	trượt tuyết	4과
스케이트	trượt băng	4과
취미	sở thích	5과
음악	âm nhạc	5과
기타	đàn ghi-ta	5과
치다	chơi	5과
조금	một chút	5과



단어색인

단어	번역	과
만들다	làm	5과
산책하다	đi dạo	5과
등산하다	leo núi	5과
외출하다	đi ra ngoài	5과
사진을 찍다	chụp ảnh	5과
주로	chủ yếu	6과
요즘	dạo này	6과
만나다	gặp	6과
열심히	chăm chỉ	6과
지각하다	đến muộn	6과
결석하다	vắng mặt	6과
시험을 보다	thi	6과
발표하다	phát biểu	6과
놀다	chơi	7과
가깝다	gần	7과
정도	khoảng độ	7과
걸리다	mất	7과
슬래잡기	bịt mắt bắt dê	7과
숨바꼭질	trốn tìm	7과
줄넘기	nhảy dây	7과
가위바위보	oẳn tù tì	7과
과목	môn học	8과
항상	luôn luôn	8과
재미있다	thú vị	8과
국어	quốc ngữ	8과
수학	toán học	8과
사회	xã hội	8과
영어	tiếng Anh	8과

단어	번역	과
과학	khoa học	8과
미술	mỹ thuật	8과
음악	âm nhạc	8과
체육	thể dục	8과
생일 파티	tiệc sinh nhật	9과
초대하다	mời	9과
축하하다	chúc mừng	9과
우리	chúng tôi, chúng ta	9과
초대장	thiệp mời	9과
선물	quà	9과
케이크	bánh kem	9과
초	nến	9과
미역국	canh rong biển	9과
모자를 쓰다	đội mũ	10과
날씬하다	mảnh mai	10과
통통하다	mập mạp	10과
키가 크다/작다	cao/thấp	10과
머리가 길다/짧다	tóc dài/tóc ngắn	10과
잘생겼다/못생겼다	đẹp trai/xấu trai	10과
예쁘다	xinh đẹp	10과
귀엽다	dễ thương	10과
큰일	chuyện lớn	11과
비밀	bí mật	11과
우선	trước tiên	11과
꼭	nhất định	11과
잃어버리다	làm mất	11과
찾다	tìm	11과
스트레스	căng thẳng	11과



단어색인

단어	번역	과
실수	lỗi	11과
고민	lo lắng	11과
생기다	xuất hiện, có	11과
동네	vùng, khu vực	12과
경찰서	đồn cảnh sát	12과
바로	ngay	12과
깨끗하다	sạch sẽ	12과
공기	không khí	12과
시청	tòa thị chính	12과
소방서	trạm chữa cháy	12과
슈퍼마켓	siêu thị	12과
빵집	hiệu bánh	12과
꽃집	cửa hàng hoa	12과
장미	hoa hồng	13과
값	giá	13과
아주머니	Cô/bác	13과
필요하다	cần	13과
그루	cây	13과
컬레	đôi	13과
자루	cây	13과
장	tờ	13과
어른	người lớn tuổi/người trên	14과
밥그릇	bát cơm	14과
식탁	bàn ăn	14과
놓다	đặt/để	14과
들다	cầm lên	14과
예절	ngghi lễ/phép tắc	14과
달다	ngọt	14과

문화 배우기

1. 가족을 부르는 말을 알아봐요

가족의 호칭을 함께 배워요!

2. 남남! 먹고 싶은 한국 음식

영준: 한국 속담에 "금강산도 식후경"이란 속담이 있어
흐영: 아무리 좋은 것도 일단 배가 불러야 한다는 말씀
영준: 자! 그럼 맛있는 한국 음식 몇 가지 알아볼까?
흐영: 사진과 어울리는 음식을 찾아 서로 연결해 봐!

3. 10살 "미나"의 하루

올해 초등학교 3학년인 "미나"의 하루 생활을 살펴볼까요?

- 06:30 일어나기 / 아침운동
- 07:30 아침식사
- 08:00 학교가기
- 09:00 학교생활
- 15:00 친구와 놀이 / 학원가기
- 18:00 저녁식사
- 19:00 가족과 대화 / 책 읽기
- 21:00 일기 쓰기 / 잠자기

4. 사계절이 있어요

한국은 4개의 계절이 있어요. 봄, 여름, 가을 그리고 겨울이에요!
각각의 계절은 어떤 특징이 있는지 살펴봐요.

봄(3월~5월)

- 눈이 녹아요.
- 따뜻한 바람이 불어요
- 꽃이 피고 새싹이 돋아요.
- 황사 바람이 불어요.

여름(6월~8월)

- 기온이 높고 습해요.
- 날씨가 무척 더워요.
- 비가 자주 와요.
- 태풍이 불기도 해요.

가을(9월~11월)

- 기온이 선선해요.
- 단풍이 물들어요.
- 습도가 낮아져요.
- 낙엽이 저요.

겨울(12월~2월)

- 춥고 건조해요.
- 차가운 바람이 불어요.
- 눈이 와요.
- 얼음이 얼어요.

5. 휴일에 하는 일

한국의 어린이들은 주말이나 휴일에 여러 가지 활동을 합니다.
여러분들의 생활과 한번 비교해 보세요.

6. 점심시간의 모습

한국 어린이들의 점심시간 모습은 어떨까요?
지금부터 한국 어린이들의 점심시간 속으로 들어가 볼까요?

- 대부분의 학교에서 급식을 실시해요!
- 매일 왼쪽과 같은 식단표에 따라 운영돼요.
- 초등학교에서는 점차적으로 무료 급식을 시행해요.
- 식당, 교실에서 식사해요.

7. 재미있는 놀이 문화

공기놀이

- 작고 부드러운 돌 5개로 합니다.
- 1개부터 던지고 받습니다.
- 4개까지 끝나면 꺾기를 합니다.

칠교놀이

- 크기가 다른 7개의 조각을 이용합니다.
- 7개의 조각으로 여러 가지 모양을 만드는 놀이입니다.

술래잡기

문화 배우기

- 한 명이 술래입니다.
- 나머지는 몰래 숨습니다.
- 술래가 다른 사람을 찾습니다.

8. 학교에서 배우는 과목들

한국의 초등학교 학생들은 어떤 것들을 배우는지 함께 알아 봐요.

9. 생일 축하해! (생일 문화)

오늘은 민호의 생일입니다. 민호가 쓴 일기를 읽고 한국 어린이들의 생일 문화를 알아봐요.

2011년 12월 17일 토요일 날씨:

드디어 오늘이 기다리고 기다리던 내 생일날!

기대가 너무 됐는지 평소보다 아침 일찍 일어났다. 어머니께서 끓여주신 미역국을 맛있게 먹었다. 생일날 먹는 미역국은 웬지 더욱 맛있는 것 같았다.

초대장을 받은 친구들이 많이 와서 기뻐다.

드디어 생일잔치가 시작되고 나는 케이크에 있는 촛불을 후- 불어 꺾다.

"생일 축하합니다- 생일 축하합니다~"

생일 축하 노래가 끝난 후 친구들이 선물을 주었다. 친구들이 너무 고마웠다. 맛있는 음식을 먹은 후 재미있는 놀이를 하며 즐겁게 놀았다.

맛있는 것도 많이 먹고, 선물도 많이 받고 너무 너무 즐거운 하루였다. 나를 낳아주신 부모님 정말 고맙습니다. 사랑해요.

10. 국기 살펴 보기

각 나라마다 그 나라를 상징하는 국기가 있습니다.

베트남과 한국의 국기를 살펴보고 서로에 대해 알아 봐요.

- 국기 이름: 태극기
- 역사: 1882년에 처음 만들. 1949년부터 오늘날과 같은 국기가 정식으로 사용됨
- 국기의 의미: 흰색 밝음과 순수, 평화를 상징 가운데의 태극 문양은 음(陰: 파랑)과 양(陽: 빨강)의 조화를 상징 건괘는 하늘, 곤괘는 땅, 감괘는 물, 이괘는 불 상징
- 국기 이름: 금성홍기
- 역사: 응우옌 호우 티엔이에 의해 1940년 처음 사용. 1955년 11월 30일 베트남 인민공화국(북 베트남)의 국기로 채택되어 현재까지 사용됨
- 국기의 의미: <베트남 독립운동 당시에는> 붉은 색: 독립을 위해 흘린 피, 노란색: 베트남인의 인종, 별의 오각: 사농공 상병 다섯 인민 <통일 이후에는> 별: 베트남 공산당의 리더십, 붉은색: 프롤레타리아 혁명

11. 형제와 별나무 (한국의 흥부놀부)

욕심이 많은 형은 제사를 지내야 한다는 이유로 부모님의 집과 재산을 몽땅 가지고, 동생에게는 별나무가 있는 허름한 초가집에 살도록 했습니다. 착한 동생은 불평 한마디 없이 가난했지만 허름한 초가집에서 아내와 행복하게 지냈습니다.

어느 날, 동생의 별나무에 봉황새 한 마리가 날아와 열매를 쪼아먹었습니다. 봉황새는 열매를 하나 먹은 값으로 금을 드릴 테니 주머니를 만들어 오라고 했습니다.

봉황새를 타고 금을 받으러 간 착한 동생은 작은 주머니 안에 가난한 사람들에게 나누어줄 수 있을 만큼의 금만 담고 집으로 돌아와 사람들에게 나누어 주었습니다.

이 소식을 들은 욕심 많은 형은 자신의 전 재산을 동생에게 주고, 별나무가 있는 집으로 가서 봉황새를 손꼽아 기다렸습니다.

역시 봉황새가 찾아와 열매를 먹고, 열매 먹은 값을 줄테니 주머니를 만들어오라고 했지요.

형은 아주 아주 큰 주머니를 만들어가서 금을 가득 담았습니다.

그렇게 많이 담고도 욕심이 생겨 내일 더 큰 주머니를 가지고 오겠다고 다짐하며 봉황새를 타고 집으로 돌아오는데, 금의 무게가 너무나 무거워 봉황새는 형을 바다에 떨어뜨려 버리고 말았답니다.

12. 어디에 있나요? (위치와 시차)

	
동남아시아	동북아시아
위치	위치
오후 12시라면	오후 2시
시간	시간
8,694만 명	4,888만 명
인구	인구
하노이	서울
수도	수도

13. 한국에서 쓰이는 돈

한국도 베트남과 마찬가지로 여러 가지 동전과 지폐를 사용합니다. 한국에서 사용되고 있는 돈에 대해 알아봐요.

	단 위	원	통화기호	₩
	지 폐	4종	동 전	6종
	단 위	동 (DONG)	통화기호	đ
	지 폐	10종	동 전	5종

문화 배우기

14. 두 나라의 여름 음식(베트남)

음료

베트남에서는 다양한 음료를 즐길 수 있다. 콜라를 포함한 탄산음료 뿐만 아니라 열대 과일이 풍부한 나라답게 다양한 과일주스를 즐길 수 있다. 구아과, 리체 같은 과일 주스를 캔으로도 판매한다. 음식 또는 커피에 팔려 나오는 짜다 Tra Da 는 전통차인 느옥째 Nuoc Che 에 얼음을 넣은 것으로 보리차 맛이 나는 것이 특징이다. 사탕수수즙인 느옥 미아 Nuoc Mia는 거리에서 자주 볼 수 있으며, 젤리와 콩을 코코넛에 담은 디저트용 음료들도 있다.

과일

망고스틴 Mangosteen(망곳 Mang Cut) 은 겉보기에는 맛있게 보이지 않지만 열대과일의 여왕으로 불릴 만큼 맛이 좋다. 밤색의 두꺼운 껍질을 까면 하얀색의 과일이 나오며 달콤한 맛이 난다. 도깨비 방망이의 생김새를 한 두리안 Durian (씨우 리엥 Sau Rieng)은 과일의 왕이라고 불리는 과일로 껍질을 까면 노란색의 알맹이가 나온다. 냄새가 지독해 선뜻 먹기 꺼려지는 과일이지만 한번 맛을 들이면 중독된 것처럼 그 맛에 매료된다.

밤과 같은 크기에 빨간색의 멩게처럼 생긴 과일인 람부탄 Rambutan (썸썸 Chom Chom)도 생긴 것과는 달리 먹을 만한 과일이다.

베트남에서의 과일 이름은 코코넛을 Trai Dua 짜이 즈어, 망고는 Trai 태마 짜이 쏘아이, 바나나는 Trai Chuoi 꾸어이, 파파야는 Du Du 두두, 오렌지는 Cam 껌, 수박은 Dua Hau 즈어 하우, 파인애플은 즈어 Dua로 영어와는 다른 이름으로 불린다.

15. 이순신 장군과 보 응웬 잡 장군

이순신 장군 (1545 - 1598)

오른쪽 사진 보이죠? 바로 이 분이 이순신 장군이랍니다. 이순신 장군은 지금으로부터 약 4백여 년 전인 1592년 조선을 침략한 왜군들을 물리치고 나라를 구한 위대한 장군이랍니다.

이순신 장군은 어려서부터 용감하고 정의로웠으며 군인이 된 이후에는 항시 전쟁에 철저히 대비했습니다.

1592년 왜군이 조선을 침략하자 조선에서는 최초로 삼도수군통제사가 되어 약 30여 차례의 해전에서 한 번도 패하지 않고 승리를 하였습니다.

특히 한산대첩에서는 불과 12척의 배로 무려 133척의 적선을 무찔러 승리하였으며 이것은 세계 해전사에서도 찾아보기 힘든 위대한 승리랍니다.

특히 세계 최초의 철갑선인 거북선을 제작해 적을 항상 공포에 떨게 만든 위대한 영웅이랍니다.

보 응웬 잡 장군 (25-8.1911~)

보 응웬 잡 장군은 베트남의 유명한 군사 지휘자이자 정치 운동가이다. 군사학교에서 교육을 받은 적도 없고, 군대에서 정식으로 계급을 받지도 않았지만 보 응웬 잡 장군은 37세에 베트남의 육군 대장이 되었다.

보 응웬 잡 장군은 인도차이나 전쟁과 베트남 전쟁을 지휘했다. 1950년 추동국경전투를 비롯해서 1954년 디엔 비엔 부전투, 1968년 무신설전투 등 베트남의 중요한 전투에 참여했다. 특히 1954년 디엔 비엔 부전투에서 큰 승리를 거두어 베트남의 역사적인 인물로 세계역사에 이름을 남겼다

맞춤 한국어 3

베트남어권

집필진 박동호 (경희대학교)
최윤곤 (가톨릭대학교)
우창현 (대구대학교)
김무겸 (문화집필-호찌민국제한국학교)

심의 류봉희 (교육과학기술부 재외동포교육담당관)
양미숙 (교육과학기술부 교육연구관)
최성보 (교육과학기술부 교육연구사)

발행 2012년 3월

저작권자 교육과학기술부